

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM**



**LÊ ĐÌNH VINH**

**DU LỊCH QUỐC TẾ VÀ VẤN ĐỀ  
THỊ THỰC XUẤT NHẬP CẢNH VIỆT NAM  
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**TP. HỒ CHÍ MINH NĂM 2008**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM**



**LÊ ĐÌNH VINH**

**DU LỊCH QUỐC TẾ VÀ VẤN ĐỀ  
THỊ THỰC XUẤT NHẬP CẢNH VIỆT  
NAM THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

**CHUYÊN NGÀNH : THƯƠNG MẠI  
MÃ SỐ NGÀNH : 60 34 10**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC :  
GS.TS. VÕ THANH THU**

**TP. HỒ CHÍ MINH NĂM 2008**

# LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu và các kết quả được nêu trong luận văn tốt nghiệp là hoàn toàn trung thực.

Lê Đình Vinh

# LỜI CẢM ƠN



Trải qua hơn hai năm học tập, nghiên cứu trong chương trình đào tạo Thạc sĩ tại Đại học Kinh tế TP.HCM. Tôi đã tiếp thu được nhiều kiến thức mới bổ ích, giúp tôi nhận thức được tầm quan trọng của thị thực xuất nhập cảnh Việt Nam đối với du lịch quốc tế.

Luận văn đã đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa những vấn đề về thị thực du lịch và thủ tục xuất nhập cảnh tại điểm đến, góp phần thu hút khách du lịch quốc tế nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam trong quá trình Hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Tôi xin chân thành cảm ơn sự giảng dạy nhiệt tình của các Giáo sư, Tiến sĩ của trường Đại học Kinh tế TP.HCM, sự hướng dẫn của các Thầy hướng dẫn và các Thầy phản biện, sự giúp đỡ tận tình của các đ/c Lãnh đạo Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công An, Các đ/c Lãnh đạo Đoàn Công an cửa khẩu Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất và các Đồng nghiệp.

Hôm nay, chương trình học đã kết thúc và bản luận văn này đã hoàn thành.

## **Tôi xin chân thành cảm ơn:**

- Giáo sư Tiến sĩ Võ Thanh Thu, người đã hướng dẫn rất tận tâm, đã xem xét, thảo luận và góp ý sửa chữa để giúp tôi hoàn thành tốt được bản luận văn này.
- Quý Giáo sư phản biện đã giúp tôi hoàn thiện những nội dung mà luận văn còn khiếm khuyết.

Một lần nữa chân thành cảm ơn sự giúp đỡ to lớn và quý báu ấy.

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2008*

# MỤC LỤC



<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Ý nghĩa và tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu .....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	2
4. Phương pháp nghiên cứu .....	2
5. Điểm mới của đề tài .....	3
6. Nội dung đề tài .....	3
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CHUNG VỀ THỊ THỰC (VISA) ĐỐI VỚI KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ TRÊN THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á</b> .....	4
<b>1.1. Những khái niệm chung về thị thực (Visa)</b> .....	4
<i>1.1.1. Khái niệm về thị thực</i> .....	4
<i>1.1.2. Bản chất và chức năng của thị thực</i> .....	6
1.1.2.1. Bản chất của thị thực .....	6
1.1.2.2. Chức năng của thị thực .....	6
<i>1.1.3. Phân loại thị thực và nội dung của thị thực</i> .....	7
1.1.3.1. Phân loại thị thực theo hình thức .....	7
1.1.3.2. Phân loại thị thực theo thời gian .....	7
1.1.3.3. Phân loại thị thực theo mục đích chuyến đi .....	7
<i>1.1.4. Nội dung của thị thực</i> .....	10
<i>1.1.5. Tính hợp lệ của thị thực</i> .....	10
<b>1.2. Sự tác động của thị thực đối với du lịch quốc tế</b> .....	11
<i>1.2.1. Sự tăng trưởng khách du lịch trên thế giới và doanh thu từ du lịch trong hơn 5 thập kỷ qua (1950 - 2007)</i> .....	11
<i>1.2.2. Tác động của thị thực đối với du lịch quốc tế</i> .....	12
1.2.2.1. Tác động tích cực của thị thực đối với du lịch quốc tế .....	12
1.2.2.2. Tác động hạn chế của thị thực đối với du lịch quốc tế .....	13
<b>1.3. Tình hình áp dụng thị thực du lịch ở một số nước</b> .....	14
<i>1.3.1. Thị thực du lịch ở một số nước trên thế giới</i> .....	14
<i>1.3.2. Thị thực du lịch ở một số nước phát</i> .....	15
1.3.2.1. Malaysia .....	16
1.3.2.2. Singapore .....	18
1.3.2.3. Thái Lan .....	21
<i>1.3.3. Nhận xét, đánh giá chung về miễn thị thực du lịch trên thế giới và các nước trong khu vực (Malaysia, Singapore và Thái Lan)</i> .....	24
<i>1.3.4 Kết luận Chương 1</i> .....	25

**CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THỊ THỰC DU LỊCH VIỆT NAM HIỆN NAY, NGHIÊN CỨU KHẢO SÁT VỀ MỨC ĐỘ THỎA MÃN CỦA DU KHÁCH QUỐC TẾ ĐỐI VỚI NHÂN TỐ THỊ THỰC VÀ THỦ TỤC XUẤT NHẬP CẢNH VIỆT NAM**.....27

**2.1. Khái quát chung về sự hình thành và phát triển của ngành du lịch Việt Nam.**.....27

**2.1.1. Tiềm năng du lịch Việt Nam.**.....27

**2.1.2. Sự hình thành và phát triển của ngành du lịch VN trong 50 năm gần đây.**.....27

**2.1.3. Khách quốc tế đến Việt Nam và doanh thu của ngành du lịch, giai đoạn (2000 - 2007).**.....29

**2.1.4. Đóng góp của du lịch quốc tế trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, giai đoạn (2003 - 2007)**.....30

**2.1.5. Tỷ trọng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, giai đoạn (2000-2007)**.....31

**2.1.6. Thị trường trọng điểm khách du lịch quốc tế và thị trường khách MICE, giai đoạn (2003-2007)**.....32

**2.1.7. Thời cơ và thách thức đối với ngành du lịch Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế**.....34

**2.1.7.1. Thời cơ của ngành du lịch Việt Nam**.....34

**2.1.7.2. Thách thức đối với ngành du lịch Việt Nam**.....34

**2.2. Phân tích thực trạng thị thực xuất nhập cảnh Việt Nam hiện nay đối với khách du lịch quốc tế.**.....35

**2.2.1. Đối với khách du lịch quốc tế đến Việt Nam yêu cầu phải có thị thực**.....36

**2.2.1.1 Cấp thị thực cho khách du lịch ở nước ngoài**.....36

**2.2.1.2. Cấp thị thực cho khách du lịch tại cửa khẩu quốc tế Việt Nam (Visa on arrival)**.....39

**2.2.1.3. Cấp giấy phép quá cảnh kết hợp tham quan du lịch Việt Nam tại các cửa khẩu quốc tế**.....42

**2.2.1.4. Đối với du khách quốc tế được miễn thị thực (Visa exemption)**44

**2.2.2. Kết luận về thực trạng thị thực du lịch Việt Nam hiện nay đối với khách du lịch quốc tế, giai đoạn (2003-2007)**.....49

**2.2.2.1. Những kết quả đạt được**.....49

**2.2.2.2. Những mặt còn hạn chế**.....50

**2.3. Nghiên cứu, khảo sát về mức độ thỏa mãn của khách du lịch quốc tế đối với nhân tố thị thực và thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam**.....52

**2.3.1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu và cơ sở lý luận**.....52

**2.3.2. Phương pháp nghiên cứu**.....53

**2.3.2.1 Xây dựng mô hình nghiên cứu**.....53

**2.3.2.2 Thiết kế quy trình nghiên cứu**.....54

**2.3.2.3. Nghiên cứu sơ bộ**.....55

2.3.2.4. Nghiên cứu chính thức.....	55
2.3.3. <b>Kết quả nghiên cứu</b> .....	59
2.3.3.1. Phân tích đánh giá sơ bộ thang đo.....	59
2.3.3.2. Kiểm định mô hình nghiên cứu.....	65
2.3.4. <b>Nhận xét về kết quả nghiên cứu</b> .....	69
2.4. <b>Kết luận chương 2</b> .....	69
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP MIỄN THỊ THỰC, CẤP THỊ THỰC XUẤT NHẬP CẢNH TẠI ĐIỂM ĐẾN NHẪM THU HÚT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM</b> .....	72
3.1. <b>Quan điểm đề xuất giải pháp</b> .....	72
3.1.1. <i>Miễn thị thực du lịch, cấp thị thực tại điểm đến trên cơ sở đảm bảo chủ quyền và an ninh quốc gia</i> .....	72
3.1.2. <i>Miễn thị thực đối với khách du lịch quốc tế là phù hợp với xu thế tất yếu, khách quan của quá trình toàn cầu hóa</i> .....	72
3.2. <b>Cơ sở đề xuất giải pháp</b> .....	73
3.2.1. <i>Việt Nam đang là điểm đến an toàn và hấp dẫn đối với khách quốc tế</i> .....	73
3.2.2. <i>Khai thác tối đa lợi thế so sánh của tiềm năng du lịch Việt Nam</i> 73	
3.2.3. <i>Sự cạnh tranh quốc tế đang diễn ra gay gắt trong lĩnh vực du lịch.</i> .....	74
3.2.4. <i>Những kết luận được rút ra từ nghiên cứu, khảo sát về mức độ thỏa mãn của nhân tố thị thực và thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam đối với khách du lịch quốc tế</i> .....	75
3.3. <b>Một số giải pháp miễn thị thực và cấp thị thực xuất nhập cảnh nhằm thu hút khách du lịch quốc tế đến Việt Nam</b> .....	75
3.3.1. <b>Các giải pháp chính</b> .....	76
3.3.1.1. <i>Miễn thị thực du lịch đối với những thị trường trọng điểm khách du lịch quốc tế</i> .....	76
3.3.1.2. <i>Miễn thị thực đối với khách du khách MICE.</i> .....	78
3.3.1.3. <i>Cấp thị thực du lịch tại điểm đến (Visa on arrival)</i> .....	79
3.3.2. <b>Các giải pháp hỗ trợ</b> .....	80
3.3.2.1. <i>Tăng cường hợp tác quốc tế về an ninh du lịch với các nước trong khu vực và thế giới</i> .....	80
3.3.2.2. <i>Tăng cường quản lý đối với khách du lịch được miễn thị thực.</i> 81	
3.3.2.3. <i>Đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh.</i> .....	82
3.3.3. <b>Kết luận chương 3</b> .....	84
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b> .....	86
1. <b>Kết luận</b> .....	86
2. <b>Kiến nghị</b> .....	87
3. <b>Những hạn chế và kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo</b> .....	88

## DANH MỤC CÁC BẢNG DỮ LIỆU TRONG LUẬN VĂN

<b>Bảng 1.1</b>	Tỷ lệ tăng trưởng và thị phần khách du lịch các khu vực trên thế giới	<b>Trang 11</b>
<b>Bảng 1.2</b>	Khách du lịch quốc tế đến 10 quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), giai đoạn (2001-2007)	<b>Trang 15</b>
<b>Bảng 1.3</b>	Khách du lịch đến Malaysia và tỷ lệ tăng trưởng khách du lịch, giai đoạn (2001-2007)	<b>Trang 16</b>
<b>Bảng 1.4</b>	Khách du lịch đến Singapore và tỷ lệ tăng trưởng khách du lịch, giai đoạn (2001-2007)	<b>Trang 19</b>
<b>Bảng 1.5</b>	Khách du lịch đến Thái Lan và tỷ lệ tăng trưởng khách du lịch (2001-2007)	<b>Trang 22</b>
<b>Bảng 2.1</b>	Khách quốc tế đến Việt Nam và doanh thu của ngành du lịch, giai đoạn (2000-2007)	<b>Trang 29</b>
<b>Bảng 2.2</b>	Tỷ lệ doanh thu của du lịch quốc tế so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (2003 – 2007)	<b>Trang 30</b>
<b>Bảng 2.3</b>	Tỷ trọng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, giai đoạn (2000-2007)	<b>Trang 31</b>
<b>Bảng 2.4</b>	10 thị trường trọng điểm khách du lịch quốc tế đến Việt Nam (2003-2007)	<b>Trang 32</b>
<b>Bảng 2.5</b>	Tổng số thị thực du lịch cấp cho khách quốc tế ở nước ngoài, giai đoạn (2003-2007)	<b>Trang 38</b>
<b>Bảng 2.6</b>	Tổng số thị thực du lịch cấp cho khách du lịch quốc tế tại cửa khẩu Sân bay quốc tế, giai đoạn (2003-2007)	<b>Trang 41</b>
<b>Bảng 2.7</b>	Tổng số giấy phép quá cảnh kết hợp tham quan du lịch được cấp tại cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường biển, giai đoạn (2003-2007)	<b>Trang 43</b>
<b>Bảng 2.8</b>	Khách du lịch Nhật Bản, Hàn Quốc và 4 nước Bắc Âu đến Việt Nam, sau khi được miễn thị thực du lịch (2003-2007)	<b>Trang 45</b>
<b>Bảng 2.9</b>	Khách du lịch quốc tế đến từ các nước ASEAN, sau khi Việt Nam miễn thị thực (2003-2007)	<b>Trang 46</b>



<b>Bảng 2.10</b>	Tỷ lệ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam được miễn thị thực, giai đoạn (2003-2007)	<b>Trang 47</b>
<b>Bảng 2.11</b>	Cấu trúc bảng câu hỏi phỏng vấn khách du lịch quốc tế	<b>Trang 56</b>
<b>Bảng 2.12</b>	Phân bố theo quốc tịch của du khách quốc tế theo mẫu điều tra	<b>Trang 57</b>
<b>Bảng 2.13</b>	Phân bố theo giới tính của du khách quốc tế theo mẫu điều tra	<b>Trang 58</b>
<b>Bảng 2.14</b>	Phân bố theo nghề nghiệp của du khách quốc tế theo mẫu điều tra	<b>Trang 59</b>
<b>Bảng 2.15</b>	Hệ số Cronbach's alpha của các thành phần thang đo về mức độ hài lòng của khách du lịch quốc tế khi làm thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam	<b>Trang 61</b>
<b>Bảng 2.16</b>	Số lượng biến quan sát và hệ số Cronbach's alpha của các thành phần thang đo về mức độ hài lòng của du khách quốc tế làm thủ tục Xuất nhập cảnh VN	<b>Trang 63</b>
<b>Bảng 2.17</b>	Kết quả hình thành các nhân tố mới	<b>Trang 64</b>
<b>Bảng 2.18</b>	Thống kê phân tích các hệ số hồi quy	<b>Trang 66</b>
<b>Bảng 2.19</b>	Thống kê phân tích các hệ số hồi quy	<b>Trang 66</b>
<b>Bảng 2.20</b>	Thống kê phân tích các hệ số hồi quy từng phần	<b>Trang 67</b>
<b>Bảng 2.21</b>	Thống kê phân tích giá trị Mean và Std. Deviation của các nhân tố	<b>Trang 67</b>
<b>Biểu đồ 1.1</b>	Tỷ lệ khách du lịch quốc tế đến Singapore miễn thị thực (2003-2007)	<b>Trang 21</b>
<b>Biểu đồ 1.2</b>	Tỷ lệ du khách quốc tế đến Thái Lan miễn thị thực du lịch (2003-2007)	<b>Trang 24</b>
<b>Biểu đồ 1.3</b>	Tỷ lệ so sánh khách du lịch quốc tế đến Thái Lan, Singapore và Việt Nam được miễn thị thực (2003-2007)	<b>Trang 48</b>
<b>Sơ đồ 1.1</b>	Mô hình nghiên cứu	<b>Trang 54</b>
<b>Sơ đồ 1.2</b>	Quy trình nghiên cứu	<b>Trang 55</b>
<b>Sơ đồ 1.3</b>	Mô hình lý thuyết đã hiệu chỉnh	<b>Trang 65</b>
<b>Sơ đồ 1.4</b>	Mô hình lý thuyết ban đầu được xây dựng lại	<b>Trang 68</b>

# BẢNG CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>APEC</b>	<b>: Asia Pacific Economic Cooperation (Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á -Thái Bình Dương)</b>
<b>ANQG</b>	<b>: An Ninh Quốc Gia</b>
<b>ATF</b>	<b>: ASEAN Tourism Forum (Hội nghị Diễn đàn Du lịch ASEAN)</b>
<b>ASEAN</b>	<b>: Associate of Southern Eastern Asia Nations (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á)</b>
<b>CQĐDVN</b>	<b>: Cơ Quan Đại Diện Việt Nam</b>
<b>CKQT</b>	<b>: Cửa Khẩu Quốc Tế</b>
<b>CKQT VN</b>	<b>: Cửa Khẩu Quốc Tế Việt Nam</b>
<b>ĐNA</b>	<b>: Đông Nam Á</b>
<b>ĐSQ, LSQ</b>	<b>: Đại Sứ Quán, Lãnh sự quán</b>
<b>DLQT</b>	<b>: Du lịch Quốc Tế</b>
<b>EU</b>	<b>: European Union (Cộng đồng Châu Âu)</b>
<b>GDP</b>	<b>: Gross domestic products</b>
<b>MICE</b>	<b>: Meeting, Incentives, Conferences/Congress, Events/Exhibition</b>
<b>PATA</b>	<b>: Pacific Asia Travel Association (Hiệp Hội du lịch Châu Á -Thái Bình Dương)</b>
<b>PLXNC</b>	<b>: Pháp Lệnh Xuất Nhập Cảnh</b>
<b>TAT</b>	<b>: Tourism Authority of Thailand (Cục Du lịch Thái Lan)</b>
<b>TIM</b>	<b>: Travel Information Manual (Sổ tay cẩm nang du lịch)</b>
<b>TBD</b>	<b>: Thái Bình Dương</b>
<b>VN</b>	<b>: Việt Nam</b>
<b>STB</b>	<b>: Singapore Tourism Board (Tổng cục Du lịch Singapore)</b>
<b>SBQT VN</b>	<b>: Sân Bay Quốc Tế Việt Nam</b>
<b>QLXNC</b>	<b>: Quản Lý Xuất Nhập Cảnh</b>
<b>XNC</b>	<b>: Xuất Nhập Cảnh</b>
<b>XNK</b>	<b>: Xuất Nhập Khẩu</b>
<b>WTO</b>	<b>: World Tourism Organization (Tổ Chức Du Lịch Thế giới)</b>
<b>WTTC</b>	<b>: World Travel and Tourism Council (Hội đồng Du lịch và Lữ hành thế giới)</b>

# LỜI MỞ ĐẦU

## 1. Ý nghĩa và tính cấp thiết của đề tài

Du lịch quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay đang là xu hướng phát triển tất yếu, khách quan của thời đại đối với mọi quốc gia, dù là nước phát triển hay đang phát triển.

Ngày nay, hoạt động kinh doanh du lịch quốc tế ngày càng phát triển mạnh chiếm tỷ trọng lớn hơn trong thu nhập quốc dân của nhiều quốc gia trên thế giới. Du lịch là chìa khoá mang lại sự thịnh vượng cho cả nước giàu và nước nghèo, hiện chiếm tới 40% thương mại dịch vụ toàn cầu. Theo dự báo đến năm 2020 số người đi du lịch hàng năm trên thế giới sẽ là 1,6 tỉ người, gấp đôi so với mức 2005. Theo thống kê của Tổ chức Du lịch thế giới, năm 2007 số người đi du lịch trên thế giới là 889 triệu khách, du lịch đem lại nguồn thu tới 735 tỉ USD, tạo việc làm cho gần 300 triệu người. Thu nhập xã hội ngày càng tăng, cùng với sự gia tăng dân số thế giới khiến cho nhu cầu tiêu dùng, vui chơi, giải trí, du lịch của con người tăng theo và ngành du lịch hiện đang trở thành ngành kinh tế quan trọng bậc nhất trên thế giới.

Trong du lịch quốc tế, thị thực du lịch và thủ tục xuất nhập cảnh tại điểm đến luôn là một trong những yếu tố vô cùng quan trọng, có vai trò, tác động nhất định đến việc thu hút khách du lịch đến một quốc gia. Việt Nam, một đất nước đang trong quá trình hội nhập quốc tế, có tiềm năng to lớn về du lịch. Tuy nhiên, du lịch Việt Nam đang đứng trước nhiều vấn đề khó khăn, thách thức rất lớn của quá trình toàn cầu hóa. Một trong những vấn đề đó là thị thực du lịch. Xu thế của thế giới là miễn thị thực du lịch trong khi đó Việt Nam vẫn duy trì cơ chế thị thực đối với nhiều thị trường khách du lịch, đó là vấn đề đặt ra cho nghiên cứu của luận văn này. Vấn đề chúng tôi đưa ra là miễn thị thực du lịch, cấp thị thực tại điểm đến, cần phải được xem xét cấp bách và cải cách theo hướng phù hợp với xu thế của khu vực và thế giới: Dễ dàng, thông thoáng và thuận lợi nhằm thu hút du khách quốc tế đến Việt Nam nhiều hơn.

Nghiên cứu về vấn đề này có ý nghĩa trong thực tiễn, đồng thời nói lên tính cấp thiết của đề tài nhằm khai thác tiềm năng du lịch, phát triển ngành du lịch là một ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá về tình hình miễn thị thực du lịch, cấp thị thực du lịch tại điểm đến của Việt Nam hiện nay so với một số nước phát triển du lịch trong khu vực ASEAN như Thái Lan, Malaysia và Singapore. Từ đó, rút ra những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam. Đồng thời đưa ra những giải pháp về miễn thị thực, cấp thị thực để thu hút khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Để đạt được các mục tiêu cơ bản trên, đề tài sẽ hướng vào nghiên cứu cụ thể các vấn đề sau:

- Khái quát về điều kiện, thủ tục miễn thị thực du lịch, cấp thị thực du lịch của một số nước trong khu vực ASEAN (Thái Lan, Malaysia và Singapore) để thu hút khách du lịch quốc tế, từ đó rút ra các bài học cho Việt Nam.

- Đánh giá về tình hình miễn thị thực du lịch, cấp thị thực du lịch của Việt Nam hiện nay đối với khách du lịch quốc tế.

- Nghiên cứu, khảo sát mức độ thỏa mãn, hài lòng của du khách quốc tế đối với nhân tố thị thực du lịch Việt Nam và thủ tục xuất nhập cảnh tại điểm đến.

- Đề xuất một số giải pháp đối với vấn đề thị thực xuất nhập cảnh Việt Nam nhằm thu hút khách du lịch quốc tế.

## **3. Đối tượng và Phạm vi nghiên cứu**

### ***a. Đối tượng nghiên cứu***

Đề tài đi sâu nghiên cứu sự tác động của thị thực xuất nhập cảnh đối với khách du lịch quốc tế và đề xuất các giải pháp cho vấn đề kể trên.

### ***b. Phạm vi nghiên cứu***

Phạm vi nghiên cứu của đề tài tập trung vào việc so sánh, phân tích và tổng hợp các điều kiện, thủ tục miễn thị thực du lịch, cấp thị thực du lịch tại điểm đến của Việt Nam, và một số nước phát triển về du lịch trong khu vực ASEAN đối với khách du lịch quốc tế. Đồng thời, đề tài tiến hành nghiên cứu, khảo sát theo mẫu điều tra đối với du khách quốc tế về mức độ thỏa mãn, hài lòng của du khách quốc tế đối với nhân tố thị thực du lịch Việt Nam và thủ tục xuất nhập cảnh tại điểm đến. Nghiên cứu này không áp dụng với đối tượng là người Việt Nam đi du lịch quốc tế.

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện luận văn này, tác giả đã thu thập số liệu thứ cấp, chọn lọc theo phương

pháp quy nạp đối với nguồn thông tin mới nhất về điều kiện, thủ tục miễn thị thực du lịch, cấp thị thực du lịch tại điểm đến của một số nước phát triển về du lịch trong khu vực ASEAN và so sánh đối với thị thực du lịch Việt Nam. Nghiên cứu, khảo sát mức độ thỏa mãn, hài lòng của du khách quốc tế đối với nhân tố thị thực du lịch Việt Nam và thủ tục xuất nhập tại điểm đến, được thực hiện theo hai bước: Nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được triển khai thông qua phương pháp định tính, cách thực hiện là phỏng vấn trực tiếp theo mẫu, mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên, thông qua bảng câu hỏi sau khi đã tham khảo các chuyên gia trong lĩnh vực XNC, các giáo sư có nhiều kinh nghiệm. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng. Các thông tin thu thập được qua khảo sát sẽ được mã hóa và xử lý thông qua phần mềm xử lý số liệu thống kê SPSS 15.0. Từ đó rút ra những nhận xét, đánh giá làm cơ sở đề xuất các giải pháp mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

## **5. Điểm mới của đề tài**

- Đây là luận văn nghiên cứu chuyên sâu về mảng thị thực đối với khách du lịch quốc tế.

- Đề xuất những giải pháp mang tính cấp bách, có ý nghĩa thực tiễn nhằm hoàn thiện hơn nữa cơ chế quản lý thị thực xuất nhập cảnh Việt Nam đối với khách du lịch quốc tế, theo xu thế hội nhập quốc tế.

## **6. Nội dung đề tài**

Luận văn gồm 88 trang chứa đựng 33 biểu, bảng và sơ đồ chia thành 03 chương:

- **Chương 1.** Tổng quan chung về thị thực (Visa) đối với khách du lịch quốc tế trên thế giới và một số nước Đông Nam Á.

- **Chương 2.** Thực trạng thị thực du lịch Việt Nam hiện nay, nghiên cứu khảo sát về mức độ thỏa mãn của du khách quốc tế đối với nhân tố thị thực và thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam.

- **Chương 3.** Một số giải pháp miễn thị thực du lịch, cấp thị thực tại điểm đến, tạo môi trường thông thoáng về thủ tục tại điểm đến nhằm tăng cường thu hút khách du lịch quốc tế đến VN.

- **Kết luận và kiến nghị**

# **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CHUNG VỀ THỊ THỰC (VISA) ĐỐI VỚI KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ TRÊN THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á**

## **1.1. Những khái niệm chung về thị thực (Visa)**

### **1.1.1. Khái niệm về thị thực**

- Thị thực xuất hiện từ khi có Nhà nước, khi có sự trao đổi hàng hóa giữa các nước, đặc biệt là khi có sự bang giao giữa các quốc gia với nhau. Trên thế giới từ xưa đến nay có nhiều khái niệm về thị thực, tuy nhiên có một số khái niệm đáng lưu ý sau:

- **Ở Trung Quốc**, thị thực xuất hiện khi Huyền Trang khởi hành Tây du vào tháng Tám năm Trinh Quán Nguyên niên, thời vua Đường Thái Tông (Năm 627), khi Huyền Trang dâng biểu để Tây du, Nhà vua “*xác nhận*” vào biểu tấu và cho phép Huyền Trang được phép đi lại trong lãnh thổ Đại Đường. Sự “*xác nhận*” ở đây được hiểu là sự cho phép, là thị thực “*Trích Đại Đường Tây vực ký (Bút ký Đường Tăng) / Trần Huyền Trang; Lê Sơn d; Nhuế Truyền Minh chủ giải, NXB Phương Đông, TP.HCM năm 2007*”.

- **Ở Việt Nam**, thị thực xuất hiện từ thời Nhà Lê, *thị thực được gọi là giấy thông hành* là loại giấy chứng nhận cho binh lính, quan lại hoặc dân thường do cơ quan có thẩm quyền cấp cho đương sự khi đi công tác hoặc đi buôn bán, trên đường đi hoặc đến nơi cư trú nếu nhà chức trách xét hỏi thì xuất trình để làm bằng chứng. Toàn thư chép: Tháng 9 năm Giáp dần (1434), Lê Thái Tông đã ra lệnh cho các trấn, huyện, xã, thôn, sách, trang rằng: “*Khi có người tới Kinh làm việc, nếu là quân thì phải có tướng hiệu, là dân thì phải có quan lộ, huyện chuyển đưa lên. Nếu là các quan đi việc công hay tư thì lấy giấy tờ của huyện mình. Còn quân nhân ở Kinh và người nhà của đại thần, thế gia nếu có lĩnh giấy sai đi làm việc gì thì tổng quản, tổng tri nha ấy hay nhà ấy cấp giấy tờ. Quân hay dân đi buôn bán cũng phải xin giấy thông hành của quan lộ, huyện. Tuân kiểm các trấn và người kiểm soát các nơi dọc đường thủy, đường bộ cần phải ngăn lại không cho đi.*” Dưới triều Lê, giấy thông hành được cấp một cách phổ biến (*Trích trong: Văn bản quản lý nhà nước và công tác công văn, giấy tờ thời phong kiến VN/PGS Vương Đình Quyền, nơi XB Hà Nội, nhà XB Chính trị quốc gia 2002*).

- Theo khái niệm của Nghị định ngày 21/12/1911 của Thống đốc Toàn quyền Đông Dương: Các hồ sơ giấy tờ, cần phải trình ngoài xứ Đông Dương cho các chức trách hành chính hay chức trách tư pháp, được ký chứng nhận thị thực.

“... Arrêté du 21 décembre 1911 du Gouverneur général de l'Indochine désignant les autorités chargées de légaliser les pièces destinées à être produites hors de l'Indochine, soit devant l'autorité administrative, soit devant l'autorité judiciaire...”

(Journal officiel de l'Indochine française, Ngày 25/12/191 - Số 103, tr.2711.)

- Theo từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê - Viện ngôn ngữ học/Từ điển tiếng Việt 1994), đưa ra khái niệm: Thị thực là dấu thị thực của cơ quan đại diện của một nước ngoài đóng trên một hộ chiếu, cho phép người mang hộ chiếu vào, đi qua hoặc rời khỏi nước đó.

- Theo khái niệm của Bộ Ngoại giao Trung Quốc: Thị thực là sự xác nhận hoặc ghi nhận của việc đồng ý trên hộ chiếu hợp pháp và có giá trị hoặc giấy tờ đi lại của người nước ngoài hoặc công dân của nước mình, thị thực được cấp bởi Văn phòng đại diện, Đại sứ quán, Lãnh sự quán của một chính phủ chính thức ở nước ngoài. Đó là một điều kiện hợp pháp cần thiết, thể hiện rằng bạn đã được phép nhập cảnh, xuất cảnh qua biên giới quốc gia đó, nói cách khác thị thực là một sự xác nhận bằng chứng nhập cảnh hợp pháp.

“ A Visa is the remark, annotation or seal of approval on a legal and valid passport or other travel credentials of a foreign or domestic citizen, which is issued by the international representative of a sovereign government, an Embassy or Consulate. It is a necessary legal requirement indicating that you are permitted to enter and exit that country's frontier, also we may say, the visa is an annotating-like proof of legal entry.”

- Theo Bộ Nội vụ Malaysia (Malaysia Ministry of Home Affairs): Thị thực là sự xác nhận trong hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại khác được công nhận của nước ngoài, thể hiện rằng người này đã nộp đơn xin phép nhập cảnh Malaysia và sự cho phép đã được chấp thuận (A visa is an endorsement in a passport or other recognized travel document of foreigner indicating that the holder has applied for permission to enter Malaysia and that permission has been granted).

- Theo khái niệm của từ điển tiếng Anh Oxford advanced, xuất bản tại Oxford năm 2005: *Thị thực là một cái mộc hoặc một cái dấu hiệu do nhân viên đại diện của một nước ngoài đánh trên passport cho phép người có hộ chiếu vào, đi qua hoặc rời khỏi nước đó.*

- Theo khái niệm của World book (Bách khoa toàn thư và từ điển) xuất bản tại Chicago năm 2001: *Thị thực là một sự chấp thuận mà nhân viên đại diện nhà nước đặt trên hộ chiếu để cho thấy rằng hộ chiếu này còn hiệu lực. Những người đại diện của quốc gia mà khách du lịch sẽ đến sẽ cấp thị thực. Thị thực chứng nhận rằng hộ chiếu của khách du lịch đã được kiểm tra và được chứng thực. Nhân viên làm thủ tục di trú sau đó sẽ cho phép người cầm visa vào quốc gia của mình. Nếu chính phủ của một nước không muốn cho một người nào đó vào nước mình có thể từ chối cấp visa cho người đó.*

Như vậy, từ thời xa xưa đã có thị thực với nhiều tên gọi khác nhau nhưng khái quát nhất: ***Thị thực là sự xác nhận và cho phép của một quốc gia có chủ quyền trên hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu có giá trị đối với một công dân của một nước khác được phép nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh vào quốc gia đó.***

### ***1.1.2. Bản chất và chức năng của thị thực***

#### ***1.1.2.1. Bản chất của thị thực***

Ngày nay, quan hệ quốc tế ngày càng mở rộng trong thời kỳ toàn cầu hóa. Các quốc gia trên thế giới ngày càng có quan hệ tùy thuộc lẫn nhau nhiều hơn. Vì vậy, bản chất của thị thực không chỉ duy nhất là biểu hiện thái độ chính trị của quốc gia này đối với quốc gia khác trong thời kỳ chiến tranh lạnh. Bản chất của thị thực hiện nay là: ***Sự biểu hiện ứng xử và quan hệ quốc gia giữa các quốc gia độc lập có chủ quyền. Thị thực, thể hiện tính chất, mức độ trong quan hệ ngoại giao, kinh tế và an ninh của quốc gia này đối với quốc gia khác.***

#### ***1.1.2.2. Chức năng của thị thực***

Thị thực có vai trò quan trọng, trong quan hệ ngoại giao, kinh tế, văn hóa quốc tế và đảm bảo chủ quyền, an ninh quốc gia giữa các quốc gia trên thế giới. Chức năng chung của thị thực là: ***Một phương cách phù hợp được lựa chọn bởi Nhà nước cầm quyền. Nhà cầm quyền chọn phương cách phù hợp để duy trì an ninh, đối ngoại, chủ quyền quốc gia, sự tôn nghiêm và bảo vệ quốc gia đó.***



- Về ngoại giao, theo luật quốc tế người mang hộ chiếu ngoại giao có thị thực trong hộ chiếu đó được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao. Tuy nhiên, trong quan hệ ngoại giao quốc tế cũng có những trường hợp, khách mời của một quốc gia sử dụng hộ chiếu công vụ hoặc hộ chiếu phổ thông được cấp thị thực ngoại giao (Diplomatic visa), thì người đó cũng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao.

- Trong việc đảm bảo chủ quyền, an ninh quốc gia, thị thực được cấp là sự cho phép, chấp thuận của một quốc gia có chủ quyền, ở mức độ rộng rãi hay hạn chế đối với công dân của một quốc gia khác xuất nhập cảnh nước mình với bất cứ mục đích gì đều phải được xem xét từ góc độ đảm bảo chủ quyền và an ninh quốc gia.

- Thị thực góp phần quan trọng phát triển kinh tế của một quốc gia. Thị thực dễ dàng, thông thoáng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động thương mại quốc tế, đầu tư, chuyển giao công nghệ quốc tế...đặc biệt là thu hút khách du lịch quốc tế.

### ***1.1.3. Phân loại thị thực và nội dung của thị thực***

#### ***1.1.3.1. Phân loại thị thực theo hình thức***

Trên thế giới hiện nay, thị thực có hai hình thức chính là:

- Thị thực được cấp dán trong hộ chiếu.
- Thị thực được cấp rời (không cấp dán vào hộ chiếu).

#### ***1.1.3.2. Phân loại thị thực theo thời gian***

Nhìn chung các quốc gia trên thế giới, căn cứ vào thời gian, mục đích chuyến đi của du khách, ngắn hay dài, đi lại một lần hay nhiều lần, đã phân thị thực thành 03 loại cơ bản sau:

- Thị thực một lần (Single Entry Visa) .
- Thị thực nhiều lần (Multiple Entry Visa).
- Thị thực quá cảnh (Transit Visa).

#### ***1.1.3.3. Phân loại thị thực theo mục đích chuyến đi.***

Ngày nay, các quốc gia trên thế giới phân chia thị thực thành nhiều loại khác nhau dựa trên cơ sở mục đích nhập xuất cảnh khác nhau của du khách quốc tế. Nhiều loại thị thực như: Thị thực ngoại giao, thị thực công vụ, thị thực thương mại, lao động, nhập cư, du lịch... Tuy nhiên, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều xuất phát từ 03 loại thị thực chính là thị thực ngoại giao, thị thực công vụ và thị thực thường. Trong đó đối với thị thực thường, tùy theo từng nước, thị thực được phân

loại khác nhau, có ký hiệu riêng. Những quốc gia phát triển thì thị thực được phân chia, chi tiết, cụ thể và phức tạp hơn. Sau đây là một số loại thị thực thường ở một số quốc gia trên thế giới:

**Mỹ:** Hiện nay, ngoài các loại thị thực ngoại giao, công vụ và thị thực định cư, còn có thị thực không định cư (Non-Immigrant Visas). Thị thực không định cư được chia nhỏ thành 11 loại chính, theo các ký hiệu sau:

- Tourist/Business visa(B1/B2): Thị thực du lịch/ thương mại.
- Maid/servant visa(B1): Thị thực cấp cho người làm thuê, giúp việc nhà, xuất khẩu lao động.
- Student visa(F or M): Thị thực du học.
- Exchange Program visa(J): Thị thực chương trình trao đổi văn hóa...
- Temporary Workervisa (H): Thị thực lao động có thời hạn.
- USSFTA Temporary Worker (H1B1): Thị thực mậu dịch tự do.
- Intra-company Transfer (L): Thị thực cấp cho người nước ngoài trong một tiểu bang, một thành phố nhất định.
- Treaty Trader/Investor visa (E): Thị thực hợp tác thương mại, đầu tư.
- Journalist visa (I): Thị thực báo chí.
- Transit visa(C1): Thị thực quá cảnh.
- Other visa: Thị thực khác .

**Anh:** Phân chia thành các loại thị thực chính sau:

- Work Visa: Thị thực lao động.
- Student Visa Requirements: Thị thực du học.
- Visitor Visa: Thị thực tham quan.
- Transit Visa: Thị thực quá cảnh.
- Tourist Visa: Thị thực du lịch.
- Working Holiday Visas: Thị thực lao động có thời hạn.

**Trung Quốc:** Hiện nay, thị thực xuất nhập cảnh Trung quốc được phân chia thành 4 loại sau: Thị thực ngoại giao, thị thực công vụ thương mại, thị thực thăm viếng, thị thực thường, theo đó, thị thực Trung Quốc được chia thành 8 loại cụ thể với các ký hiệu C, D, G, J-1, J-2, L, X, Z (<http://www.travelchinaguide.com>)

- C Visa (Crewmember Visa): Thị thực cho thành viên tổ bay.

- D Visa (Residence Visa): Thị thực định cư.
- F Visa (Business/Visit Visa): Tham quan, nghiên cứu khoa học, thương mại.
- G Visa (Transit Visa): Thị thực quá cảnh.
- X Visa (Study/Student Visa): Thị thực nghiên cứu, học tập.
- Z Visa (Work Visa): Thị thực lao động.
- J Visa (J-1; J-2 :Journalist Visa): Thị thực hoạt động báo chí (có 02 loại J-1 và j-2).
- L Visa (Tourist Visa): Thị thực du lịch

**Thái Lan:** Thái Lan chia thị thực thành 03 loại chính sau:

- Thị thực không định cư (**NON - IMMIGRANT VISA**) với mục đích thương mại, hội nghị, nghiên cứu, giáo dục, lao động, đoàn tụ gia đình...
- Thị thực du lịch (**TOURIST VISA**) với mục đích du lịch, giải trí.
- Thị thực quá cảnh (**TRANSIT VISA**) với mục đích thi đấu thể thao, hoạt động của phi hành đoàn.

**Malaysia:** Malaysia chia ra 03 loại thị thực sau:

- Thị thực 01 lần (Single Entry Visa), cấp cho các hoạt động xã hội và du lịch.
- Thị thực nhiều lần (Multiple Entry Visa), cấp cho công dân các nước được yêu cầu phải có thị thực nhập cảnh Malaysia với mục đích thương mại, hoạt động trao đổi giữa các chính phủ với nhau.
- Thị thực quá cảnh (Transit Visa), cấp cho công dân các nước được yêu cầu phải có thị thực nhập cảnh Malaysia để đi nước khác.

**Việt Nam:** Pháp lệnh năm 2000 về xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, mục 2, Điều 7 quy định: Thị thực Việt Nam gồm các loại chính sau đây:

- Thị thực một lần, có giá trị sử dụng 01 lần trong thời hạn không quá 12 tháng.
- Thị thực nhiều lần, có giá trị sử dụng nhiều lần trong thời hạn không quá 12 tháng. Thị thực được chia thành các loại chi tiết với các ký hiệu sau:
  - A1,A2, A3: Thị thực ngoại giao cấp cho các Đoàn đại biểu cấp cao của Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính Phủ.
  - B1,B2,B3,B4: Thị thực công vụ cấp cho khách mời làm việc cấp Bộ, ngang Bộ, thực hiện dự án đầu tư, doanh nghiệp, văn phòng đại diện.
  - C1: Cấp cho người nước ngoài vào Việt Nam du lịch.
  - C2: Cấp cho người vào Việt Nam với mục đích khác.

- D: Cấp cho người nước ngoài vào Việt Nam không có cơ quan, tổ chức cá nhân mời, đón (thị thực ký hiệu D có thời hạn 15 ngày và không được gia hạn, các thị thực khác có thời hạn từ 30 ngày trở lên).

#### **1.1.4. Nội dung của thị thực**

- Thị thực của các quốc gia trên thế giới đều có những nội dung cơ bản sau:
  - Số thị thực.
  - Ký hiệu thị thực (như A1,B1,C,Z....).
  - Thời hạn của thị thực, số lần xuất nhập cảnh.
  - Họ tên, ngày tháng năm sinh, số hộ chiếu của người được cấp thị thực.
  - Ngày tháng cấp, cơ quan cấp, chữ ký của viên chức có thẩm quyền và dấu của cơ quan cấp thị thực.
  - Ghi chú: Trẻ em đi cùng (nếu có).

#### **1.1.5. Tính hợp lệ của thị thực**

Trên thế giới hiện nay đang có nhiều tổ chức tội phạm quốc tế làm giả hộ chiếu, thị thực với mức độ ngày càng tinh vi và hiện đại nhằm tránh sự phát hiện, đấu tranh ngăn chặn của các cơ quan di trú, xuất nhập cảnh các nước trên thế giới. Thị thực được làm giả với nhiều mục đích khác nhau, trong đó có mục đích du lịch, nhập cư bất hợp pháp... Vì vậy, để đảm bảo cho việc nhập cảnh của du khách vào các nước được hợp pháp, du khách bắt buộc phải có một thị thực hợp lệ. Vậy thị thực hợp lệ là gì? Thị thực hợp lệ là: ***Thị thực còn nguyên vẹn, còn giá trị sử dụng, theo đúng mẫu quy định do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia cấp, được cấp theo hộ chiếu còn giá trị sử dụng, không sửa chữa, tẩy xóa.***

Theo khái niệm trên, tính hợp lệ của thị thực gồm những điểm cơ bản sau:

- Là thị thực còn nguyên vẹn (Về hình thức), còn giá trị sử dụng do cơ quan có thẩm quyền của quốc gia cấp, theo đúng mẫu quy định của quốc gia đó (Kích thước, màu sắc, ký hiệu, thời hạn và nội dung thị thực).
  - Thị thực được cấp theo hộ chiếu còn giá trị sử dụng.
  - Thị thực không sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung, hình thức của thị thực (nếu có, phải có sự xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực).
  - Chữ ký và con dấu trong thị thực phải là chữ ký của cá nhân, cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó công nhận.

## 1.2. Sự tác động của thị thực đối với du lịch quốc tế

### 1.2.1. Sự tăng trưởng khách du lịch trên thế giới và doanh thu từ du lịch trong hơn 5 thập kỷ qua (1950 - 2007).

Theo số liệu thống kê của Tổ Chức Du lịch thế giới (WTO), số người đi du lịch thế giới không ngừng tăng lên. Từ 25,3 triệu lượt khách năm 1950, đến năm 2000 là 689,2 triệu lượt khách. Năm 2005 là 808,3 triệu lượt khách, năm 2007 là 889 triệu lượt khách. Mức tăng doanh thu về du lịch vào năm 2000 ở mức kỷ lục gấp 225,95 lần so với năm 1950 (Năm 1950 là 2,1 tỷ USD, năm 2000 là 474,5 tỷ USD). Năm 2007 du lịch toàn cầu đã đem lại nguồn thu tới 735 tỉ USD, tạo việc làm cho gần 300 triệu người. Theo số liệu của WTO, năm 2004 có 10 quốc gia có thu nhập về du lịch cao hàng đầu trên thế giới, là những quốc gia có nền kinh tế phát triển. Mỗi năm, ngành du lịch thu nhập hàng chục tỷ USD cho các quốc gia này, đứng đầu là Mỹ 74,5 tỷ USD, Pháp 45,2 tỷ USD, Tây Ban Nha 40,8 tỷ USD... Khách du lịch quốc tế đến tập trung vào khu vực Châu Âu và Châu Mỹ là những nước có nền kinh tế phát triển như Mỹ, Pháp, Tây Ban Nha, Anh, Đức, Ý... nơi ngành công nghiệp du lịch phát triển mạnh, có nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng thế giới.

Tuy nhiên những năm gần đây, khách du lịch quốc tế đến khu vực Châu Á-TBD đang có chiều hướng tăng lên theo **Bảng 1.1** dưới đây.

**Bảng 1.1. Tỷ lệ tăng trưởng và thị phần khách du lịch các khu vực trên thế giới**

*Đơn vị tính: Triệu lượt khách.*

KHU VỰC	TĂNG GIẢM (%)			TĂNG GIẢM (Triệu khách)		BQ TĂNG 5 năm (%)	THỊ PHẦN KHÁCH (%)	
	03/02	04/03	05/04	05/04	05/00	2000 - 2005	2000	2005
<b>Toàn TG</b>	-1,7	10,0	5,5	42,2	119,1	3,2	100	100
<b>Châu Âu</b>	0,3	4,2	4,3	18,1	47,7	2,3	57,5	54,9
<b>Châu Á – TBD</b>	-9,4	27,3	7,4	10,8	44,8	7,0	16,2	19,3
<b>Châu Mỹ</b>	-3,1	11,2	5,8	7,3	4,8	0,8	18,6	16,5
<b>Châu Phi</b>	4,1	8,4	10,1	3,4	8,5	5,4	4,1	4,5
<b>Trung Đông</b>	2,9	19,3	7,3	2,5	13,2	8,8	3,7	4,8

*Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới (WTO)*

Khu vực Châu Âu là khu vực thu hút du khách quốc tế nhiều nhất, năm 2005 chiếm 54,9% thị phần khách du lịch quốc tế.

Tuy nhiên, khu vực Châu Á-TBD là khu vực có tốc độ tăng trưởng khách du lịch cao, bình quân 7%/năm (chỉ sau khu vực Trung Đông 8,8%/năm). Theo giám đốc trung tâm nghiên cứu chiến lược Hiệp hội du lịch Châu Á-TBD- PATA (Mr John Koldowski) khách du lịch quốc tế đến khu vực Châu Á-TBD năm 2007, là 380 triệu khách, tăng 7,1% so với năm 2006

Theo Tổ Chức Du lịch Thế giới, đến năm 2010, số người đi du lịch trên thế giới sẽ là: 1.006,4 triệu người, tăng 78,31% so với năm 1995 (565,4 triệu người), năm 2020 sẽ gần 1.6 tỷ người, gấp gần 2 lần năm 2005 (808,3 triệu người). Đặc biệt khách du lịch quốc tế đến khu vực Châu Á-TBD sẽ tăng trưởng rất nhanh, năm 1995, chiếm 14,4% thị phần toàn thế giới thì đến năm 2020 sẽ chiếm 25,5% thị phần khách du lịch quốc tế (khoảng 397,2 triệu khách). Khu vực Châu Âu vẫn chiếm tỷ trọng lớn chi phối thị phần khách quốc tế và tăng trưởng ổn định nhưng đã có phần chững lại, nếu năm 1995 chiếm 59,8% thị phần thì đến năm 2020 chỉ còn 45,9%.

Theo điều tra mới đây của Hiệp hội du lịch Châu Á – TBD (PATA) cho thấy khu vực Châu Á-TBD vẫn là khu vực hấp dẫn du lịch nhất trên thế giới, thu hút 60% du khách trên toàn cầu. Theo ước tính của tổ chức này, du lịch sẽ đem lại cho khu vực 110 tỉ USD trong vòng 3 năm tới.

Kinh tế thế giới ngày càng phát triển, thu nhập xã hội tăng lên, thu nhập cá nhân không ngừng được nâng cao, nhu cầu giải trí, du lịch ra nước ngoài của con người ngày càng tăng lên. Ngày nay, kinh doanh du lịch quốc tế đang trở thành ngành kinh doanh hấp dẫn, ngành công nghiệp mũi nhọn ở nhiều quốc gia trên thế giới, doanh thu từ ngành công nghiệp không khói này chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu GDP quốc gia.

### ***1.2.2. Tác động của thị thực đối với du lịch quốc tế***

#### ***1.2.2.1. Tác động tích cực của thị thực đối với du lịch quốc tế***

Như chúng tôi đã trình bày ở trên về sự tăng trưởng khách du lịch thế giới và doanh thu từ du lịch hơn 5 thập kỷ qua (1950 - 2007), tỷ lệ tăng trưởng và thị phần

khách du lịch các khu vực trên thế giới, cũng như dự báo khách du lịch quốc tế đến các khu vực trên thế giới trong những năm tới.

Qua phân tích trên có thể thấy, du lịch quốc tế đã khẳng định vai trò của mình là một trong những ngành công nghiệp then chốt trong lĩnh vực dịch vụ ở nhiều quốc gia trên thế giới, đem lại lợi nhuận ngày càng cao. Trong thế giới toàn cầu hóa hiện nay, không chỉ có du lịch đơn thuần mà hầu hết các hoạt động thương mại, đầu tư, giao lưu văn hóa quốc tế, đàm phán, ký kết hợp đồng, hội nghị, hội thảo... đều có sự “tham gia” của yếu tố du lịch, sau các hoạt động này. Du lịch quốc tế luôn gắn liền với thị thực du lịch. Thị thực du lịch là một trong những yếu tố cấu thành du lịch quốc tế, nó là một trong những điều kiện cần thiết và quan trọng đầu tiên, quyết định đối với chuyến đi du lịch của du khách ra nước ngoài.

Do tầm quan trọng của thị thực du lịch và ảnh hưởng của nó đối với việc thu hút khách du lịch quốc tế nên nhiều quốc gia trên thế giới như Mỹ, Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Đức, Ý, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.. đã miễn thị thực hoặc cấp thị thực với cơ chế rất dễ dàng đối với du khách quốc tế.

Trong khu vực Đông Nam Á, các nước phát triển về du lịch như Thái Lan, Malaysia, Singapore, đã miễn thị thực du lịch cho du khách quốc tế ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, mỗi năm thu hút hàng chục triệu lượt khách quốc tế đến. Năm 2005, Thái Lan đón 11,52 triệu khách quốc tế, doanh thu gần 10 tỷ USD, năm 2006 đón 13.8 triệu khách, năm 2007 là 14,18 triệu khách, doanh thu hơn 10,343 tỷ USD và mục tiêu là 20 triệu khách quốc tế vào năm 2008. Malaysia, năm 2005 đón 16,43 triệu khách, năm 2006 đón 17,55 triệu khách. Năm 2007, đón 20,97 triệu khách, doanh thu 46,1 tỷ Ringgit (hơn 14 tỷ USD).

Như vậy, vai trò của thị thực thị có tác động tích cực đến việc thu hút du khách quốc tế, trong đó miễn thị thực du lịch là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu, đang là xu thế của thế giới hội nhập ngày nay.

#### *1.2.2.2. Tác động hạn chế của thị thực đối với du lịch quốc tế*

Như đã trình bày ở các phần trên, thị thực có vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, thị thực cũng có những mặt hạn chế của nó đối với việc thu hút khách du lịch quốc tế. Trong đó, hai vấn đề cơ bản nhất cần phải lưu ý như sau:

- Cơ chế quản lý thị thực khó khăn, chặt chẽ của một quốc gia sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của du khách, làm hạn chế số lượng khách du lịch đến quốc gia đó.

- Nếu cấp thị thực du lịch, miễn thị thực du lịch quá thông thoáng và dễ dàng, đồng thời không có chính sách, biện pháp quản lý chặt chẽ đối với khách du lịch quốc tế, thì các phần tử khủng bố, tội phạm quốc tế, di dân trái phép, sử dụng hộ chiếu giả... lợi dụng thị thực du lịch, miễn thị thực du lịch nhập cảnh gây ảnh hưởng và phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và đối ngoại của bất cứ một quốc gia nào trên thế giới.

### **1.3. Tình hình áp dụng thị thực du lịch ở một số nước**

#### ***1.3.1. Thị thực du lịch ở một số nước trên thế giới***

Ngày nay, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều coi trọng vấn đề thị thực đối với du khách quốc tế với xu thế tạo điều kiện dễ dàng về cấp thị thực du lịch, miễn thị thực để thu hút du khách quốc tế, đồng thời quảng bá hình ảnh đất nước mình và kinh doanh du lịch. Tuy nhiên, tùy theo tình hình an ninh, chính trị thế giới và khu vực và mức độ quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia, mức độ đảm bảo an ninh, chủ quyền quốc gia, mà việc miễn thị thực nói chung và miễn thị thực du lịch nói riêng đã được quy định rất chặt chẽ, chi tiết và rất phức tạp nhất là các nước công nghiệp phát triển như EU, Bắc Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc..., sau đây là thị thực du lịch ở một số nước trên thế giới:

- **EU** gồm 27 quốc gia (tính đến năm 2007), công dân các nước EU đi lại trong khối, không cần thị thực. Du khách nước ngoài nhập cảnh EU, có thị thực vào một nước nào đó của EU thì có thể đi bất cứ nước nào trong EU.

- **Anh:** Miễn thị thực cho hơn 70 quốc gia và vùng lãnh thổ.

- **Pháp:** Miễn thị thực hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ (*TIM-Travel Information Manual, tháng 05.2008*)

- **Hoa kỳ:** Miễn thực cho công dân của 27 quốc gia và vùng lãnh thổ (Trong khi đó có tới 168 quốc gia và vùng lãnh thổ miễn thị thực cho công dân Hoa Kỳ. (Hoa Kỳ có quan hệ ngoại giao với 171 quốc gia và vùng lãnh thổ, ([www.usinfo.state.gov/infousa](http://www.usinfo.state.gov/infousa)).

- **Trung Quốc:** Miễn thị thực cho công dân 64 quốc gia (Chủ yếu hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ). Công dân Nhật Bản, Singapore, Brunei sử dụng hộ



chiều thường đi du lịch miễn thị thực 15 ngày. Miễn thị thực du lịch cho công dân của 20 quốc gia, tham quan, du lịch Đảo Hải Nam, thời hạn 15 ngày (<http://www.travelchinaguide.com>)

- **Nhật Bản:** Miễn thị thực cho 62 quốc gia và vùng lãnh thổ.

- **Hàn Quốc:** Miễn thị thực cho 96 quốc gia và vùng lãnh thổ (49 quốc gia mục đích du lịch và thăm viếng, 47 quốc gia cho hộ chiếu ngoại giao và công vụ).

### ***1.3.2. Thị thực du lịch ở một số nước phát triển du lịch trong khu vực ASEAN (Malaysia, Singapore và Thái Lan)***

Khu Vực Đông Nam Á bao gồm 10 quốc gia (Chưa tính Đông Ti Mo). Theo số liệu thống kê **Bảng 1.2** dưới đây và đánh giá của Diễn đàn Du lịch ASEAN (ATF), năm 2006, du khách quốc tế đến các nước ASEAN hơn 56,4 triệu lượt khách, tăng 8,18% so với năm 2005. Năm 2007 theo số liệu thông kê chưa đầy đủ, khách quốc tế đến các nước ASEAN hơn 60,9 triệu lượt khách, tăng 7,98% so với năm 2006.

**Bảng 1.2. Khách du lịch quốc tế đến 10 quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), giai đoạn (2001-2007)**

*Đơn vị tính: Triệu lượt khách*

<b>Tên QG</b>	<b>2001</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>2006</b>	<b>2007</b>
<b>Brunây</b>	1,082	1,117	1,057	1,121	1,271		
<b>Campuchia</b>	0,605	0,786	0,701	1,055	1,422	1,700	2,015
<b>Indonesia</b>	5,154	5,033	4,467	5,321	5,002	4,871	5,506
<b>Lào</b>	0,674	0,736	0,636	0,895	1,095	1,215	
<b>Malaysia</b>	12,775	13,292	10,577	15,703	16,431	17,547	20,973
<b>Myanmar</b>	0,475	0,487	0,597	0,657	0,662	0,630	0,644
<b>Philippin</b>	1,797	1,933	1,907	2,291	2,623	2,843	3,092
<b>Singapore</b>	7,523	7,567	6,127	8,329	8,943	9,748	10,276
<b>Thái Lan</b>	10,083	10,799	10,004	11,651	11,624	13,822	14,18
<b>Việt Nam</b>	2,330	2,628	2,429	2,928	3,468	3,583	4,229
<b>Tổng số</b>	<b>42,547</b>	<b>44,413</b>	<b>38,511</b>	<b>50,598</b>	<b>52,541</b>	<b>56,400</b>	<b>60,9148</b>

*Nguồn: WTO và Ban thư ký ASEAN và cơ quan quản lý du lịch các nước trong khu vực Đông Nam Á. “Đông Ti Mo” chưa có số liệu.*

Khu vực Đông Nam Á, đang là điểm đến hấp dẫn đối với du khách quốc tế, trong đó ba quốc gia Malaysia, Singapore và Thái Lan có lượng khách quốc tế đến nhiều nhất trong những năm qua. Năm 2007, khách quốc tế đến Malaysia tăng đột biến 20,97 triệu lượt khách, Singapore là 10,27 triệu lượt khách và Thái Lan là 14,18 triệu lượt khách.

Malaysia, Singapore và Thái Lan, là những quốc gia có ngành du lịch phát triển vào loại bậc nhất khu vực. Số lượng khách quốc tế đến các nước này hàng năm là chục triệu lượt người, doanh thu từ du lịch mỗi năm hàng chục tỷ USD. Sau đây là điều kiện thuận lợi đối với thị thực du lịch ở các quốc gia này.

#### 1.3.2.1. Malaysia

Diện tích: 329,758 km<sup>2</sup>, dân số (2007) là 27,17 triệu người. Bộ du lịch Malaysia, thành lập ngày 01/04/2004. Chính phủ Malaysia đã sớm nhận thức được tầm quan trọng của du lịch trong nền kinh tế quốc dân, đã có những đầu tư, phát triển mạnh mẽ ngành du lịch. Cơ sở hạ tầng và nền kinh tế có mức tăng trưởng cao đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành du lịch phát triển. Du lịch Malaysia là một trong những trụ cột kinh tế của đất nước. Du lịch Malaysia trung bình hàng năm đón 13,18 triệu du khách quốc tế giai đoạn (2001-2007) theo **Bảng 1.3** dưới đây:

**Bảng 1.3. Khách du lịch đến Malaysia và tỷ lệ tăng trưởng khách du lịch, giai đoạn (2001-2007)**

*Đơn vị tính: Triệu lượt khách*

<b>Năm</b>	<b>Khách quốc tế đến</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
<b>2001</b>	12,77	24,34
<b>2002</b>	13,29	4,07
<b>2003</b>	10,58	-20,40
<b>2004</b>	15,70	48,40
<b>2005</b>	16,43	4,65
<b>2006</b>	17,55	6,82
<b>2007</b>	20,97	19,49

*Nguồn: [www.tourism.gov.my/statistic/tourist\\_receipts.asp](http://www.tourism.gov.my/statistic/tourist_receipts.asp). Năm 2007  
(Nguồn: Immigration Department of Malaysia)*

Năm 2005, Malaysia đón 16,43 triệu lượt khách, đạt doanh thu 31,954.1 triệu Ringgit, tương đương 8,4 tỷ USD. Năm 2006 đón 17,55 triệu lượt khách, đạt doanh thu 36,271.7 triệu Ringgit, tương đương 9,5 tỷ USD (Tỷ giá 1USD=3,8 Ringgit). Năm 2007 đạt 20,97 triệu khách quốc tế đến, doanh thu 46,1 tỷ Ringgit.

Ngoài các điều kiện dịch vụ, cơ sở hạ tầng, quảng cáo, tiếp thị... để thu hút khách du lịch quốc tế, chúng ta hãy xem xét vấn đề thị thực du lịch của Malaysia đối với khách du lịch quốc tế như thế nào.

a. Điều kiện nhập cảnh

Mọi du khách muốn nhập cảnh Malaysia phải có những điều kiện sau:

- Hộ chiếu còn giá trị hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu (Travel Document) có giá trị nhập cảnh Malaysia còn giá trị ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh.

- Có thị thực nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Malaysia cấp (Trừ những quốc gia được miễn thị thực).

- Có vé khứ hồi có giá trị và sự đảm bảo tài chính trong thời gian lưu lại Malaysia.

- Hoàn thành tờ khai xuất nhập cảnh.

- Không thuộc diện cấm nhập cảnh Malaysia.

b. Thủ tục xin cấp thị thực nhập cảnh

- Tự nguyện nộp hồ sơ xin cấp thị thực.

- Sở hữu hộ chiếu cá nhân còn giá trị hoặc sổ du lịch quốc tế (Travel Document) có giá trị nhập cảnh Malaysia ít nhất 06 tháng.

- Điền vào mẫu đơn IMM.55 ([www.tourism.gov.my](http://www.tourism.gov.my)).

- 02 ảnh (cỡ hộ chiếu).

- Có vé máy bay khứ hồi hoặc đi nước thứ ba, có khả năng về tài chính. (Du khách nộp đơn xin cấp thị thực tại cơ quan đại diện ngoại giao Malaysia ở nước ngoài, thời gian được cấp thị thực trong vòng 48 giờ (Nộp trực tiếp), 10 ngày (Nộp hồ sơ xin cấp thị thực qua đường bưu điện).

Các quốc gia yêu cầu phải có thị thực nhập cảnh gồm 140 nước (*Phụ lục 1.1*):

- 36 quốc gia, thời gian lưu trú (Không quy định cụ thể).

- 49 quốc gia, thời gian lưu trú không quá 03 tháng.

- 45 quốc gia, thời gian lưu trú không quá 01 tháng.

- 10 quốc gia, thời gian lưu trú không quá 14 ngày.

c. Thị thực du lịch cấp tại cửa khẩu (Visa on arrival)

Theo cơ quan QLXNC Malaysia, tất cả du khách nước ngoài muốn đến Malaysia với các mục đích hoạt động xã hội và du lịch (*Đối với công dân của 25 quốc gia tại phụ lục 1.2*), được cấp thị thực tại các cửa khẩu quốc tế của Malaysia, thời hạn lưu trú tối đa là 30 ngày (không được gia hạn, trừ trường hợp bất khả kháng như tai nạn, chiến tranh.)

*Nguồn: [www.imi.gov.my/eng/perkhidmatan/im\\_VisaOnArrival.asp](http://www.imi.gov.my/eng/perkhidmatan/im_VisaOnArrival.asp).*

d. Lệ phí thị thực du lịch: Cấp tại cửa khẩu: 100.RM (Khoảng 26,3 USD).

e. Miễn thị thực nhập cảnh

Malaysia có quan hệ ngoại giao với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Ngoài 140 quốc gia và vùng lãnh thổ yêu cầu phải có thị thực, công dân các nước còn lại (Hơn 60 quốc gia và vùng lãnh thổ được miễn thị thực. Công dân 9 nước ASEAN được miễn thị thực, thời gian lưu trú không quá 01 tháng, ngoại trừ Myanmar không được miễn thị thực).

f. Giấy phép nhập cảnh

Mọi du khách nước ngoài muốn nhập cảnh Malaysia với mục đích hoạt động xã hội, du lịch (*Thăm thân nhân, hoạt động báo chí, hội nghị, hội thảo, khảo sát cơ sở học tập, thi đấu thể thao...*), với thời hạn nhất định và phải có thư mời của Malaysia, sẽ được cấp phép nhập cảnh ngay tại cửa khẩu (sự xác nhận trong hộ chiếu, thời hạn lưu trú 15 ngày) mà không cần phải có thị thực.

Như vậy, khách du lịch quốc tế đến Malaysia từ hơn 60 quốc gia và vùng lãnh thổ được miễn thị thực, cấp thị thực tại điểm đến (Gồm 25 quốc gia), cấp giấy phép nhập cảnh ngay tại cửa khẩu quốc tế (Không cần thị thực) cho tất cả du khách với các hoạt động xã hội, du lịch với thời gian nhất định.

#### *1.3.2.2. Singapore*

Singapore là một đất nước xinh đẹp ở Đông Nam khu vực Đông Nam Á, diện tích: 699.400 km<sup>2</sup>, dân số là 4.351.400 người (2005). Tổng cục Du lịch Singapore - STB (Singapore Tourism Board) là cơ quan quản lý du lịch nhà nước. Singapore là một nước có ngành du lịch phát triển vào loại nhất khu vực, du lịch là một trong những ngành kinh tế then chốt của Singapore. Ngành du lịch Singapore luôn tạo ra

những sản phẩm mới để hấp dẫn du khách gắn kết với hoạt động thương mại, nhằm tạo ra hình ảnh đất nước Singapore độc đáo và thực sự hấp dẫn trong tiềm thức của du khách. Trong những năm qua, khách du lịch quốc tế đến Singapore ngày càng tăng lên, thu nhập từ du lịch quốc tế chiếm một tỷ lệ đáng kể trong GDP quốc gia.

Theo STB, từ năm 2001-2007 (**Bảng 1.4**), khách du lịch quốc tế đến Singapore tăng trung bình là 6,67%/năm. Tỷ lệ khách tăng hàng năm không cao, nhưng do chất lượng sản phẩm và dịch vụ cao, thời gian lưu trú của du khách dài, do vậy thu nhập về du lịch tăng cao. Năm 2006 thu nhập từ khách du lịch quốc tế là: 12,4 tỷ Dolar Singapore, tăng 14% so với năm 2005. Năm 2007 có 10,27 triệu khách quốc tế, thu nhập 13,8 tỷ Dolar Singapore, tăng hơn năm 2006 là 11,3%. Nhà nước Singapore hy vọng đến năm 2015 sẽ đón 17 triệu du khách quốc tế đem về thu nhập là 30 tỷ Dolar Singapore.

**Bảng 1.4. Khách du lịch đến Singapore và tỷ lệ tăng trưởng khách du lịch, giai đoạn (2001-2007)**

*Đơn vị tính: Triệu lượt khách*

<b>Năm</b>	<b>Lượng khách đến</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
<b>2001</b>	7,52	- 2,2
<b>2002</b>	7,57	0,59
<b>2003</b>	6,13	- 8,0
<b>2004</b>	8,25	34,6
<b>2005</b>	8,94	7,3
<b>2006</b>	9,74	9,0
<b>2007</b>	10,27	5,4

*Nguồn: Tổng cục Du lịch Singapore - STB*

Hiện nay, Singapore có quan hệ ngoại giao với hơn 175 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Để thu hút khách du lịch quốc tế, chúng ta hãy xem xét vấn đề thị thực du lịch của Singapore đối với khách du lịch quốc tế như thế nào.

a. Điều kiện để khách quốc tế được nhập cảnh Singapore

- Hộ chiếu hoặc sổ du lịch QT (Travel Document) còn giá trị ít nhất 6 tháng.

- Thị thực nhập cảnh Singapore còn giá trị (Khách yêu cầu phải có thị thực).
- Chứng minh tài chính trong thời gian ở tại Singapore.
- Vé khứ hồi hoặc đi nước thứ ba.
- Không thuộc diện cấm nhập cảnh Singapore.

b. Thủ tục xin cấp thị thực (*Du khách 32 quốc gia yêu cầu thị thực, phụ lục 2*)

- Tự nguyện nộp hồ sơ xin cấp thị thực.
- Sở hữu hộ chiếu cá nhân còn giá trị hoặc sổ du lịch quốc tế (Travel Document) có giá trị nhập cảnh Singapore có giá trị ít nhất 06 tháng.

- Điền vào mẫu đơn xin cấp thị thực.
- 02 ảnh (cỡ hộ chiếu).
- Có vé máy bay khứ hồi hoặc đi nước thứ ba, có khả năng về tài chính.

c. Thời gian cấp thị thực

Du khách nộp đơn xin cấp thị thực tại cơ quan đại diện ngoại giao Singapore ở nước ngoài. Thời gian được cấp thị thực từ 24 giờ đến 48 giờ (Khách nộp trực tiếp), 24 giờ đến 7 ngày (Du khách nộp hồ sơ xin cấp thị thực gửi qua đường bưu điện).

d. Lệ phí thị thực du lịch

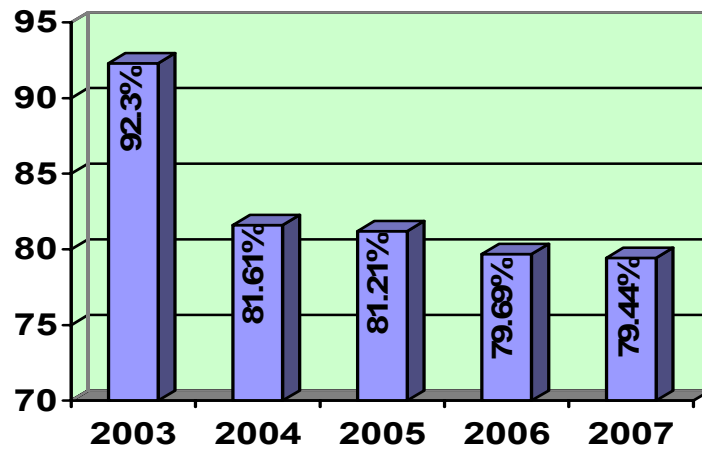
- Thị thực 01 lần (Single Entry Visa): \$55.00.

e. Miễn thị thực du lịch

Ngoài công dân của 32 quốc gia yêu cầu phải có thị thực nhập cảnh, công dân các nước còn lại (143 quốc gia) được miễn thị thực nhập cảnh Singapore, thời gian lưu trú thường là 01 tháng và phải đảm bảo các điều kiện nhập cảnh như nêu ở trên.

Kết quả của việc miễn thị thực đã thu hút một lượng lớn khách quốc tế đến Singapore (**Biểu đồ 1.1**) trang tiếp theo. Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục du lịch Singapore cho thấy, tỷ lệ khách quốc tế đến Singapore được miễn thị thực nhập cảnh trong các năm (2003-2007) rất cao, trung bình hàng năm là 82,85%. Số lượng du khách quốc tế đến Singapore cần phải có thị thực ở mức rất thấp là 17,15%.

## Tỷ lệ % khách du lịch đến Singapore được miễn thị thực (2003 - 2007)



**Biểu đồ 1.1. Tỷ lệ khách du lịch quốc tế đến Singapore miễn thị thực (2003-2007)**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của <http://app.stb.gov.sg/asp/tou/tou02.asp>*

Như vậy, khách du lịch quốc tế đến Singapore từ hơn 143 quốc gia và vùng lãnh thổ được miễn thị thực (Trừ 32 quốc gia yêu cầu thị thực), du khách đến Singapore có thể xin cấp thị thực qua đường bưu điện và lượng khách được miễn thị thực chiếm tỷ lệ cao, trung bình là 82,85%/năm (2003-2007).

### 1.3.2.3. Thái Lan

Thái Lan là một quốc gia ở phía tây khu vực Đông Nam Á, diện tích 513.115 km<sup>2</sup>, dân số (2005) là 71.600.000 người, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch Thái Lan là Cục Du lịch Thái Lan TAT (Tourism Authority of Thailand) ra đời năm 1960. Thái Lan là nước có ngành du lịch phát triển mạnh ở Châu Á. Ngành du lịch là ngành thu được nguồn ngoại tệ chủ yếu và cao hơn các ngành sản xuất khác của Thái Lan. **Bảng 1.5** trang tiếp theo cho thấy, Thái Lan đón một lượng khách du lịch quốc tế trên 10 triệu lượt khách mỗi năm. Năm 2006 đón 13.82 triệu khách. Năm 2007, có 14,18 triệu khách, doanh thu 10,343 tỷ USD.

**Bảng 1.5. Khách du lịch đến Thái Lan và tỷ lệ tăng trưởng khách du lịch.  
giai đoạn (2001-2007)**

*Đơn vị tính: Triệu lượt khách*

Năm	Du khách quốc tế	
	Triệu lượt khách	Tỷ lệ (%)
2001	10,10	5,82
2002	10,80	7,33
2003	10,08	-7,36
2004	11,74	16,46
2005	11,57	-1,51
2006	13,82	19,45
2007	14,18	26,05

*Nguồn: TAT – Tourism Authority of Thailand;*

*<http://www.tourismthailand.org>*

Hiện nay, Thái Lan có quan hệ ngoại giao với 177 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, chúng ta sẽ xem xét điều kiện cấp thị thực, miễn thị thực và cấp thị thực du lịch tại các cửa khẩu quốc tế của Thái Lan hiện nay.

**a. Điều kiện nhập cảnh**

Mọi du khách muốn nhập cảnh Thái Lan phải có những điều kiện sau:

- Sở hữu hộ chiếu cá nhân hoặc sổ du lịch quốc tế (Travel Document) còn giá trị ít nhất 06 tháng kể từ ngày nhập cảnh.

- Có thị thực nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Thái Lan cấp (Trừ những quốc gia được miễn thị thực).

- Có vé khứ hồi có giá trị và đảm bảo tài chính trong thời gian lưu lại Thái Lan.

- Hoàn thành tờ khai xuất nhập cảnh.

- Không thuộc diện cấm nhập cảnh Thái Lan.

**b. Thủ tục xin cấp thị thực nhập cảnh**

- Tự nguyện nộp hồ sơ xin cấp thị thực.



- Sở hữu hộ chiếu cá nhân hoặc sổ du lịch quốc tế (Travel Document) còn giá trị ít nhất 06 tháng kể từ ngày nhập cảnh.

- Điền vào mẫu đơn xin cấp thị thực.

- 02 ảnh 2x2 (Cỡ hộ chiếu, ảnh mới trong vòng 6 tháng).

- Có vé máy bay khứ hồi hoặc đi nước thứ ba, có khả năng về tài chính.

c. Thời gian cấp thị thực

Cấp thị thực ở nước ngoài trong vòng 48 giờ (Khách nộp trực tiếp), cấp qua đường bưu điện trong thời gian 10 ngày làm việc (Gồm thời gian chuyển phát qua bưu điện).

d. Thị thực cấp tại cửa khẩu (Visa on arrival)

Theo thông báo của Bộ nội vụ Thái Lan, công dân mang hộ chiếu từ 20 quốc gia trên thế giới có thể nộp đơn xin cấp thị thực tại các cửa khẩu quốc tế Thái Lan (*Phụ lục 3.1*) với mục đích du lịch, thời gian lưu trú không quá 15 ngày (Thái Lan hiện có 24 cửa khẩu quốc tế, *nguồn: www.thaiembdc.org; www.mfa.go.th*).

e. Lệ phí thị thực du lịch

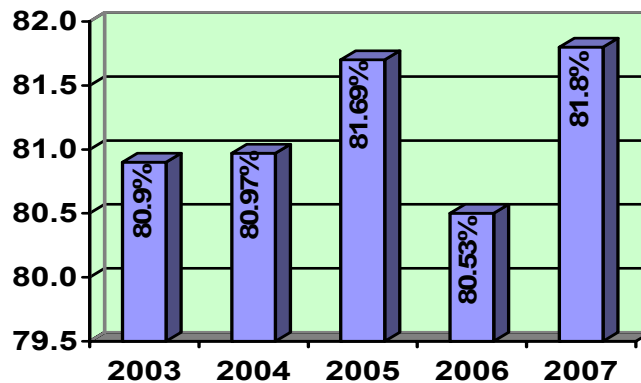
- Thị thực du lịch một lần: 30USD (Thời hạn lưu trú tối đa 60 ngày)

- Thị thực quá cảnh tham quan du lịch 25USD cho mỗi lần nhập cảnh (Lưu trú tối đa 30 ngày) với các mục đích du lịch, hoạt động thể thao và thành viên tổ bay (Yêu cầu phải có thư mời từ Thái Lan) *Nguồn: www.thaiembdc.org/consular/visa/*.

f. Miễn thị thực du lịch (Tourist visa exemption)

Công dân của 47 quốc gia và đặc khu hành chính HongKong, Macao được miễn thị thực nhập cảnh Thái Lan với mục đích du lịch, lưu trú tối đa là 30 ngày cho mỗi lần nhập cảnh (*Phụ lục 3.2*). Kết quả của việc miễn thị thực đã thu hút một lượng lớn khách quốc tế đến Thái Lan (**Biểu đồ 1.2** trang tiếp theo).

### Tỷ lệ % khách du lịch đến Thái Lan được miễn thị thực (2003 - 2007)



**Biểu đồ 1.2 Tỷ lệ du khách quốc tế đến Thái Lan miễn thị thực du lịch (2003-2007)**

*Nguồn: [http://www2.tat.or.th/stat/web/static\\_download.php?Rpt=cre](http://www2.tat.or.th/stat/web/static_download.php?Rpt=cre)*

Tổng hợp từ số liệu thống kê của Cục du lịch Thái Lan (TAT) cho thấy, tỷ lệ khách quốc tế đến Thái Lan (Bao gồm cả người Thái Lan định cư ở nước ngoài) được miễn thị thực nhập cảnh trong các năm (2003-2007) rất cao, trung bình 80,71%/năm. Số lượng du khách quốc tế đến Thái Lan cần phải có thị thực chỉ ở mức dưới 20%/năm.

Như vậy, khách du lịch quốc tế đến Thái Lan từ hơn 47 quốc gia và vùng lãnh thổ được miễn thị thực, du khách của 20 quốc gia được cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế, du khách đến Thái Lan có thể xin cấp thị thực qua đường bưu điện và lượng khách được miễn thị thực chiếm tỷ lệ cao, trung bình là 80,71%/năm (2003-2007).

#### **1.3.3. Nhận xét, đánh giá chung về miễn thị thực du lịch trên thế giới và các nước trong khu vực (Malaysia, Singapore và Thái Lan)**

##### *a. Nhận xét chung*

Phân tích và giới thiệu ở phần trên cho thấy, hầu hết các nước có ngành du lịch phát triển trên thế giới, tùy theo mức độ khác nhau đều có chính sách miễn thị thực cho du khách quốc tế, cấp thị thực tại điểm đến với điều kiện thủ tục dễ dàng, đây là xu thế tất yếu của quá trình hội nhập và toàn cầu hóa.

##### *b. Đối với ba nước phát triển du lịch trong khu vực Malaysia, Singapore và Thái Lan*

- Malaysia có quan hệ ngoại giao với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, miễn thị thực cho du khách hơn 60 quốc gia. Đặc biệt là tất cả công dân

trên thế giới nhập cảnh Malaysia với mục đích du lịch, thăm viếng, ký kết hợp đồng, hoạt động báo chí, thi đấu thể thao, khảo sát ... với thời gian ngắn hạn, được cấp phép nhập cảnh tại cửa khẩu mà không cần thị thực. Do chính sách cởi mở về thị thực du lịch đối với du khách quốc tế, trung bình lượng khách quốc tế đến Malaysia là 13,18 triệu khách/năm (2001- 2007). Năm 2007, một số lượng lớn du khách quốc tế đến Malaysia là 20,97 triệu khách.

- Singapore có quan hệ ngoại giao với 175 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, miễn thị thực cho du khách của 143 quốc gia. Khách quốc tế đến Singapore trung bình 8,68 triệu khách/năm (2003-2007), trong đó 82,85% du khách được miễn thị thực.

- Thái Lan có quan hệ ngoại giao với 177 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, miễn thị thực cho du khách của 47 quốc gia, cấp thị thực du lịch tại điểm cho 20 quốc gia với điều kiện rất dễ dàng (Du khách không yêu cầu phải có duyệt nhân sự trước khi đến Thái Lan). Từ đó, thu hút một lượng lớn du khách quốc tế đến Thái Lan hơn 10 triệu khách/năm (2001-2007). Trong đó, hơn 80% du khách đến Thái Lan không cần thị thực giai đoạn (2003-2007).

Như vậy, có thể thấy một điểm chung đối với các nước phát triển du lịch trên thế giới và ba nước phát triển về du lịch trong khu vực: *Thực thi chính sách cởi mở về thị thực, miễn thị thực du lịch đối với du khách quốc tế là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu để phát triển ngành công nghiệp du lịch.*

#### **1.3.4 Kết luận Chương 1**

Nội dung trình bày ở Chương 1, đã giới thiệu tổng quan lý thuyết về các khái niệm, bản chất, chức năng của thị thực, đồng thời giới thiệu và phân tích khái quát về tình hình du lịch thế giới trong hơn 5 thập kỷ (1950 - 2007). Sự tăng trưởng khách du lịch quốc tế đến các khu vực trên thế giới và doanh thu về du lịch không ngừng tăng lên. Dự báo trong những năm tới và đến năm 2020 số lượng người đi du lịch trên toàn cầu sẽ tăng rất nhanh, khu vực Châu Á - TBD sẽ là khu vực tăng trưởng khách du lịch cao nhất, chiếm tới 25% thị phần khách du lịch thế giới.

Du lịch quốc tế ngày nay không chỉ đơn thuần là du lịch tham quan, giải trí mà du lịch được kết hợp với hầu hết các hoạt động thương mại và các hoạt động trong quan hệ, giao lưu quốc tế. Ngành kinh tế du lịch đã và đang là ngành công nghiệp

quan trọng ở nhiều quốc gia trên thế giới, hàng năm đem về hàng chục tỷ USD từ kinh doanh du lịch.

Thị thực du lịch quốc tế là một trong những điều kiện quan trọng cấu thành du lịch quốc tế, quyết định tới chuyên đi của du khách ra nước ngoài. Do tầm quan trọng của thị thực đối với du khách quốc tế nên nhiều quốc gia đã miễn thị thực cho khách du lịch quốc tế như liên minh Châu Âu, Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,... hàng năm thu hút hàng chục triệu lượt khách. Các nước phát triển về du lịch trong khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia và Singapore, từ nhiều năm nay đã miễn thị thực cho khách du lịch quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho khách quốc tế, đưa ngành du lịch trở thành ngành công nghiệp then chốt, hàng năm thu hút hàng chục triệu khách du lịch quốc tế, đem lại lợi nhuận hàng chục tỷ USD. Tuy nhiên, cơ chế thị thực thông thoáng, miễn thị thực du lịch đối với du khách quốc tế cũng có mặt trái của nó, làm ảnh hưởng đến môi trường du lịch, ANQG, TTATXH và truyền thống văn hóa của một dân tộc.

\* **Tóm lại**, trên đây là toàn bộ nội dung cơ bản đã trình bày ở Chương 1. Từ những vấn đề giới thiệu và phân tích trên, chúng tôi sẽ trình bày về thực trạng thị thực du lịch Việt Nam hiện nay đối với du khách quốc tế, đồng thời đưa ra những kết luận từ nghiên cứu khảo sát về mức độ thỏa mãn của du khách quốc tế đối với nhân tố thị thực ở chương tiếp theo, từ đó sẽ có nhận xét khách quan hơn về thực trạng thị thực du lịch Việt Nam hiện nay như thế nào so với các nước trên thế giới và khu vực.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THỊ THỰC DU LỊCH VIỆT NAM HIỆN NAY, NGHIÊN CỨU KHẢO SÁT VỀ MỨC ĐỘ THỎA MÃN CỦA DU KHÁCH QUỐC TẾ ĐỐI VỚI NHÂN TỐ THỊ THỰC VÀ THỦ TỤC XUẤT NHẬP CẢNH VIỆT NAM**

### **2.1. Khái quát chung về sự hình thành và phát triển của ngành du lịch Việt Nam.**

#### ***2.1.1. Tiềm năng du lịch Việt Nam.***

Điều kiện địa lý tự nhiên, lịch sử, văn hóa... đã tạo cho VN có tiềm năng du lịch dồi dào với chiều dài bờ biển hơn 3.260 km, Việt Nam có 4.510 km đường biên giới đất liền tiếp giáp với 3 nước Trung Quốc, Lào, Campuchia, với hệ thống cửa khẩu đường hàng không, các cửa khẩu đường bộ, đường sắt, đường sông và đường biển (*VN hiện có 44 cửa khẩu quốc tế, trong đó có 7 cửa khẩu Sân bay quốc tế, phụ lục 4.1*). Bờ biển Việt Nam trải dài từ Bắc đến Nam với nhiều bãi tắm nổi tiếng thơ mộng và xinh đẹp. Là quốc gia trong vùng nhiệt đới, nhưng Việt Nam có nhiều điểm nghỉ mát vùng núi mang dáng dấp ôn đới như: Sa Pa, Tam Đảo, Bạch Mã, Đà Lạt. Các điểm nghỉ mát này thường ở độ cao trên 1.000 m so với mặt biển.

Việt Nam còn có những khu rừng quốc gia nổi tiếng với những bộ sưu tập phong phú về động thực vật nhiệt đới như: Rừng quốc gia Cúc Phương, rừng quốc gia Cát Bà, rừng quốc gia Côn Đảo... Với hàng nghìn năm lịch sử, Việt Nam có trên 7.000 di tích lịch sử (trong đó khoảng 2.500 di tích được Nhà nước xếp hạng bảo vệ), văn hóa, dấu ấn của quá trình dựng nước và giữ nước, như Đền Hùng, Cổ Loa, Văn Miếu... và nhiều kỳ quan, danh lam thắng cảnh đã được thế giới công nhận.

Với tiềm năng du lịch phong phú, đa dạng và còn nhiều khó khăn, nhưng những năm gần đây ngành du lịch Việt Nam cũng đã thu hút hàng triệu khách du lịch trong và ngoài nước, góp phần đáng kể trong tăng trưởng GDP quốc gia. Phát huy và khai thác tiềm năng du lịch của đất nước, ngành du lịch sẽ trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, quan trọng của đất nước trong quá trình hội nhập.

#### ***2.1.2. Sự hình thành và phát triển của ngành du lịch VN trong 50 năm gần đây.***

Ngày 09/07/1960 Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 26/CP thành lập công ty du lịch Việt Nam, đánh dấu sự ra đời của *Ngành Du Lịch Việt Nam*, du lịch Việt Nam đã phát triển qua các thời kỳ sau đây:

- **Từ năm 1960 đến 1975:** Là giai đoạn đất nước còn trong chiến tranh khốc liệt, du lịch ra đời nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ các đoàn khách của Đảng và Nhà

Nước, khách du lịch vào nước ta chủ yếu là du khách trong các nước XHCN, theo các Nghị định thư.

- **Từ năm 1975 đến 1990:** Ngành du lịch hoạt động trong điều kiện đất nước vừa trải qua cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc lâu dài, phải tập trung sức lực hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế và phá thế bao vây cấm vận của Mỹ, đồng thời lại phải tiếp tục cuộc chiến đấu bảo vệ biên cương phía Bắc và Tây Nam. Thông qua du lịch, thế giới hiểu rõ thêm quan điểm của Đảng và Nhà Nước ta, Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển.

- **Từ 1990 đến nay - Thời kỳ đổi mới và hội nhập:** Sau 2 năm sáp nhập vào Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Thương mại, tháng 11 năm 1992 Tổng cục Du lịch được thành lập lại trực thuộc Chính Phủ. Ngày 31 tháng 07 năm 2007, Quốc hội khóa 12 ra nghị quyết quyết định thành lập Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên cơ sở sáp nhập Ủy ban Thể dục, Thể thao và Tổng cục Du lịch. Trong những năm gần đây, khách du lịch quốc tế đến luôn tăng trưởng cao trung bình mỗi năm hai con số. Từ 250.000 lượt khách quốc tế (1990), đến nay (2007) là 4,229 triệu lượt khách. Khách du lịch nội địa từ 1 triệu khách vào năm 1990, đạt 19,2 triệu khách năm 2007. Du lịch Việt Nam đạt mức tăng trưởng tốt nhất trong khu vực.

Hoạt động du lịch khởi sắc đã tạo ra khả năng tiêu thụ tại chỗ cho hàng hoá và dịch vụ sản xuất trong nước, thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất và dịch vụ phát triển, tăng tỷ trọng dịch vụ trong tổng thu nhập quốc dân. Theo tạp chí Thời báo Kinh tế VN năm 2007-2008, tính đến hết năm 2007: Cả nước đã có gần 9.000 cơ sở lưu trú du lịch với tổng số 180.057 buồng phòng, một nửa trong số này đạt tiêu chuẩn 5 sao, 256 khách sạn từ 3-5 sao, 605 doanh nghiệp lữ hành quốc tế và hàng nghìn doanh nghiệp lữ hành nội địa... Đến nay, du lịch đã tạo ra gần 1 triệu việc làm, 300.000 lao động trực tiếp trong các đơn vị kinh doanh du lịch.

Trong bối cảnh đất nước ổn định, có vị thế và uy tín ngày càng cao trên trường quốc tế, ngành du lịch Việt Nam đang từng bước phát triển trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, quan trọng của đất nước.

### **2.1.3. Khách quốc tế đến Việt Nam và doanh thu của ngành du lịch, giai đoạn (2000 - 2007).**

Kinh tế Việt Nam không ngừng tăng trưởng, an ninh chính trị luôn ổn định và thu nhập cá nhân tăng theo, từ đó nhu cầu nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí tăng cao. Số lượng khách du lịch nội địa tăng nhanh, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam tăng cao liên tục và doanh thu về du lịch liên tục tăng trưởng cao trong giai đoạn (2000-2007). **Bảng 2.1** dưới đây cho thấy:

- Tỷ lệ tăng trưởng khách du lịch nội địa là 7,23%/năm.
- Tăng trưởng khách du lịch quốc tế là 11,81%/năm.
- Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu của ngành du lịch là 19,73%/năm.

Sự tăng trưởng khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế là một biểu hiện sinh động của nền kinh tế Việt Nam trong quá trình hội nhập và phát triển. Tuy nhiên, doanh thu của ngành du lịch Việt Nam chủ yếu từ khách quốc tế. Năm 2006, doanh thu từ du lịch quốc tế là 2,85 tỷ USD (Tổng doanh thu của ngành du lịch là 3,182 tỷ USD), chiếm 89,56% tổng doanh thu của toàn ngành du lịch. Năm 2007 ước đạt 3,33 tỷ USD (Tổng doanh thu của ngành du lịch là 3,5 tỷ USD), chiếm 95,14% tổng doanh thu của toàn ngành.

**Bảng 2.1. Khách quốc tế đến Việt Nam và doanh thu của ngành du lịch, giai đoạn (2000 - 2007).**

*Đơn vị tính: Triệu lượt khách*

<b>Năm</b>	<b>Tổng số Khách QT đến VN</b>	<b>Tốc độ tăng %</b>	<b>Tổng số khách DL nội địa</b>	<b>Tốc độ tăng %</b>	<b>Doanh thu của DLVN (Tỷ USD)</b>	<b>Tốc độ tăng %</b>
<b>2000</b>	2,140	20,1	11,200	5,05	1,087	19,0
<b>2001</b>	2,331	8,9	11,650	4,02	1,281	17,8
<b>2002</b>	2,628	12,8	13,000	11,59	1,437	12,2
<b>2003</b>	2,429	-7,6	13,500	3,48	1,375	- 4,3
<b>2004</b>	2,928	20,5	14,500	7,4	1,625	18,2
<b>2005</b>	3,477	18,8	16,000	10,34	1,875	15,4
<b>2006</b>	3,583	3,0	17,500	6,25	3,182	69,7
<b>2007</b>	4,229	16,0	19,200	9,70	3,50	9,9

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ nguồn Tổng cục du lịch, Tổng cục thống kê, Thời báo Kinh tế VN năm 2007-2008*

Như vậy, với doanh thu từ khách quốc tế năm 2007, chiếm 89,56% tổng doanh thu của toàn ngành du lịch, đang là một tín hiệu tích cực của ngành du lịch Việt Nam, từng bước trở thành ngành công nghiệp, một ngành kinh tế mũi nhọn và then chốt của đất nước.

#### **2.1.4. Đóng góp của du lịch quốc tế trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, giai đoạn (2003 - 2007)**

Thu hút khách du lịch quốc tế đến được xem là hoạt động xuất khẩu tại chỗ rất tích cực của mọi nền kinh tế. **Bảng 2.2** dưới đây cho thấy trong 5 năm gần đây, doanh thu từ du lịch quốc tế của Việt Nam (Chiếm trên 80% doanh thu của toàn ngành du lịch), chiếm tỷ lệ trung bình 6,78% so với tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu.

- Năm 2006: Doanh thu từ du lịch quốc tế đạt 2,85 tỷ USD chiếm trên 55,88% tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ (5,1 tỷ USD), nhưng cũng chỉ chiếm trên 7,1% so với tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu.

- Năm 2007: Doanh thu từ du lịch quốc tế ước đạt 3,3 tỷ USD, chiếm trên 50% xuất khẩu dịch vụ (6,030 tỷ USD), chiếm 6,7% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu.

**Bảng 2.2. Tỷ lệ doanh thu của du lịch quốc tế so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (2003 – 2007)**

*Đơn vị tính: Triệu USD*

<b>Năm</b>	<b>Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</b>	<b>Doanh thu của du lịch VN</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
2003	20.149,3	1.375	6,82
2004	26.485	1.625	6,13
2005	32.447	1.875	5,78
2006	39.826,2	3.182	8,0
2007	48.560	3.500	7,2

*Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam 2007-2008*

Như vậy, có thể nói rằng mặc dù trong 2 năm qua, doanh thu từ du lịch quốc tế có tăng lên đáng kể nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng du lịch Việt Nam. Một trong nhiều nguyên nhân làm cho sự tăng trưởng của du lịch quốc tế chưa tương xứng với tiềm năng du lịch là thị thực xuất nhập cảnh đối với du lịch quốc tế còn nhiều bất cập, cần phải được cải tiến cho phù hợp với hội nhập kinh tế quốc tế (Sẽ trình bày ở những phần tiếp theo).



### 2.1.5. Tỷ trọng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, giai đoạn (2000-2007)

**Bảng 2.3** dưới đây cho thấy, giai đoạn (2000-2007), tỷ trọng khách quốc tế đến Việt Nam được cơ cấu như sau:

- Khách du lịch, chiếm tỷ trọng trung bình 55,53%/năm.
- Khách quốc tế đến vì mục đích công việc 17,2%.
- Khách quốc tế đến vì mục đích thăm thân nhân 16,1%.
- Khách quốc tế đến vì mục đích khác 11,3%.

**Bảng 2.3. Tỷ trọng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, giai đoạn (2000-2007)**

*Đơn vị tính: Triệu lượt khách*

<b>KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM</b>										
<b>Năm</b>	<b>Tổng số</b>		<b>Chia theo mục đích đến</b>							
	Triệu lượt khách	Tỷ trọng (%)	<i>Du lịch</i>		<i>Công việc</i>		<i>Thăm thân nhân</i>		<i>Mục đích khác</i>	
			<i>Nghìn lượt người</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>
<b>2000</b>	2,140	20,1	<b>1.138,9</b>	<b>53,2</b>	419,6	19,6	400,0	18,7	181,6	8,5
<b>2001</b>	2,331	8,9	<b>1.222,1</b>	<b>52,4</b>	401,1	17,2	390,4	16,7	317,2	13,6
<b>2002</b>	2,628	12,8	<b>1.462,0</b>	<b>55,6</b>	445,9	17,0	425,4	16,2	294,9	11,2
<b>2003</b>	2,429	-7,6	<b>1.238,5</b>	<b>51,0</b>	468,4	19,3	392,2	16,1	330,6	13,6
<b>2004</b>	2,928	20,5	<b>1.584,0</b>	<b>54,1</b>	521,7	17,8	467,4	16,0	354,8	12,1
<b>2005</b>	3,477	18,8	<b>2.038,5</b>	<b>58,6</b>	495,6	14,3	508,2	14,6	435,2	12,5
<b>2006</b>	3,583	3,0	<b>2.068,9</b>	<b>57,7</b>	575,8	16,1	560,9	15,7	377,9	10,5
<b>2007</b>	4,299	18,0	<b>2.605,7</b>	<b>61,6</b>	673,8	15,9	601,0	14,2	348,8	8,2

*Nguồn: Tạp chí Thời báo Kinh Tế VN 2007-2008*

Từ phân tích số liệu trên, có thể thấy khách quốc tế đến Việt Nam vì mục đích du lịch trung bình các năm (2000-2007), chiếm tỷ trọng 55,53%/năm, đặc biệt năm 2007 là 61,6%. Tiếp theo là khách quốc tế đến vì mục đích công việc, thăm thân và mục đích khác. Tuy nhiên, lượng khách quốc tế đến và doanh thu của ngành du lịch Việt Nam đều tập trung vào những thị trường khách trọng điểm.

#### **2.1.6. Thị trường trọng điểm khách du lịch quốc tế và thị trường khách MICE, giai đoạn (2003-2007)**

Phân tích số liệu về 10 thị trường trọng điểm khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, giai đoạn (2003-2007) cho thấy, số lượng khách quốc tế đến và hầu hết khách MICE tập trung vào 10 thị trường này.

##### **- Thị trường trọng điểm khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.**

Theo bảng 2.4 dưới đây, tỷ trọng khách du lịch quốc tế ở các thị trường trọng điểm so với tổng số các thị trường khách quốc tế đến VN (2003-2007) chiếm tỷ trọng trung bình 74,46%/năm.

**Bảng 2.4. 10 thị trường trọng điểm khách du lịch quốc tế đến Việt Nam (2003-2007)**

*Đơn vị tính: Triệu lượt khách*

Thị trường	Năm 2003	Năm 2004	2004/2003 (%)	Năm 2005	2005/2004 (%)	Năm 2006	2006/2005 (%)	Năm 2007	2007/2006 (%)
Trung Quốc	0,693	0,778	12,3	0,752	-3,2	0,516	-31,4	0,559	8,2
Mỹ	0,219	0,272	24,5	0,333	22,4	0,386	16,8	0,412	6,9
Nhật Bản	0,209	0,267	27,5	0,321	20,0	0,384	13,4	0,411	7,2
Hàn Quốc	0,130	0,233	79,1	0,317	36,1	0,422	29,4	0,475	12,7
Đài Loan	0,208	0,257	23,4	0,286	11,5	0,275	-4,1	0,314	14,3
Campuchia	0,082	0,091	11,2	0,186	105,4	0,155	-16,9	0,151	-2,8
Úc	0,093	0,129	37,9	0,145	13,0	0,172	15,9	0,227	31,7
Pháp	0,087	0,104	19,9	0,126	21,5	0,132	4,7	0,182	37,9
Thái Lan	0,040	0,054	33,8	0,084	56,7	0,124	42,6	0,160	29,8
Anh	0,063	0,071	12,1	0,081	13,9	0,084	4,2	0,106	25,7
<b>Thị trường Trọng điểm</b>	<b>1,824</b>	<b>2,247</b>	<b>23,19</b>	<b>2,631</b>	<b>17,9</b>	<b>2,65</b>	<b>0,72</b>	<b>2,997</b>	<b>13,09</b>
<b>Tổng số khách QT</b>	<b>2,429</b>	<b>2,928</b>	<b>20,5</b>	<b>3,477</b>	<b>18,8</b>	<b>3,583</b>	<b>3,0</b>	<b>4,229</b>	<b>18,0</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ các nguồn của Tổng cục du lịch VN và Tổng cục thống kê*

Bảng số liệu trên cho thấy, đây là các thị trường khách quốc tế chủ yếu và quan trọng của du lịch Việt Nam trong thời gian qua. Thị trường khách này có khả năng chi trả cao, thời gian lưu trú dài và đem lại doanh thu chủ yếu cho ngành du lịch. Khách quốc tế đến từ các thị trường này chiếm tỷ trọng trên 70%/năm, so với tổng số khách quốc tế đến, cụ thể theo các năm như sau:

- Năm 2003 chiếm 75,10%.
- Năm 2004 chiếm 76,74%.
- Năm 2005 chiếm 75,66%.
- Năm 2006 chiếm 73,96%.
- Năm 2007 chiếm 70,86%.

Tuy nhiên, khách du lịch yêu cầu thị thực ở các thị trường trên vẫn chiếm tỷ lệ cao (Việt Nam mới miễn thị thực cho ba thị trường khách du lịch quốc tế là Nhật Bản, Hàn Quốc và Thái Lan), khách được miễn thị thực còn ở mức rất khiêm tốn. Đây sẽ là cơ sở đề xuất những giải pháp về miễn thị thực đối với các thị trường trọng điểm ở phần tiếp theo.

#### **- Thị trường khách MICE.**

Khách MICE (Meeting, Incentives, Conferences/Congress, Events/Exhibition) là khách du lịch thông qua tổ chức và kinh doanh các sự kiện, triển lãm, hội nghị, hội thảo, khách MICE tập trung chủ yếu ở các thị trường trọng điểm khách quốc tế đến VN. Hiện nay, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với hơn 170 quốc gia, quan hệ đầu tư với trên 80 nước và vùng lãnh thổ, quan hệ XNK đã lên đến trên 200 nước và vùng lãnh thổ. Du khách đến nước ta hàng năm dự hội nghị, hội thảo... thường có số lượng đông đến vài trăm khách đến hàng ngàn khách. Khách MICE có mức chi tiêu cao và sử dụng nhiều dịch vụ tổng hợp như phòng họp, hội nghị, tiệc...

Thống kê của Tổ chức Du lịch Thế giới cho thấy, thị trường du lịch MICE toàn cầu hàng năm trị giá khoảng 300 tỷ USD và tạo ra nguồn máy hoạt động kinh tế trị giá gần 5.490 tỷ USD, chiếm hơn 10% GDP thế giới. Việt Nam hiện đang được xem là điểm sáng trong khu vực về địa điểm để tổ chức MICE. Tuy nhiên, đến nay “mỏ vàng” này vẫn chưa được khai thác đúng tiềm năng. Từ những phân tích trên có thể thấy: *Việt Nam chưa khai thác tối đa tiềm năng thị trường khách này bằng*

*cơ chế miễn thị thực, nhằm thu hút khách quốc tế đến và tăng doanh thu cho ngành du lịch.*

### ***2.1.7. Thời cơ và thách thức đối với ngành du lịch Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế***

#### *2.1.7.1. Thời cơ của ngành du lịch Việt Nam.*

Tổ chức thành công Hội nghị APEC, gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và được bầu là Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc, uy tín và vị thế của Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế. Đây là những cơ hội tốt nhất để quảng bá du lịch Việt Nam trên thế giới. Việt Nam đang là điểm đến tin cậy và an toàn đối với du khách quốc tế trong khu vực ĐNA, trong khi các nước như Thái Lan, Malaysia, Indonesia đang phải khắc phục được những bất ổn chính trị, khủng bố. Theo kết quả nghiên cứu của Hội đồng Du lịch và Lữ hành Thế giới (WTTC), Việt Nam xếp hạng 6 trên Top 10 các nước phát triển du lịch và lữ hành tốt nhất trong thời gian từ 2007 đến 2016. Du lịch Việt Nam đang đứng trước vận hội mới, tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức, đưa du lịch nước ta bước vào giai đoạn phát triển mới, trở thành nền kinh tế mũi nhọn, một trung tâm du lịch hàng đầu của khu vực.

#### *2.1.7.2. Thách thức đối với ngành du lịch Việt Nam*

Sau 20 năm đổi mới, ngành du lịch đã đạt được những kết quả đáng khích lệ như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, ngành du lịch đang bước vào một sân chơi mới với những cạnh tranh quốc tế quyết liệt và gay gắt hơn. Những thách thức, khó khăn đối với sự phát triển của ngành du lịch Việt Nam thể hiện ở nhiều vấn đề, sau đây là một số vấn đề đáng quan tâm:

- Về cơ sở hạ tầng: Với hệ thống giao thông yếu kém trên nhiều phương diện của nước ta hiện nay, du lịch Việt Nam khó có thể vận hành hiệu quả và cạnh tranh tốt. Các lợi thế của đất nước, nhất là các lợi thế về địa lý - chiến lược, tiềm năng du lịch của đất nước khó được phát huy, sẽ bị chính sự yếu kém của hệ thống giao thông nước ta chặn lại từ xa. Vì vậy, bên cạnh nguồn vốn đầu tư của Nhà nước, vốn đầu tư nước ngoài, cần phải huy động mọi nguồn lực, nhất là nguồn vốn đầu tư trong nước, phát triển cơ sở hạ tầng, hệ thống đường giao thông.

- Yếu kém về cơ sở dịch vụ du lịch: Du lịch là một sản phẩm tổng hợp, có sự đầu tư, phối hợp đồng bộ của nhiều ngành nhưng thực trạng lại mạnh ai nấy làm. Sản phẩm nghèo nàn, cơ sở hạ tầng du lịch yếu kém, thiếu cơ sở lưu trú, thiếu chỗ chơi... hệ thống khách sạn, cơ sở lưu trú chưa thật sự đáp ứng nhu cầu thị trường vào mùa cao điểm, đặc biệt là thị trường khách cao cấp... làm cho du lịch Việt Nam kém hấp dẫn. Phần lớn doanh nghiệp du lịch của ta thuộc loại nhỏ, chất lượng dịch vụ hạn chế, năng lực quản lý thấp, đội ngũ nhân lực du lịch thiếu và yếu về trình độ quản lý, ngoại ngữ và kinh nghiệm.

- Cải cách hành chính tiến triển chậm, cơ chế chính sách thiếu đồng bộ, thiếu sự phối hợp giữa các bộ ngành. Du lịch Việt Nam vướng hàng loạt rào cản về nhân lực, hạ tầng, cơ chế hành chính. Đặc biệt, trong khi xu hướng phát triển du lịch quốc tế là miễn thị thực, bảo vệ môi trường... thì Việt Nam vẫn duy trì cơ chế thị thực với rất nhiều thị trường khách du lịch, đây cũng là lý do khiến khách du lịch ngại đến, ngại trở lại.

- Tính cạnh tranh yếu: Theo hiệp hội du lịch Châu Á – TBD xếp hạng Việt Nam đứng thứ 87 thế giới về chỉ số cạnh tranh du lịch trong 124 nước, sau Singapore, Malaysia và Thái Lan (Singapore xếp thứ 8, Malaysia thứ 31, Thái Lan thứ 43). Các yếu tố chính sách và hạ tầng du lịch cũng được xếp trong nhóm cuối cùng. Tính cạnh tranh yếu, xuất phát từ những hạn chế, yếu kém nội tại của Việt Nam là nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân chủ quan.

Những khó khăn và yếu kém nêu trên tạo nên thách thức và áp lực lớn đối với ngành du lịch. Du lịch là một sản phẩm tổng hợp, do vậy phải có sự đầu tư, phối hợp đồng bộ của nhiều ngành, nhiều địa phương,... để khắc phục và hạn chế những yếu kém, có như vậy du lịch Việt Nam mới có tính cạnh tranh và tạo ra cơ hội phát triển cho ngành du lịch trong xu thế toàn cầu hóa.

## **2.2. Phân tích thực trạng thị thực xuất nhập cảnh Việt Nam hiện nay đối với khách du lịch quốc tế.**

Theo quy định của pháp luật Việt Nam (Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2000, *gọi tắt là PLXNC năm 2000*), người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam đều phải có hộ chiếu và phải có thị thực do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp (Trừ trường hợp được miễn

thị thực, *phụ lục 4.2*). Trong nội dung của phần này, sẽ phân tích thực trạng thị thực xuất nhập cảnh Việt Nam đối với khách du lịch quốc tế, bao gồm những vấn đề chính sau:

- Đối với khách du lịch yêu cầu phải có thị thực.
  - + Cấp thị thực du lịch ở nước ngoài.
  - + Cấp thị thực du lịch tại cửa khẩu.
  - + Cấp thẻ du lịch, giấy phép quá cảnh tham quan du lịch.
- Đối với khách du lịch được miễn thị thực.

Việt Nam hiện có quan hệ ngoại giao với trên 170 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Đảng và Nhà nước ta luôn tạo điều kiện thuận lợi cho du khách quốc tế đến Việt Nam tham quan du lịch cũng như các hoạt động thương mại, đầu tư, giao lưu văn hóa... Tính đến 15 tháng 6 năm 2008, Việt Nam đã ký kết các hiệp định song phương và đơn phương miễn thị thực cho công dân của 55 quốc gia trên thế giới (Trong đó, miễn thị thực cho hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu đặc biệt cho công dân của 42 quốc gia và miễn thị thực du lịch cho công dân của 13 quốc gia đến Việt Nam du lịch).

### ***2.2.1. Đối với khách du lịch quốc tế đến Việt Nam yêu cầu phải có thị thực***

#### ***2.2.1.1 Cấp thị thực cho khách du lịch ở nước ngoài***

a. Khái quát chung về những điều kiện, thủ tục đối với khách du lịch quốc tế nhận thị thực ở nước ngoài:

- **Điều kiện nhập cảnh Việt Nam:** Theo quy định của pháp luật Việt Nam (PLXNC năm 2000), du khách phải đảm bảo các điều kiện:

+ Có hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu có giá trị và dài hơn ít nhất 01 tháng so với thời hạn giá trị của thị thực.

+ Có thị thực do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

+ Không thuộc diện cấm nhập cảnh Việt Nam.

- **Thủ tục xin cấp thị thực du lịch Việt Nam ở nước ngoài, có 02 trường hợp:**

**Một là:** Đối với khách du lịch quốc tế có công ty lữ hành quốc tế Việt nam, tổ chức, cá nhân ở Việt Nam mời, đón hoặc bảo lãnh.

Công ty lữ hành quốc tế Việt Nam, tổ chức, cá nhân mời đón hoặc bảo lãnh khách du lịch có trách nhiệm làm thủ tục nhập cảnh cho khách tại Cục Quản lý xuất

nhập cảnh Bộ Công an (**Gọi tắt là Cục QLXNC Bộ Công an**). Cục QLXNC Bộ Công an, xem xét nhân sự và sẽ thông báo cho Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài (**Gọi tắt là CQĐDVN**) để cấp thị thực cho khách.

Khách đến CQĐDVN để nộp hồ sơ xin cấp thị thực, gồm:

+ 01 Tờ khai đề nghị cấp thị thực Việt Nam (*Mẫu phụ lục 4.3*), có dán ảnh cỡ 4x6 cm (*Chụp chưa quá 1 năm, mắt nhìn thẳng, đầu để trần*).

+ Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu còn giá trị sử dụng (*Dài hơn ít nhất 01 tháng so với thời hạn giá trị của thị thực đề nghị cấp*).

+ Thông báo của cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, đón hoặc bảo lãnh khách về việc đã làm thủ tục nhập cảnh cho khách tại Cục QLXNC Bộ Công an.

+ **Thời gian cấp thị thực:** Trong vòng 02 ngày làm việc sau khi nhận được thông báo cấp thị thực của Cục QLXNC Bộ Công an.

+ **Ký hiệu thị thực du lịch CI:** Cấp cho người nước ngoài vào VN du lịch.

+ **Thời hạn của thị thực du lịch:** Thị thực có giá trị 01 lần và nhiều lần, thời hạn tối thiểu là 30 ngày, tối đa không quá 6 tháng.

+ **Lệ phí thị thực du lịch:** Thị thực du lịch 01 lần 25USD, thị thực du lịch nhiều lần dưới 06 tháng 50USD (*Phụ lục 4.4, phí và các loại phí thị thực*).

+ **Nơi cấp thị thực cho du khách:** Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài

**Hai là:** Khách vào Việt Nam với các mục đích du lịch, thương mại, tìm hiểu thị trường và các mục đích khác... mà chưa có cơ quan, tổ chức, cá nhân ở Việt Nam mời, đón, bảo lãnh sẽ được xem xét cấp thị thực ký hiệu **D** và được phép lưu trú tối đa 15 ngày.

Khách đến CQĐDVN để nộp hồ sơ xin thị thực gồm:

+ 01 Tờ khai đề nghị cấp thị thực Việt Nam, có dán ảnh cỡ 4x6 cm (*Chụp chưa quá 1 năm, mắt nhìn thẳng, đầu để trần*)

+ Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu còn giá trị sử dụng (*Dài hơn ít nhất 01 tháng so với thời hạn giá trị của thị thực đề nghị cấp*).

+ **Thời gian cấp thị thực:** Trong vòng 03 ngày làm việc.

+ **Thời hạn của thị thực:** Thị thực chỉ có giá trị 1 lần, lưu trú tối đa là 15 ngày

+ **Ký hiệu thị thực: D**

+ Nơi cấp thị thực cho du khách: CQĐD đại diện ngoại giao VN ở nước ngoài.

+ Lệ phí thị thực du lịch: 25USD (*Phụ lục 4.4 phí và các loại phí thị thực*).

### **Kết quả cấp thị thực du lịch ở nước ngoài giai đoạn (2003-2007).**

**Bảng 2.3** ở phần trên (Mục 2.1.5.) cho thấy, khách quốc tế đến Việt nam với mục đích du lịch trong 5 năm gần đây (2003-2007) trung bình 1.907,12 triệu khách/năm, chiếm tỷ lệ trung bình 57%/năm (Tổng số khách quốc tế đến trung bình 3.343,58 triệu khách/năm).

Theo báo cáo tổng kết của Cục QLXNC Bộ Công an (**Bảng 2.5**) dưới đây cho thấy, giai đoạn (2003-2007) đã xét duyệt nhân sự cấp thị thực ở nước ngoài (Du khách nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài) là 7.325,0 triệu lượt khách, trung bình 1.465,0 triệu lượt khách/năm, chiếm 43,81%/năm trong tổng số khách quốc tế đến VN (56,19% còn lại gồm: Miễn thị thực, thị thực cấp tại cửa khẩu quốc tế và thị thực do Bộ Ngoại giao cấp).

Trong tổng số thị thực cấp cho khách quốc tế ở nước ngoài 1.465,0 triệu thị thực/năm (Bao gồm tất cả các mục đích: du lịch, công việc, thăm thân và mục đích khác), tỷ trọng khách du lịch là 57%/năm. Do vậy, thị thực du lịch cấp ở nước ngoài là 0.835,05 triệu thị thực/năm.

### **Bảng 2.5. Tổng số thị thực du lịch cấp cho khách quốc tế ở nước ngoài, giai đoạn (2003-2007)**

*Đơn vị tính: Triệu lượt thị thực*

<b>Năm</b>	<b>Tổng số khách quốc tế đến (Triệu khách)</b>	<b>Tổng số thị thực cấp ở nước ngoài</b>	<b>Tổng số khách Du lịch</b>	<b>Tổng số thị thực du lịch cấp ở nước ngoài</b>	<b>Tỷ lệ % thị thực du lịch cấp ở nước ngoài</b>
<b>2003</b>	2.429,7	1.293,3	<b>1.238,5</b>	0.737,18	<b>59,52</b>
<b>2004</b>	2.927,9	1.664,4	<b>1.584,0</b>	0.948,70	<b>59,89</b>
<b>2005</b>	3.477,5	1.228,9	<b>2.038,5</b>	0.700,47	<b>34,36</b>
<b>2006</b>	3.583,5	1.454,4	<b>2.068,9</b>	0.829,00	<b>40,06</b>
<b>2007</b>	4.229,3	1.683,9	<b>2.605,7</b>	0.959,82	<b>36,83</b>

*Nguồn tổng hợp của tác giả từ các nguồn: Tạp chí Thời báo Kinh tế VN 2007-2008 và số liệu báo cáo hàng năm của cơ quan QLXNC VN*



Như vậy, tổng số thị thực du lịch cấp ở nước ngoài (2003-2007) trung bình là 0.835,05 triệu thị thực/năm, chiếm 43,78% so với tổng số khách du lịch và chiếm 24,97% so với tổng số khách quốc tế đến Việt Nam.

b. Nhận xét đánh giá về cấp thị thực cho khách du lịch ở nước ngoài

**- Những kết quả đạt được**

+ Thị thực du lịch cấp ở nước ngoài, đóng vai trò quan trọng và chủ yếu giải quyết cho khách du lịch quốc tế xuất nhập cảnh là 0.835,05 triệu thị thực/năm, chiếm 43,78% so với tổng số khách du lịch và chiếm 24,97% so với tổng số khách quốc tế đến Việt Nam.

+ Thời gian cấp nhanh, chỉ trong 03 ngày làm việc, thủ tục nhanh gọn, không phân biệt quốc tịch khách du lịch.

+ Lệ phí thị thực du lịch ở mức thấp hơn hoặc trung bình so với các nước trong khu vực (Thái Lan, thị thực du lịch một lần 30USD, thị thực quá cảnh một lần 25USD; Singapore, thị thực du lịch 01 lần, giấy phép du lịch là \$20 Singapore (Chưa tính lệ phí nộp hồ sơ).

**- Những hạn chế**

+ Chưa cấp thị thực du lịch qua đường bưu điện, cấp qua mạng Internet.

+ Phải chờ nhận thông báo cấp giấy phép xét duyệt nhân sự của Cục QLXNC Bộ Công an, CQĐD ngoại giao VN ở nước ngoài mới cấp thị thực cho du khách.

+ Một số người nước ngoài (Chủ yếu là một số nước Châu phi như Nigeria, Congo, Ghana...), lợi dụng thị thực du lịch ký hiệu D (Không phải qua xét duyệt nhân sự, không có công ty lữ hành quốc tế, tổ chức, cá nhân mời, đón) vào Việt Nam cư trú quá thời hạn, tìm kiếm công ăn việc làm, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự ở nhiều địa phương nhất là các thành phố lớn.

*2.2.1.2. Cấp thị thực cho khách du lịch tại cửa khẩu quốc tế Việt Nam (Visa on arrival)*

a. Khái quát chung

**- Đối tượng khách du lịch quốc tế và điều kiện**

Theo quy định hiện nay của luật pháp Việt Nam:

+ Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu còn giá trị sử dụng (*Dài hơn ít nhất 01 tháng so với thời hạn giá trị của thị thực đề nghị cấp*).

- + Không thuộc diện cấm nhập cảnh Việt Nam.
- + Các doanh nghiệp lữ hành quốc tế Việt Nam, tổ chức, cá nhân được quyền mời, đón hoặc bảo lãnh người nước ngoài vào Việt Nam du lịch.
- + Công ty lữ hành quốc tế Việt Nam, tổ chức, cá nhân mời, đón hoặc bảo lãnh khách du lịch có trách nhiệm làm thủ tục nhập cảnh cho khách tại Cục QLXNC Bộ Công an (Xin xét duyệt nhân sự).
- + Sau khi có kết quả xét duyệt nhân sự của Cục QLXNC Bộ Công an (*Giấy phép xét duyệt nhân sự, phụ lục 4.5*), công ty lữ hành quốc tế Việt Nam, tổ chức, cá nhân mời, đón hoặc bảo lãnh người nước ngoài vào Việt Nam du lịch, sẽ thông báo (Fax) cho du khách giấy phép xét duyệt nhân sự nhận thị thực tại cửa khẩu quốc tế. Du khách sẽ làm thủ tục với các hãng vận chuyển để đến Việt Nam.

**- Thủ tục cấp thị thực.**

Tại cửa khẩu quốc tế, du khách nộp hồ sơ xin cấp thị thực, gồm:

- + Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu còn giá trị sử dụng (*Dài hơn ít nhất 01 tháng so với thời hạn giá trị của thị thực đề nghị cấp*).
- + 01 Tờ khai đề nghị cấp thị thực Việt Nam, có dán ảnh cỡ 4x6 cm (*Chụp chưa quá 1 năm, mắt nhìn thẳng, đầu để trần*).
- + Giấy phép xét duyệt nhân sự nhận thị thực tại cửa khẩu do Cục QLXNC Bộ Công an cấp (*Phụ lục 4.5*)
- + Hoàn thành tờ khai xuất nhập cảnh.

**- Thời gian cấp thị thực:** Du khách sẽ được cấp thị thực, sau khi hoàn thành các thủ tục nói trên.

**- Thời hạn thị thực:** Thị thực du lịch (C1) có giá trị 01 lần thời hạn tối đa 30 ngày, thị thực nhiều lần thời hạn không quá 6 tháng.

**- Lệ phí thị thực:** 25USD đối với thị thực du lịch 01 lần, 50USD đối với thị thực du lịch nhiều lần.

**- Kết quả cấp thị thực du lịch tại cửa khẩu Sân bay quốc tế**

Theo số liệu của Cục QLXNC Bộ Công an (2003-2007) **Bảng 2.6** trang tiếp theo cho thấy, trung bình mỗi năm Việt Nam cấp 0.084.665 triệu thị thực du lịch tại cửa khẩu sân bay quốc tế (**Gọi tắt là CKSBQT** - Thị thực cấp tại các CKSBQT, chủ

yếu là mục đích du lịch, thăm thân kết hợp du lịch, các loại thị thực khác chủ yếu cấp ở nước ngoài).

**Bảng 2.6. Tổng số thị thực du lịch cấp cho khách du lịch quốc tế tại cửa khẩu Sân bay quốc tế, giai đoạn (2003-2007)**

*Đơn vị tính: Triệu lượt thị thực*

Năm	Tổng số khách quốc tế đến (Triệu khách)	Tổng số thị thực du lịch cấp tại CKSBQT	Tỷ lệ % thị thực du lịch cấp tại CKSBQT
2003	2.429,7	0.052,036	2,14
2004	2.927,9	0.070,904	2,42
2005	3.477,5	0.099,255	2,85
2006	3.583,5	0.124,336	3,47
2007	4.229,3	0.076,795	1,81

*Nguồn: Tác giả phân tích tổng hợp từ các nguồn của Tổng cục thống kê, Thời báo Kinh tế VN 2007-2008 và số liệu báo cáo tổng kết năm của cơ quan quản lý XNC VN*

Như vậy, tổng số thị thực du lịch cấp tại CKSBQT (2003-2007) trung bình là 0.084.665 triệu thị thực/năm, chiếm 2,54% so với tổng số khách quốc tế đến VN.

b. Nhận xét về cấp thị thực cho khách du lịch ở cửa khẩu Sân bay quốc tế.

**- Những kết quả đạt được**

+ Cấp thị thực du lịch tại cửa khẩu Sân bay quốc tế đã góp phần quan trọng tạo điều kiện thuận lợi thu hút khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.

+ Điều kiện, thủ tục, thời gian cấp thị thực đơn giản, nhanh chóng, không gây phiền hà cho khách du lịch, không phân biệt quốc tịch khách du lịch.

**- Những hạn chế**

+ Tỷ lệ cấp thị thực du lịch tại CKSBQT giai đoạn (2003-2007) thấp, trung bình 02,54%/năm, trong tổng số khách quốc tế đến Việt Nam.

+ Khách du lịch quốc tế phải chờ giấy phép cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế của Cục QLXNC Bộ Công an mới đến Việt Nam.

+ Tại cửa khẩu quốc tế Việt Nam, chưa có cửa ưu tiên riêng để cấp thị thực đối với khách du lịch quốc tế.

### 2.2.1.3. Cấp giấy phép quá cảnh kết hợp tham quan du lịch Việt Nam tại các cửa khẩu quốc tế

#### a. Khái quát chung

Theo Quyết định của Bộ Công an số 1279/2002/QĐ-BCA, du khách nước ngoài có nhu cầu quá cảnh kết hợp tham quan du lịch VN, phải đảm bảo các điều kiện sau:

#### - Điều kiện:

+ Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu còn giá trị sử dụng (*Dài hơn ít nhất 01 tháng so với thời hạn giá trị của thị thực đề nghị cấp*).

+ Có vé phương tiện chuyển tiếp đi nước thứ ba.

+ Không thuộc diện cấm nhập cảnh Việt Nam.

+ Hoàn thành tờ khai xuất nhập cảnh.

#### - Thủ tục

+ 01 Tờ khai xin nhập cảnh Việt Nam (*Phụ lục 4.3*), có dán ảnh cỡ 4x6 cm (*Chụp chưa quá 01 năm, mắt nhìn thẳng, đầu để trần*).

+ Doanh nghiệp lữ hành quốc tế Việt Nam bảo lãnh và làm thủ tục, đề nghị Cục QLNXC Bộ công an cấp phép. Cục QLXNC Bộ Công an có văn bản trả lời doanh nghiệp lữ hành quốc tế trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc.

+ Du khách quá cảnh được cấp “Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam” tại cơ quan xuất nhập cảnh ở cửa khẩu quốc tế.

#### - Thời hạn của giấy phép

+ Cơ quan xuất nhập cảnh tại cửa khẩu cấp “Giấy phép tham quan, du lịch Việt Nam” cho khách, thời hạn lưu trú 05 ngày và du khách phải xuất cảnh trong thời hạn của giấy phép.

#### - Lệ phí

+ Thẻ du lịch (đối với khách du lịch Trung Quốc): 10USD.

+ Giấy phép quá cảnh tham quan, du lịch Việt Nam: 5USD.

b. Nhận xét về cấp giấy phép quá cảnh kết hợp tham quan du lịch tại các cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường biển đối với khách du lịch quốc tế.

Theo số liệu thống kê của Cục QLXNC Bộ Công an (2003-2007), số lượng khách du lịch quốc tế được cấp giấy phép tham quan du lịch chủ yếu là ở các cửa khẩu đường bộ và đường biển (*Cấp giấy phép quá cảnh kết hợp tham quan du lịch tại cửa khẩu Sân bay quốc tế với số lượng không nhiều, tác giả không đưa vào phần này*), theo **Bảng 2.7** dưới đây.

**Bảng 2.7. Tổng số giấy phép quá cảnh kết hợp tham quan du lịch được cấp tại cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường biển, giai đoạn (2003-2007)**

*Đơn vị tính: Triệu lượt giấy phép*

<b>Năm</b>	<b>Tổng số khách quốc tế đến (Triệu khách)</b>	<b>Khách DL được cấp giấy phép tại CKQT đường bộ</b>	<b>Tỷ lệ % so với khách quốc tế</b>	<b>Khách DL được cấp giấy phép tại CKQT đường biển</b>	<b>Tỷ lệ % so với khách quốc tế</b>
<b>2003</b>	2.429,7	<b>0.240,220</b>	<b>9,88</b>	<b>0.077,084</b>	<b>3,17</b>
<b>2004</b>	2.927,9	<b>0.372,955</b>	<b>12,74</b>	<b>0.022,851</b>	<b>0,78</b>
<b>2005</b>	3.477,5	<b>0.171,033</b>	<b>4,91</b>	<b>0.023,351</b>	<b>0,67</b>
<b>2006</b>	3.583,5	<b>0.040,800</b>	<b>1,14</b>	<b>0.050,485</b>	<b>1,40</b>
<b>2007</b>	4.229,3	<b>0.144,134</b>	<b>3,40</b>	<b>0.125, 636</b>	<b>2,97</b>

*Nguồn: Cơ quan quản lý XNC VN*

**- Kết quả đạt được**

+ Nhà nước cho phép cấp giấy phép quá cảnh tham quan du lịch tại các cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường biển đối với khách du lịch quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho du khách quốc tế đến Việt Nam.

+ Tỷ lệ cấp thẻ du lịch qua các cửa khẩu đường bộ (Chủ yếu cấp cho khách du lịch Trung Quốc) đạt tỷ lệ trung bình là 6,41%/năm và tỷ lệ giấy phép cấp cho khách quá cảnh kết hợp tham quan du lịch tại các cửa khẩu cảng biển đạt tỷ lệ trung bình là 1,8%/năm so với tổng số khách quốc tế đến Việt Nam.

+ Mức lệ phí 5 USD đối với giấy phép quá cảnh tham quan du lịch và 10 USD đối với thẻ du lịch là thấp so với các nước trong khu vực (*Thị thực quá cảnh Thái Lan là 25 USD, Singapore là 20 USD*).

- Điều kiện, thủ tục, thời gian cấp giấy phép tham quan du lịch đơn giản, nhanh chóng.

**- Những hạn chế**

+ Tỷ lệ khách quốc tế được cấp giấy phép quá cảnh kết hợp tham quan du lịch qua cửa khẩu đường bộ thấp và không ổn định, trung bình 5 năm qua là 6,41%/năm. Trong những năm gần đây đạt tỷ lệ thấp, năm 2006 là 1,14% (40,800 khách), năm 2007, ở mức khiêm tốn 3,40% so với tổng số khách quốc tế đến.

+ Tỷ lệ khách quốc tế được cấp giấy phép kết hợp tham quan du lịch qua cửa khẩu đường biển thấp trong 5 năm qua, trung bình 1,8%/năm. Năm 2004 chỉ đạt 0,78% (22,851 lượt khách), 2006 chỉ ở mức 1,40% (50,485 lượt khách). Năm 2007, tuy có tăng lên 2,97% (125,636) lượt khách nhưng ở mức khiêm tốn so với tổng số khách quốc tế.

+ Nguyên nhân, khách du lịch quốc tế được cấp giấy phép tham quan du lịch thấp, do khách quốc tế qua cửa khẩu đường bộ, đường biển đang có chiều hướng giảm. Mặt khác, do Trung Quốc có chủ trương hạn chế công dân Trung Quốc đến Việt Nam du lịch.

**2.2.1.4. Đối với du khách quốc tế được miễn thị thực (Visa exemption)**

**a. Khái quát chung**

**- Các quốc gia được miễn thị thực du lịch**

Việt Nam đã ký kết các hiệp định song phương và đơn phương miễn thị thực du lịch cho công dân của các nước trên thế giới (*Phụ lục 4.2*), như sau :

+ Miễn thị thực đơn phương cho 6 nước: Nhật Bản, Hàn Quốc và 4 nước Bắc Âu (Thụy Điển, Na Uy, Phần Lan, Đan Mạch).

+ Miễn thị thực song phương cho công dân 7 nước ASEAN (Philippine lưu trú 21 ngày; Brunei lưu trú 14 ngày; Các nước Malaysia, Indonesia, Lào, Singapore, Thái Lan, lưu trú 30 ngày).

+ Miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp (*Bao gồm cả mục đích du lịch*), thời hạn 5 năm (Thời gian lưu trú cho mỗi lần nhập cảnh 90 ngày).

**- Khu vực hành chính được miễn thị thực du lịch: Đảo Phú Quốc**

Miễn thị thực du lịch đối với du khách quốc tế đến tham quan, du lịch Đảo Phú Quốc (Không phân biệt quốc tịch và loại hộ chiếu), thời gian lưu trú 15 ngày.

**- Điều kiện miễn thị thực du lịch**

+ Đối với Nhật Bản, Hàn Quốc và 04 nước Bắc Âu, hộ chiếu còn giá trị sử dụng ít nhất 03 tháng kể từ ngày nhập cảnh VN (Không áp dụng đối với các loại giấy tờ khác).

+ Đối với 7 nước ASEAN, hộ chiếu còn giá trị ít nhất 06 tháng (Không áp dụng đối với các loại giấy tờ khác).

\* Có vé phương tiện giao thông khứ hồi hoặc đi nước thứ ba.

\* Có khả năng tài chính chi trả trong thời gian lưu trú ở Việt Nam.

\* Không thuộc diện cấm nhập cảnh Việt Nam.

b. Kết quả đạt được sau khi miễn thị thực đối với khách du lịch quốc tế

**- Khách du lịch Nhật Bản, Hàn Quốc và 4 nước Bắc Âu**

Theo số liệu của Cục QLXNC Bộ Công an (**Bảng 2.8**) dưới đây, khách du lịch các nước Nhật Bản, Hàn Quốc và 4 nước Bắc Âu tăng nhanh so với trước khi miễn thị thực (2003), đặc biệt là khách du lịch Nhật Bản và Hàn Quốc.

**Bảng 2.8. Khách du lịch Nhật Bản, Hàn Quốc và 4 nước Bắc Âu đến Việt Nam, sau khi được miễn thị thực du lịch (2003-2007)**

*Đơn vị tính: Nghìn lượt khách*

Nước	Năm 2003	Năm 2004	Tỷ lệ % 04/ 03	2005	Tỷ lệ % 05/ 04	2006	Tỷ lệ % 06/05	2007	Tỷ lệ % 07/06
<b>Nhật Bản</b>	206.734	262.758	127,0	341.998	130,1	367.633	17,5	409.806	111,5
<b>Hàn Quốc</b>	131.410	238.087	181,2	329.275	138,3	415.163	126,1	452.979	1 9,1
<b>Thụy Điển</b>	12.542	15.044	119,9	17.079	113,5	20.114	117,8	24.779	123,2
<b>Na Uy</b>	6.550	9.454	144,3	10.538	111,5	14.492	137,5	14.425	- 0,5
<b>Đan Mạch</b>	10.271	12.325	120,0	15.312	124,2	17.841	116,5	21.442	120,2
<b>Phần Lan</b>	4.116	5.057	122,8	5.499	18,7	6.238	114,5	7.768	124,5

*Nguồn: Cơ quan QLXNC VN (Lưu ý thời điểm miễn thị thực: Nhật Bản và Hàn Quốc từ 01.07.2004, 04 nước Bắc Âu từ 01.05.2005, xem chi tiết phụ lục 4b)*

\* Khách Nhật Bản và Hàn Quốc tăng mạnh sau khi được miễn thị thực du lịch, khách Nhật Bản tăng trung bình 19,27%/năm (2004-2007), khách Hàn Quốc tăng 38,8%/năm (2004-2007).

\* Khách du lịch 04 nước Bắc Âu, tuy là các thị trường nhỏ nhưng đều tăng nhanh sau khi Việt Nam miễn thị thực du lịch, tăng 63,35% (68.414 lượt khách năm 2007 so với 41.880 lượt khách năm 2004, chưa miễn thị thực).

**- Khách du lịch từ các nước ASEAN được miễn thị thực.**

Nhìn vào **Bảng 2.9** dưới đây, lượng khách quốc tế đến từ các nước ASEAN tăng cao, sau khi được miễn thị thực du lịch (2004-2007), cụ thể: Khách Thái Lan tăng trung bình 45,37%/năm; Khách Malaysia 32,4%/năm; Khách Singapore 36,67%/năm; Khách Philippine 23,45%/năm; Khách Indonesia 29,45%/năm. Như vậy, có thể thấy sau khi miễn thị thực du lịch cho du khách ở các quốc gia ASEAN, lượng khách tăng mạnh, nhất là các nước Thái Lan, Malaysia và Singapore.

**Bảng 2.9. Khách du lịch quốc tế đến từ các nước ASEAN, sau khi Việt Nam miễn thị thực (2003-2007)**

*Đơn vị tính: Nghìn lượt khách*

Tên nước	Năm 2003	Năm 2004	Tỷ lệ % 04/03	Năm 2005	Tỷ lệ % 05/04	Năm 2006	Tỷ lệ % 06/05	Năm 2007	Tỷ lệ % 07/06
<b>Thailand</b>	36.772	50.744	138,0	86.819	171,1	123.804	142,6	160.747	129,8
<b>Malaysia</b>	47.837	56.294	117,7	80.587	143,1	105.558	131,0	145.535	137,8
<b>Singapore</b>	36.037	53.955	149,7	82.247	152,4	104.947	127,6	127.040	121,0
<b>Philippin</b>	15.335	18.608	121,3	31.600	169,8	27.355	86,4	31.820	116,3
<b>Indonesia</b>	9.248	13.101	141,7	23.093	176,2	21.315	92,3	22.941	107,6

*Nguồn: Tổng hợp từ các nguồn của cơ quan QLXNC VN và Tổng cục Thống Kê.*

*(Lưu ý: Ở Bảng 2.9, tác giả không đưa số liệu của Lào và Brunei vào phân tích, vì lượng khách của 02 quốc gia này đến không nhiều và Brunei mới được miễn thị thực từ 08.07.2007).*

**- Tổng hợp khách du lịch quốc tế được miễn thị thực so với tổng số khách quốc tế đến Việt Nam, giai đoạn (2003-2007).**

Số liệu tác giả tổng hợp tại **Bảng 2.10** trang tiếp theo cho thấy, tỷ lệ khách du lịch quốc tế miễn thị thực trung bình (2003-2007) là 25,7%/năm. Tỷ lệ miễn thị



thực du lịch của VN thấp so với các nước Thái Lan và Singapore (**Xem biểu đồ 1.3 trang tiếp theo**).

**Bảng 2.10. Tỷ lệ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam được miễn thị thực, giai đoạn (2003-2007)**

*Đơn vị tính: Triệu lượt khách*

Năm	Tổng số khách QT đến	Tổng số khách yêu cầu TT	Tỷ lệ % khách yêu cầu TT	Tổng số khách DL miễn TT	Tỷ lệ % khách DL miễn TT
2003	2.429,7	2.284,5	94,0	0.145,2	6,0
2004	2.927,9	2.234,4	76,3	0.693,5	23,7
2005	3.477,5	2.453,5	70,5	1.024,0	29,5
2006	3.583,5	2.306,0	64,3	1.224,5	35,7
2007	4.229,3	2.810,0	66,4	1.419,3	33,6

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ **Bảng 2.8** và **Bảng 2.9***

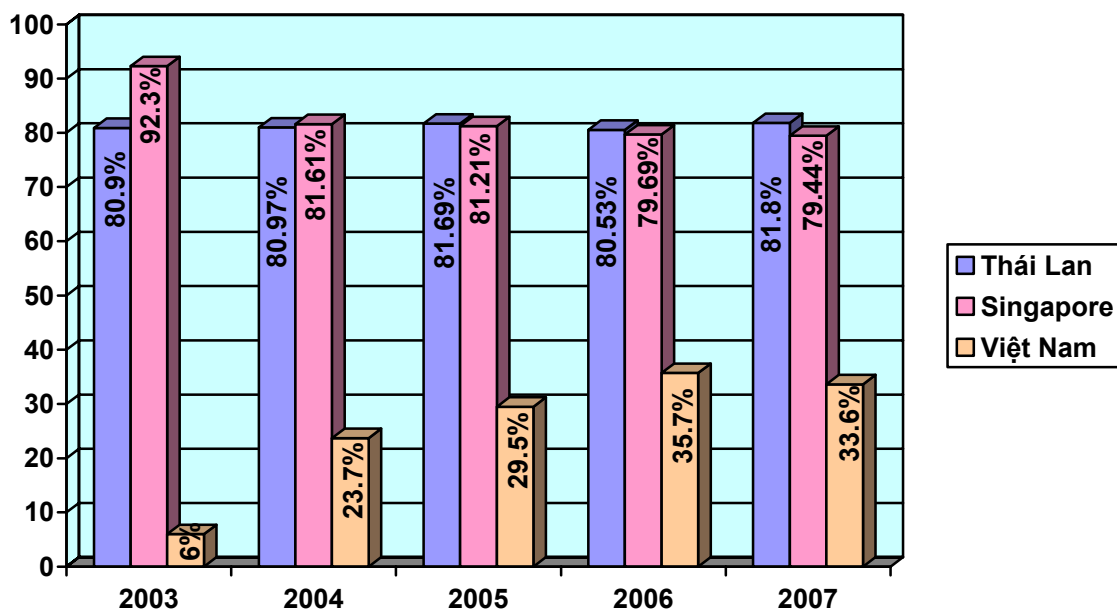
c. So sánh tỷ lệ khách du lịch quốc tế đến Thái Lan, Singapore và Việt Nam được miễn thị thực, giai đoạn (2003-2007). **Biểu đồ 1.3** trang tiếp theo cho thấy, tỷ lệ miễn thị thực du lịch trung bình các năm (2003-2007), đối với khách du lịch quốc tế đến 3 nước Thái Lan, Singapore và Việt Nam như sau:

- Thái Lan 80,71%/năm.
- Singapore 82,85%/năm.
- Việt Nam 25,7%/năm.

Như vậy, tỷ lệ miễn thị thực du lịch của Việt Nam thấp hơn nhiều so với các nước Thái Lan và Singapore.

**Biểu đồ 1.3. Tỷ lệ so sánh khách du lịch quốc tế đến Thái Lan, Singapore và Việt Nam được miễn thị thực (2003-2007)**

**Tỷ lệ khách du lịch quốc tế đến Thái Lan, Singapore và Việt Nam được miễn thị thực (2003-2007)**



*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Bảng 2.10 và các biểu đồ 1.1 và 1.2*

d. Nhận xét về việc miễn thị thực đối với khách du lịch quốc tế

- **Những kết quả đạt được**

- Việt Nam đã miễn thị thực du lịch cho khách du lịch của 13 quốc gia (7 nước ASEAN, 4 nước Bắc Âu, Nhật Bản và Hàn Quốc).

+ Miễn thị thực du lịch cho khách du lịch quốc tế đến Đảo Phú Quốc (Không phân biệt quốc tịch).

+ Miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và thân nhân mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp.

+ Khách du lịch từ các quốc gia được miễn thị thực đến tăng, sau khi được miễn thị thực. Đặc biệt là các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia và Singapore.

- **Những hạn chế**

+ Trong giai đoạn (2003-2007), lượng khách du lịch được miễn thị thực còn ở mức thấp, trung bình 25,7%/năm so với các nước trong khu vực (Singapore

82,85%/năm, Thái Lan 80,71%/năm). Mặc dù hai năm gần đây, lượng khách du lịch được miễn thị thực có tăng lên đáng kể (Năm 2006 là 35,7% và năm 2007 là 33,6%).

+ Miễn thị thực cho khách du lịch quốc tế đến Đảo Phú Quốc, thời gian lưu trú 15 ngày, tuy nhiên vì chưa có đường bay thẳng đến Đảo Phú Quốc nên hạn chế khách du lịch đến địa điểm du lịch này.

+ Lợi dụng việc miễn thị thực du lịch, một số người nước ngoài nhập cảnh có những hoạt động không lành mạnh, ảnh hưởng đến an ninh trật tự và môi trường du lịch Việt Nam.

## **2.2.2. Kết luận về thực trạng thị thực du lịch Việt Nam hiện nay đối với khách du lịch quốc tế, giai đoạn (2003-2007)**

### **2.2.2.1. Những kết quả đạt được**

a. Thị thực du lịch cấp cho khách du lịch ở nước ngoài và tại cửa khẩu quốc tế.

+ Điều kiện, thủ tục, thời gian cấp thị thực ở nước ngoài và tại cửa khẩu đơn giản, nhanh chóng phù hợp với thông lệ quốc tế và các nước trong khu vực, đóng vai trò quan trọng, góp phần thu hút khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.

+ Thị thực cấp tại cửa khẩu quốc tế, thời gian nhanh chóng, khách du lịch nhận thị thực ngay sau khi nộp hồ sơ xin cấp thị thực.

+ Thị thực du lịch cấp ở nước ngoài và tại cửa khẩu quốc tế, không phân biệt quốc tịch khách du lịch, không hạn chế số lượng khách du lịch xin cấp thị thực.

+ Lệ phí thị thực du lịch ở mức thấp hơn hoặc bằng các nước trong khu vực.

+ Thị thực du lịch cấp ở nước ngoài và cấp tại cửa khẩu quốc tế qua xét duyệt nhân sự, đã hạn chế người nước ngoài lợi dụng du lịch có hoạt động xâm phạm ANQG, TTATXH, cư trú bất hợp pháp và có những hoạt động không lành mạnh, ảnh hưởng đến văn hóa dân tộc, đến thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

b. Cấp giấy phép quá cảnh kết hợp tham quan du lịch tại các cửa khẩu quốc tế

Điều kiện và thủ tục cấp thẻ du lịch, cấp giấy phép quá cảnh kết hợp tham quan du lịch nhanh chóng, thuận lợi đối với khách du lịch. Lệ phí ở mức thấp (10 USD đối với thẻ du lịch, 5 USD đối với giấy phép tham quan du lịch)

c. Miễn thị thực đối với khách du lịch quốc tế

+ Việt Nam đã đơn phương và song phương miễn thị thực du lịch cho du khách của 13 quốc gia (7 nước ASEAN, 4 nước Bắc Âu, Nhật Bản và Hàn Quốc).

Miễn thị thực du lịch cho một đơn vị hành chính (Đảo Phú Quốc), không phân biệt quốc tịch khách du lịch. Miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và thân nhân mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp.

+ Sau khi miễn thị thực du lịch cho các nước kể trên, khách du lịch đến từ các nước này tăng nhanh so với trước khi miễn thị thực. Đặc biệt là khách du lịch đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước trong khu vực ASEAN (*Khách Thái Lan tăng trung bình là 45,37%/năm; Khách Malaysia tăng 32,4%/năm; Khách Singapore tăng 36,67%/năm; Khách Hàn Quốc tăng 38,8%/năm; Khách Nhật Bản tăng 27%/năm*).

+ Khách du lịch quốc tế đến không ngừng tăng, doanh thu từ du lịch quốc tế tăng cao, chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu của toàn ngành du lịch. Đặc biệt, năm 2007 chiếm 95,61% (ước đạt 3,33 tỷ USD) và chiếm 55,2% tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ.

#### 2.2.2.2. Những mặt còn hạn chế

Ngoài những kết quả đạt được, so sánh với các nước trên thế giới và các nước trong khu vực ASEAN có sự phát triển du lịch như Thái Lan, Malaysia và Singapore. Thị thực du lịch Việt Nam đối với du khách quốc tế còn một số hạn chế cơ bản sau:

##### a. Thị thực du lịch cấp ở nước ngoài.

+ Lợi dụng chính sách thông thoáng về thị thực đối với khách du lịch quốc tế của Nhà nước ta, nhất là trong các trường hợp không có cơ quan, tổ chức, cá nhân ở Việt Nam mời, đón, bảo lãnh vẫn có thể được cấp thị thực **D**. Một số người nước ngoài, trong một vài năm gần đây nổi lên từ các nước Châu Phi, các nước Nam Á như Nigeria, Congo, Ghana, Bangladesh, Pakistan... đã xin cấp thị thực du lịch ký hiệu **D** nhập cảnh. Các đối tượng này, sử dụng hộ chiếu, giấy tờ giả nhập cảnh (Phần lớn nhập cảnh qua các cửa khẩu đường bộ) để xuất cảnh đi nước đi nước thứ ba, cũng như lợi dụng vào Việt Nam du lịch để có hoạt động vi phạm pháp luật như: Lừa đảo, tráo tiền... (Các vụ lừa đảo, tráo tiền báo chí đưa tin gần đây) gây ảnh hưởng xấu đến môi trường du lịch Việt Nam, ảnh hưởng đến an ninh trật tự ở nhiều địa phương nhất là các thành phố lớn.

+ Nhà nước chưa quy định cụ thể cơ quan nào tại cửa khẩu (Cơ quan QLXNC, Hải quan, Du lịch), giám sát về mức tài chính tối thiểu đối với khách du lịch thị thực **D** và khách du lịch đến nước ta (*Thái Lan quy định cụ thể, 01 khách du lịch vào Thái Lan phải có 10.000 bath, gia đình 20.000 bath*). Kiểm tra của Cơ quan QLXNC tại cửa khẩu cho thấy: Nhiều khách du lịch thị thực **D** đến Việt Nam không đảm bảo điều kiện tài chính, không có vé máy bay khứ hồi. Đây có thể coi là thêm một bất cập khác trong chính sách quản lý khách du lịch của Việt Nam hiện nay.

#### b. Thị thực du lịch cấp tại cửa khẩu quốc tế

+ Tỷ lệ cấp thị thực du lịch tại CKSBQT Việt Nam giai đoạn (2003-2007) thấp, chỉ chiếm trung bình 2,54%/năm so với tổng số khách quốc tế đến Việt Nam.

+ Khách du lịch quốc tế phải chờ giấy phép xét duyệt nhân sự tại cửa khẩu quốc tế của cơ quan QLXNC Việt Nam.

+ Tại cửa khẩu quốc tế, chưa có cửa ưu tiên riêng để cấp thị thực đối với khách du lịch quốc tế.

+ Điều kiện để du khách quốc tế được cấp thị thực nhập cảnh Việt Nam (Cấp thị thực ở nước ngoài và cấp thị thực tại cửa khẩu đều phải có tổ chức, cơ quan, cá nhân mời và bảo lãnh) cũng là một điều kiện làm hạn chế du khách quốc tế đến.

#### c. Cấp giấy phép quá cảnh kết hợp tham quan du lịch tại các cửa khẩu quốc tế

+ Số lượng khách du lịch được cấp giấy phép quá cảnh kết hợp tham quan du lịch, cấp thẻ du lịch tại các cửa khẩu quốc tế còn thấp.

#### d. Miễn thị thực du lịch đối với khách du lịch quốc tế

+ Việt Nam miễn thị thực du lịch cho du khách của 13 quốc gia, là thấp so với các nước phát triển về du lịch như Malaysia, Singapore và Thái Lan (*Singapore miễn thị thực cho 145 nước, Thái Lan 47 nước, Malaysia hơn 60 nước..., trong đó chủ yếu là miễn thị thực du lịch*).

+ Số lượng khách du lịch được miễn thị thực còn ở mức thấp 25,7%/năm (2003-2007) so với lượng khách du lịch quốc tế được miễn thị thực ở các nước trên.

+ Chưa khai thác tối đa tiềm năng các thị trường trọng điểm khách du lịch quốc tế bằng cơ chế miễn thị thực. Số lượng các thị trường trọng điểm được miễn thị thực du lịch thấp (Mới chỉ có 03 thị trường).

+ Quản lý khách được miễn thị thực du lịch còn nhiều bất cập, hạn chế.

Theo báo cáo của Cơ quan QLXNC Việt Nam, mỗi năm có hàng trăm người nước ngoài (năm 2006 là 313 người, năm 2007 là 386 người) xuất nhập cảnh trái phép như: Vi phạm quy chế xuất nhập cảnh, hộ chiếu, thị thực không hợp lệ... Người nước ngoài nhập cảnh theo diện miễn thị thực (chủ yếu là người Hàn Quốc), hoạt động kinh doanh du lịch, các loại hình dịch vụ trái phép như môi giới hôn nhân, môi giới mại dâm, ở quá hạn lưu trú... sau khi bị xử phạt vi phạm hành chính, buộc xuất cảnh, lại tiếp tục nhập cảnh Việt Nam theo diện miễn thị thực. Một số trường hợp ở quá hạn, đã trốn tránh việc xử lý của cơ quan chức năng bằng cách khai báo mất hộ chiếu và xin Đại sứ quán Hàn Quốc cấp hộ chiếu mới để xuất cảnh... Những hoạt động như trên của các đối tượng này đã gây mất trật tự xã hội, làm ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục, văn hóa dân tộc và môi trường kinh doanh du lịch.

Tóm lại, từ những phân tích thực trạng thị thực xuất nhập cảnh Việt Nam hiện nay đối với khách du lịch quốc tế trên đây, có thể thấy: Trong những năm đổi mới vừa qua, nhất là giai đoạn (2003-2007), Việt Nam đã có những tiến bộ vượt bậc về cải cách hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, tạo ra cơ chế thông thoáng đối với thị thực xuất nhập cảnh để thu hút khách du lịch quốc tế, được dư luận quốc tế, các nước trong khu vực và nhân dân trong nước đánh giá cao. Kết quả là khách du lịch quốc tế đến tăng lên, doanh thu từ du lịch quốc tế ngày càng lớn... Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn còn khiêm tốn so với các những nước phát triển về du lịch trong khu vực về: Số lượng khách quốc tế được miễn thị thực thấp, về doanh thu từ du lịch quốc tế và những bất cập, yếu kém trong cơ chế chính sách quản lý của ngành du lịch đối với khách du lịch quốc tế.

### **2.3. Nghiên cứu, khảo sát về mức độ thỏa mãn của khách du lịch quốc tế đối với nhân tố thị thực và thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam**

#### ***2.3.1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu và cơ sở lý luận***

Trong phần này, chúng tôi giới thiệu nghiên cứu về khảo sát mức độ thỏa mãn về nhân tố thị thực đối với du khách quốc tế đến Việt Nam và thủ tục xuất nhập cảnh tại điểm đến. Từ nghiên cứu này làm cơ sở tham khảo để đưa ra những giải pháp và kiến nghị về cơ chế thị thực du lịch Việt Nam đối với du khách quốc tế. Mức độ thỏa mãn của nhân tố thị thực và thủ tục xuất nhập cảnh tại điểm đến là mức độ đáp ứng dịch vụ đối với khách hàng (Khách du lịch quốc tế). Đây là một

loại hình dịch vụ đặc biệt của quốc gia mà bên cung cấp dịch vụ là nhà nước, bên nhận dịch vụ là du khách quốc tế. Theo lý thuyết của Lehtinen (1982), chất lượng dịch vụ phải được đánh giá theo 02 khía cạnh là quá trình cung cấp dịch vụ và kết quả của dịch vụ. Parasuraman & ctg (1985,1988) đưa ra mô hình 5 khoảng cách chất lượng với 10 thành phần (*Tin cậy, tính đáp ứng, năng lực phục vụ, khả năng tiếp cận, sự lịch sự của nhân viên, thông tin trao đổi, khả năng tín nhiệm, độ an toàn, khả năng hiểu biết của khách hàng và các phương tiện hữu hình*). Parasuraman & ctg (1994) đi đến kết luận chất lượng dịch vụ bao gồm 5 thành phần cơ bản đó là:

- Tin cậy (Reliability): Thể hiện khả năng thực hiện dịch vụ phù hợp và đúng thời hạn ngay lần đầu tiên.
- Đáp ứng (Responsiveness): Thể hiện qua sự mong muốn và sẵn sàng cung cấp dịch vụ kịp thời cho khách hàng của nhân viên.
- Đảm bảo (Assurance): Thể hiện qua trình độ chuyên môn và cung cách phục vụ lịch sự, niềm nở với khách hàng.
- Đồng cảm (Empathy): Thể hiện sự quan tâm, chăm sóc đến cá nhân khách hàng.
- Phương tiện hữu hình (Tangibles): Thể hiện qua ngoại hình, trang phục của nhân viên phục vụ, các trang thiết bị phục vụ cho dịch vụ.

### **2.3.2. Phương pháp nghiên cứu**

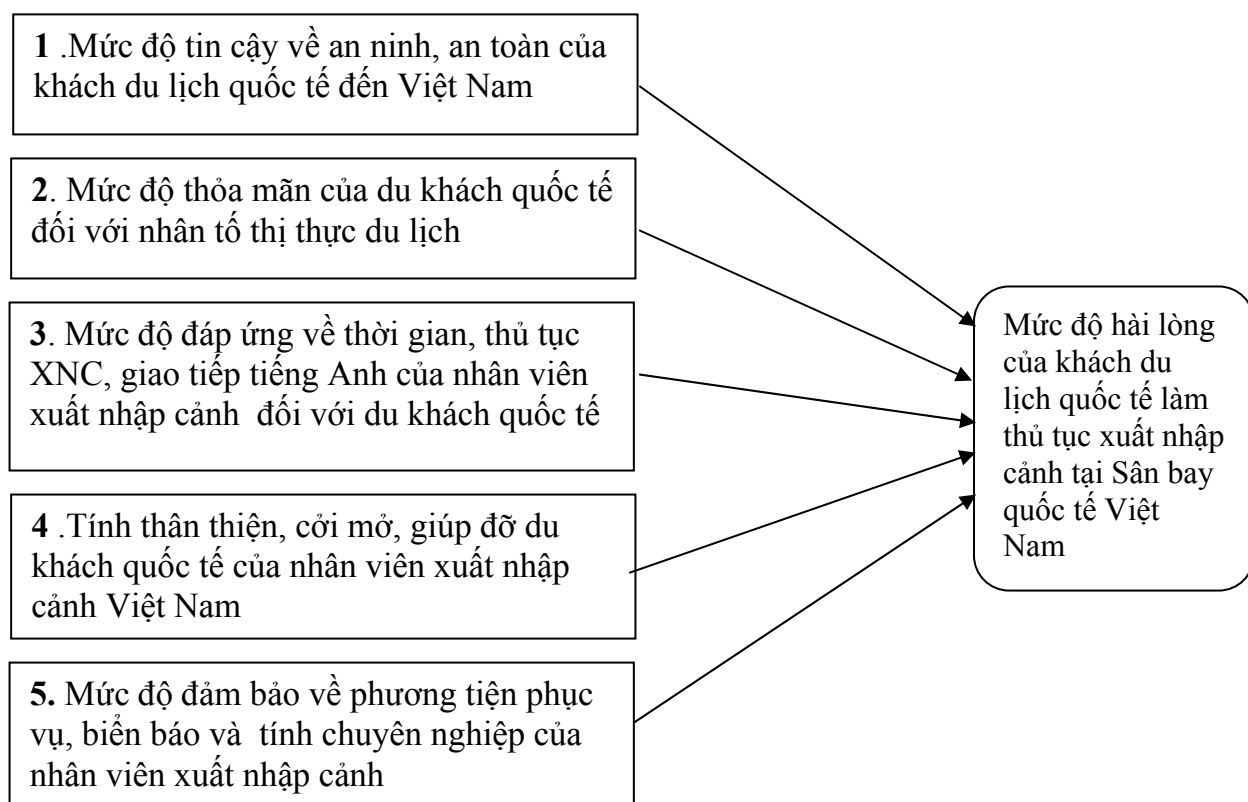
#### **2.3.2.1 Xây dựng mô hình nghiên cứu**

Trên cơ sở lý thuyết của Parasuraman & ctg (1994) và các lý thuyết về chất lượng dịch vụ, chúng tôi xây dựng mô hình nghiên cứu mức độ thỏa mãn về nhân tố thị thực đối với du khách quốc tế đến Việt Nam và thủ tục xuất nhập cảnh tại điểm đến được khảo sát theo 5 thước đo của chất lượng dịch vụ. Nghiên cứu được thực hiện tại Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất. Đây là Sân bay quốc tế lớn nhất Việt Nam, hàng năm với hơn 2/3 lượng khách quốc tế đến Việt Nam qua cửa khẩu này là nghiên cứu đại diện cho tổng thể.

Nghiên cứu này là cơ sở tham khảo để đưa ra những giải pháp và kiến nghị về hoàn thiện hơn nữa cơ chế thị thực du lịch Việt Nam và thủ tục xuất nhập cảnh đối với du khách quốc tế. Mức độ hài lòng của khách du lịch quốc tế làm thủ tục

xuất nhập cảnh tại Sân bay quốc tế được kiểm nghiệm theo mô hình 5 nhóm nhân tố, **Sơ đồ 1.1** dưới đây.

**Sơ đồ 1.1. Mô hình nghiên cứu**



- **Nhóm nhân tố thứ 1:** Thỏa mãn của khách du lịch quốc tế về mức độ đảm bảo an ninh, an toàn sẽ được đo lường bằng 02 biến quan sát Q1 và Q2.

- **Nhóm nhân tố thứ 2:** Thỏa mãn về nhân tố thị thực du lịch đối với du khách quốc tế sẽ được đo lường bằng 04 biến quan sát Q4, Q5, Q6 và Q7.

- **Nhóm nhân tố thứ 3:** Thỏa mãn về thời gian, thủ tục xuất nhập cảnh, giao tiếp tiếng Anh của nhân viên xuất nhập cảnh sẽ được đo lường bằng 04 biến quan sát Q3, Q8, Q9 và Q10.

- **Nhóm nhân tố thứ 4:** Thỏa mãn về tính thân thiện, cởi mở, giúp đỡ khách du lịch quốc tế sẽ được đo lường bằng 03 biến quan sát Q11, Q12 và Q13.

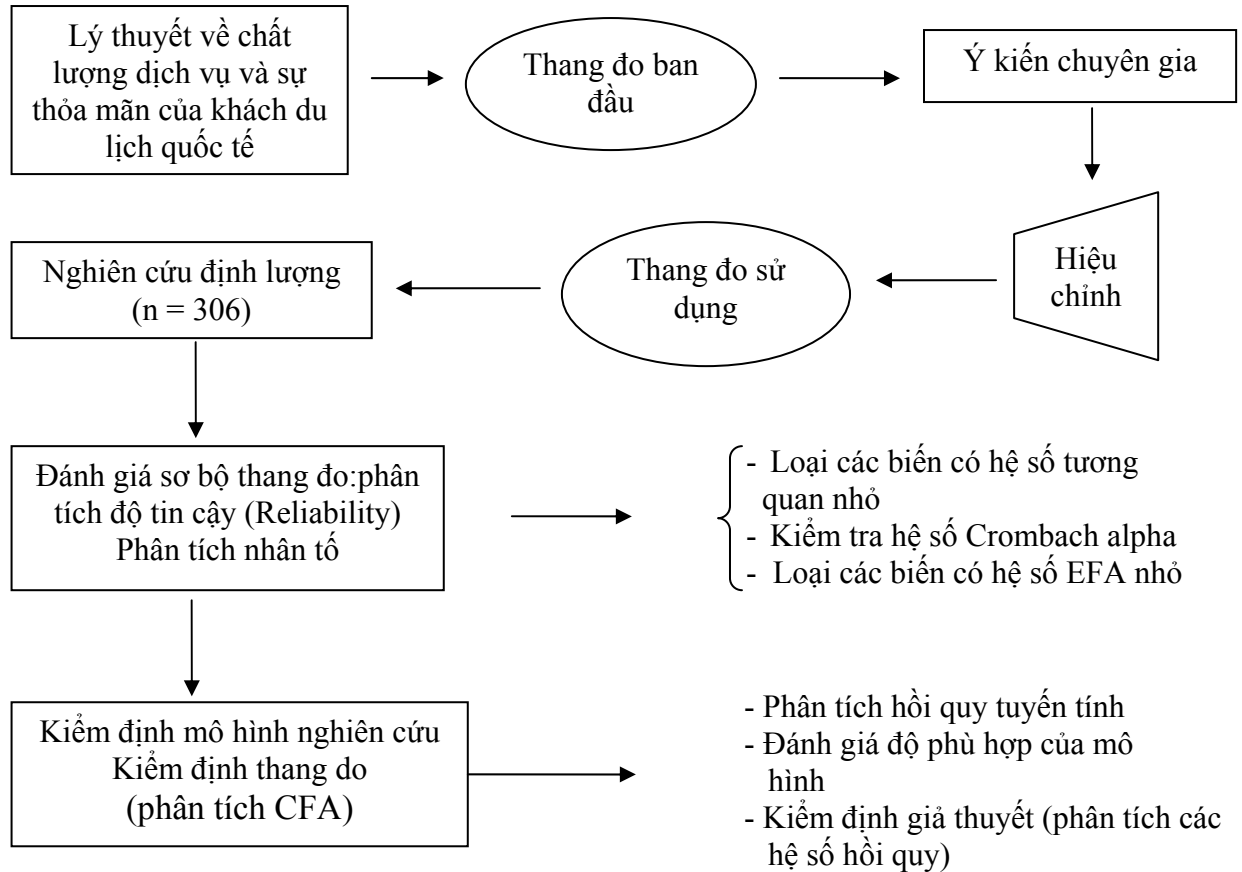
- **Nhóm nhân tố thứ 5:** Thỏa mãn về biển báo, phương tiện làm thủ tục xuất nhập cảnh, tính chuyên nghiệp của nhân viên xuất nhập cảnh sẽ được đo lường bằng 03 biến quan sát Q14, Q15 và Q16.

#### 2.3.2.2. Thiết kế quy trình nghiên cứu



Thiết kế quy trình nghiên cứu được chia thành những bước chính theo Sơ đồ 1.2 dưới đây.

**Sơ đồ 1.2 Quy trình nghiên cứu**



### 2.3.2.3. Nghiên cứu sơ bộ

Xây dựng bảng câu hỏi (Theo thang đo 5 mức độ Likert) dựa trên các thông tin cần thu thập, tham khảo ý kiến các chuyên gia trong lĩnh vực XNC, các giáo sư có kinh nghiệm, hiệu chỉnh bổ sung các biến quan sát để đo lường các khái niệm nghiên cứu, hiệu chỉnh lần cuối.

### 2.3.2.4. Nghiên cứu chính thức

Các thang đo sau khi đã được hiệu chỉnh bổ sung thông qua ý kiến đóng góp của các Chuyên gia, các Giáo sư, sẽ tiếp tục được đánh giá thông qua nghiên cứu định lượng.

#### 2.3.2.4.1. Thiết kế bảng câu hỏi phỏng vấn

Công cụ sử dụng cho thu thập dữ liệu là bảng câu hỏi phỏng vấn được cấu trúc theo **Bảng 2.11** ở trang tiếp theo. Cấu trúc bảng câu hỏi phỏng vấn được chia thành ba phần chính: Thông tin cá nhân; Thông tin về nội dung câu hỏi; Thông tin về mức

độ đáp ứng, thỏa mãn về nhân tố thị thực và thủ tục xuất nhập cảnh của khách du lịch quốc tế. Thu thập dữ liệu được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, thông qua phỏng vấn trực tiếp du khách quốc tế. Bảng câu hỏi phỏng vấn, đo lường gồm 17 câu hỏi được thiết kế bằng tiếng Anh (Phụ lục 5.2), trên cơ sở 17 câu hỏi tiếng Việt được thiết kế ban đầu với sự đóng góp ý kiến của các Chuyên gia, Các giáo sư (Phụ lục 5.1)

**Bảng 2.11. Cấu trúc bảng câu hỏi phỏng vấn khách du lịch quốc tế**

Thành phần	Biến	Thang đo
<b>Thông tin cá nhân</b>		
<b>Thông tin phân loại khách du lịch quốc tế</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới tính</li> <li>- Độ tuổi</li> <li>- Quốc gia thường trú</li> <li>- Quốc tịch</li> <li>- Nghề nghiệp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Định danh</li> <li>Tỷ lệ</li> <li>Định danh</li> <li>Định danh</li> <li>Định danh</li> </ul>
<b>Thông tin về nội dung bảng câu hỏi khảo sát</b>		
<b>Thông tin đánh giá của khách du lịch quốc tế về từng nội dung câu hỏi khảo sát</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá về mức độ đảm bảo, an ninh, an toàn của Việt Nam đối với du khách...</li> <li>- Đánh giá điều kiện, thủ tục xin cấp thị thực du lịch của khách du lịch....</li> <li>- Đánh giá về thời gian làm thủ tục xuất nhập cảnh tại điểm đến của khách du lịch...</li> <li>- Đánh giá về tính cởi mở, thân thiện, giúp đỡ khách du lịch gặp khó khăn về thị thực, thủ tục tại điểm đến..</li> <li>- Đánh giá về phương tiện làm thủ tục xuất nhập cảnh, biển báo, chỉ dẫn...</li> </ul>	Thang đo Likert 5 mức độ
<b>Thông tin về mức độ đáp ứng, thỏa mãn về nhân tố thị thực và thủ tục xuất nhập cảnh của khách du lịch quốc tế</b>		
<b>Thông tin đánh giá chung về sự thỏa mãn của du khách quốc tế của nhân tố thị thực du lịch và thủ tục xuất nhập cảnh VN</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thỏa mãn của khách du lịch quốc tế về mức độ đảm bảo an ninh, an toàn</li> <li>- Thỏa mãn về nhân tố thị thực du lịch</li> <li>- Thỏa mãn về thời gian làm thủ tục xuất nhập cảnh</li> <li>- Thỏa mãn về tính thân thiện, cởi mở, giúp đỡ khách du lịch quốc tế.....</li> <li>- Thỏa mãn về phương tiện làm thủ tục xuất nhập cảnh, biển báo, chỉ dẫn....</li> </ul>	Thang đo Likert 5 mức độ

#### 2.3.2.4.2. Phương pháp thu thập thông tin và cỡ mẫu

- Thông tin dữ liệu được thu thập thông qua việc điều tra trực tiếp, đến khách du lịch quốc tế tại TP.HCM (Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất).

- Hình thức thu thập dữ liệu theo phương pháp ngẫu nhiên, bảng câu hỏi phỏng vấn được đưa trực tiếp cho khách du lịch quốc tế.

- Số lượng mẫu dự kiến ban đầu là  $n = 320$  (đối tượng khách điều tra là khách du lịch nước ngoài ở các nước phát triển về du lịch như Châu Âu, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Canada, Trung Quốc...). Sau khi làm sạch dữ liệu, loại bỏ các mẫu không đủ thông tin, số mẫu chính thức đưa vào nghiên cứu là 306 mẫu.

#### 2.3.2.4.3. Phân tích mô tả tổng thể tập dữ liệu

Tập dữ liệu sau khi được mã hóa và hiệu chỉnh sẽ tiến hành mô tả các nhóm mẫu, dự kiến theo 5 nhóm nhân tố nêu trên sẽ được phân tích mô tả tổng thể tập dữ liệu về quốc tịch, giới tính và nghề nghiệp của du khách quốc tế, cụ thể như sau:

##### a. Mô tả theo quốc tịch

Theo Bảng 2.12 dưới đây, tỷ lệ phân bố quốc tịch du khách quốc tế từ 306 mẫu điều tra đưa vào nghiên cứu cho thấy: Du khách các quốc tịch khác chiếm 23.2% gồm 71 người, du khách Úc chiếm tỷ lệ cao thứ 2 là 21.6% gồm 66 người. Du khách Mỹ chiếm tỷ lệ cao thứ 3 là 16,7% gồm 51 người. Du khách Đức chiếm 9,5% gồm 29 người. Du khách Pháp chiếm 7,2% gồm 22 người, Canada 21 người chiếm 6,9%, Anh 20 người chiếm 6,5%... Tuy nhiên, **Bảng 2.12** cũng cho thấy du khách Ý chỉ có 01 người chiếm 0,3%, tỷ lệ này không ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu của mô hình.

**Bảng 2.12. Phân bố theo quốc tịch của du khách quốc tế theo mẫu điều tra**

Quốc Tịch	Frequency	Percent %	Valid Percent %	Cumulative % Percent
Mỹ	51	16.7	16.7	16.7
Pháp	22	7.2	7.2	23.9
Đức	29	9.5	9.5	33.3
Ý	1	.3	.3	33.7
Anh	20	6.5	6.5	40.2
Úc	66	21.6	21.6	61.8

<b>Quốc Tịch</b>	<b>Frequency</b>	<b>Percent %</b>	<b>Valid Percent %</b>	<b>Cumulative % Percent</b>
<b>Canada</b>	21	6.9	6.9	68.6
<b>Thụy Điển</b>	12	3.9	3.9	72.5
<b>Nhật</b>	13	4.2	4.2	76.8
<b>Quốc tịch khác</b>	71	23.2	23.2	100.0
<b>Total</b>	306	100.0	100.0	

b. Mô tả theo giới tính của du khách

Theo **Bảng 2.13** dưới đây, trong 306 mẫu điều tra đưa vào nghiên cứu chính thức, tỷ lệ du khách nam chiếm 61,4% gồm 188 người, tỷ lệ du khách nữ chỉ chiếm 38,6% gồm 118 người, cho thấy tỷ lệ du khách nam đến Việt Nam vì mục đích du lịch và công việc chiếm số lượng lớn so với du khách nữ.

**Bảng 2.13. Phân bố theo giới tính của du khách quốc tế theo mẫu điều tra**

<b>Giới tính</b>	<b>Frequency</b>	<b>Percent</b>	<b>Valid Percent</b>	<b>Cumulative Percent</b>
<b>0 (Nữ)</b>	118	38.6	38.6	38.6
<b>1 (Nam)</b>	188	61.4	61.4	100.0
<b>Total</b>	306	100.0	100.0	

c. Mô tả theo nghề nghiệp của du khách

**Bảng 2.14** trang tiếp theo cho thấy, trong số 306 mẫu đưa vào nghiên cứu, du khách có nghề nghiệp là doanh nhân chiếm tỷ lệ cao nhất 86 người, chiếm 28,1%; Hưu trí 43 người, chiếm 14,1%; Du khách là nhân viên công ty đa quốc gia 40 người chiếm 13,1%; Nghề nghiệp kiến trúc sư, kỹ sư, bác sỹ 36 người, chiếm 11,8%; Giáo viên 35 người, chiếm 11,4%...Tỷ lệ phân loại du khách đến theo nghề nghiệp cho thấy, Việt Nam đang là đất nước không chỉ cho những du khách đến du lịch thuần túy, nghỉ ngơi, tham quan (Du khách hưu trí, học sinh, sinh viên.. ), khách đến còn tập trung nhiều vào du khách là doanh nhân, nhân viên các công ty đa quốc gia, trình độ chuyên môn cao..., cho thấy Việt Nam là một đất nước đang trong quá trình phát triển và hội nhập.

**Bảng 2.14. Phân bố theo nghề nghiệp của du khách quốc tế theo mẫu điều tra**

<b>Nghề nghiệp</b>	<b>Frequency</b>	<b>Percent</b>	<b>Valid Percent</b>	<b>Cumulative Percent</b>
Nhân viên công ty đa quốc gia	40	13.1	13.1	13.1
Nhân viên nhà nước	23	7.5	7.5	20.6
Nhân viên tổ chức phi chính phủ	13	4.2	4.2	24.8
Doanh nhân	86	28.1	28.1	52.9
Nhà báo	6	2.0	2.0	54.9
Giáo viên	35	11.4	11.4	66.3
Kiến trúc sư, kỹ sư, bác sỹ	36	11.8	11.8	78.1
Sinh viên, học sinh	21	6.9	6.9	85.0
Hưu trí	43	14.1	14.1	99.0
Nghề nghiệp khác	3	1.0	1.0	100.0
<b>Total</b>	<b>306</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	

### **2.3.3. Kết quả nghiên cứu**

#### **2.3.3.1. Phân tích đánh giá sơ bộ thang đo**

Các thang đo được đánh giá sơ bộ thông qua hai công cụ chính: Hệ số tin cậy Cronbach's alpha và phân tích yếu tố khám phá EFA.

- Hệ số tin cậy Cronbach's alpha, được sử dụng trước tiên để loại các biến không đảm bảo độ tin cậy trong thang đo. Các biến có hệ số tương quan biến tổng (Item-total correlation)  $< 0.3$  sẽ bị loại và tiêu chuẩn chọn thang đo khi có độ tin cậy Cronbach's alpha từ 0.5 trở lên đối với nghiên cứu này.

- Phân tích yếu tố khám phá EFA: Các biến có hệ số factor loading  $< 0.4$  sẽ tiếp tục bị loại khỏi thang đo để đảm bảo độ giá trị cho thang đo, thang đo chỉ được chấp nhận khi tổng phương sai trích bằng hoặc lớn hơn 50%.

#### **a. Hệ số tin cậy Cronbach alpha**

i. Thành phần nội dung mức độ đảm bảo an ninh, an toàn, được đo lường bằng 02 biến quan sát **Q1** và **Q2**, kết quả cho thấy: Cronbach's alpha = 0.548  $> 0.5$  tương đối tốt, tuy nhiên mức độ tin cậy không cao. Các biến quan sát trong thành phần

này, có hệ số tương quan biến tổng là 0.378 ( $>0.3$ ), đủ điều kiện để đưa vào phân tích EFA tiếp theo. Tuy nhiên, bảng thống kê (Item Statistics, phụ lục 5.3) cho thấy:

- Trung bình nhận định của khách du lịch quốc tế về an ninh, an toàn đạt: 4.12/5 (Thang đo có 5 mức độ), kết quả rất khả quan và tương đối cao, ở đây được hiểu là mức độ đảm bảo của an ninh quốc gia đối với du khách được đánh giá cao.

- Trung bình nhận định của khách du lịch quốc tế khi so sánh an ninh, an toàn khi đến Việt Nam du lịch với các nước trong khu vực đạt 3.37/5. Điều này cũng dễ hiểu vì khu vực ASEAN được biết đến là khu vực rất an ninh, an toàn, là nơi lý tưởng cho khách du lịch tìm kiếm sự an toàn. Với mức 3.28/5 trên mức trung bình so với khu vực, đây là điều Việt Nam cần lưu ý và cố gắng khắc phục về chỉ tiêu này (Cần loại bỏ nạn trộm vặt, lợi dụng sơ hở móc túi... đối với du khách quốc tế).

**ii.** Thành phần nội dung thỏa mãn về nhân tố thị thực du lịch đối với du khách quốc tế, được đo lường bằng 04 biến quan sát **Q4, Q5, Q6 và Q7**. Kết quả cho thấy: Cronbach's alpha = 0.764  $> 0.5$  (Sau khi loại Q4 và Q7, phụ lục 5c) là rất cao. Các biến quan sát trong thành phần này, có hệ số tương quan biến tổng là 0.618 ( $>0.3$ ), đủ điều kiện để đưa vào phân tích EFA tiếp theo. (Item Statistics, phụ lục 5.3) cho thấy:

- Trung bình nhận định của khách du lịch quốc tế về thời gian cấp thị thực ở nước ngoài ở mức 3.83/5 là chấp nhận được.

- Trung bình nhận định của khách du lịch quốc tế về sự dễ dàng để xin cấp thị thực ở nước ngoài ở mức 3.63/5 là chấp nhận được.

**iii.** Thành phần nội dung thỏa mãn về thời gian, thủ tục xuất nhập cảnh đối với du khách quốc tế, được đo lường bằng 04 biến quan sát **Q3, Q8, Q9 và Q10**. Kết quả cho thấy: Cronbach's alpha = 0.680  $> 0.5$  là khá tốt. Các biến quan sát trong thành phần này, có hệ số tương quan biến tổng là  $>0.4$ , cho thấy đủ điều kiện để đưa vào phân tích EFA tiếp theo. Tuy nhiên, hệ số tương quan biến tổng  $>0.4$  là chưa cao và có thể xem xét để loại những biến không đảm bảo ở phần phân tích EFA tiếp theo. Bảng thống kê (Item Statistics, phụ lục 5.3) cho thấy: Trung bình nhận định của khách du lịch quốc tế thỏa mãn về thời gian, thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam, chỉ ở mức trung bình, trên trung bình và chưa đạt mức trung bình (Q3=3.65, Q8=3.78, Q9=3.59, Q10=3.45).

iv. Thành phần nội dung thỏa mãn về tính thân thiện, cởi mở, giúp đỡ khách du lịch quốc tế, được đo lường bằng 03 biến quan sát **Q11, Q12 và Q13**. Kết quả cho thấy: Cronbach's alpha = 0.781 > 0.5 là rất cao. Các biến quan sát trong thành phần này có hệ số tương quan biến tổng là >0.550, đủ điều kiện để đưa vào phân tích EFA tiếp theo. Bảng thống kê (Item Statistics, phụ lục 5.3) cho thấy: Trung bình nhận định của khách du lịch quốc tế về tính thân thiện, cởi mở, giúp đỡ khách du lịch quốc tế ở mức chấp nhận được (Q11=3.79, Q12=3.75, Q13=3.52).

v. Thành phần nội dung đáp ứng về biển báo, phương tiện làm thủ tục XNC và tính chuyên nghiệp của nhân viên XNC, được đo lường bằng 03 biến quan sát **Q14, Q15 và Q16** có Cronbach's alpha = 0.808 > 0.5 là rất cao. Các biến quan sát trong thành phần này có hệ số tương quan biến tổng là >0.600, đủ điều kiện để đưa vào phân tích EFA tiếp theo. Bảng thống kê (Item Statistics phụ lục 5.3) cho thấy: Trung bình nhận định của khách du lịch quốc tế về biển báo, phương tiện làm thủ tục XNC và tính chuyên nghiệp của nhân viên XNC ở mức cao (Q14=3.92, Q15=3.89, Q16=3.84). **Bảng 2.15** dưới đây cho thấy, Hệ số Cronbach's alpha của các thành phần thang đo về mức độ hài lòng của khách du lịch quốc tế làm thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam, đảm bảo độ tin cậy để đưa vào phân tích EFA tiếp theo.

**Bảng 2.15. Hệ số Cronbach's alpha của các thành phần thang đo về mức độ hài lòng của khách du lịch quốc tế khi làm thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam**

<b>Biến quan sát</b>	<b>Trung bình thang đo nếu loại biến</b>	<b>Phương sai thang đo nếu loại biến</b>	<b>Tương quan biến tổng</b>	<b>Cronbach's Alpha nếu loại biến</b>
<b>1. Khách du lịch quốc tế đối với mức độ đảm bảo an ninh, an toàn</b>				
<b>Q1</b>	3.37	.666	.378	.(a)
<b>Q2</b>	4.12	.625	.378	.(a)
<b>Cronbach's Alpha = 0.548</b>				
<b>2. Nhân tố thị thực du lịch đối với du khách quốc tế</b>				
<b>Q5</b>	3.81	1.005	.618	.(a)
<b>Q6</b>	3.63	1.046	.618	.(a)
<b>Cronbach's Alpha = 0.764 (Sau khi loại Q4 và Q7)</b>				

<b>Biến quan sát</b>	<b>Trung bình thang đo nếu loại biến</b>	<b>Phương sai thang đo nếu loại biến</b>	<b>Tương quan biến tổng</b>	<b>Cronbach's Alpha nếu loại biến</b>
<b>3. Thời gian, thủ tục xuất nhập cảnh</b>				
<b>Q3</b>	10.83	4.072	.406	.653
<b>Q8</b>	10.69	4.148	.465	.612
<b>Q9</b>	10.88	3.966	.492	.594
<b>Q10</b>	11.03	4.147	.489	.597
<b>Cronbach's Alpha = 0.680</b>				
<b>4. Tính thân thiện, cởi mở, giúp đỡ khách du lịch quốc tế</b>				
<b>Q11</b>	7.27	2.151	.633	.688
<b>Q12</b>	7.31	2.005	.679	.634
<b>Q13</b>	7.53	2.479	.550	.775
<b>Cronbach's Alpha = 0.781</b>				
<b>5. Phương tiện làm thủ tục XNC, biển báo, chỉ dẫn và tính chuyên nghiệp...</b>				
<b>Q14</b>	7.73	2.093	.700	.693
<b>Q15</b>	7.76	2.062	.671	.721
<b>Q16</b>	7.81	2.185	.600	.795
<b>Cronbach's Alpha = 0.808</b>				

**Bảng 2.16** trang tiếp theo cho thấy, tổng hợp số lượng các biến quan sát và hệ số Cronbach's alpha ban đầu và số lượng các biến quan sát, hệ số Cronbach's alpha còn lại của các thành phần thang đo về mức độ hài lòng của khách du lịch quốc tế làm thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam của mô hình nghiên cứu, sẽ được vào phân tích EFA tiếp theo.



**Bảng 2.16. Số lượng biến quan sát và hệ số Cronbach's alpha của các thành phần thang đo về mức độ hài lòng của du khách quốc tế làm thủ tục xuất nhập cảnh**

Thành phần thang đo	Số biến quan sát		Cronbach's alpha		Prob.
	Ban đầu	Sau	Ban đầu	Sau	
1.Mức độ đảm bảo an ninh, an toàn...	02	02	0.548	0.548	.000
2.Thỏa mãn về nhân tố thị thực du lịch	04	02	0.715	0.764	.000
3.Thời gian, thủ tục xuất nhập cảnh....	04	04	0.680	0.680	.000
4.Tính thân thiện, cởi mở của nhân viên xuất nhập cảnh.....	03	03	0.781	0.781	.000
5. Biển báo, phương tiện làm thủ tục và tính chuyên nghiệp của nhân viên xuất nhập cảnh.....	03	03	0.808	0.808	.000

#### **b. Phân tích nhân tố khám phá EFA**

Như đã phân tích ở phần trên về mức độ hài lòng của khách du lịch quốc tế khi làm thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam (Q17) được đo bằng 16 biến quan sát và sau khi kiểm tra mức độ tin cậy bằng phân tích **Cronbach's alpha**, còn lại 14 biến quan sát đảm bảo độ tin cậy đo lường cho 5 nhân tố nêu trên bằng phân tích Factor. Phân tích Factor được sử dụng để đánh giá mức độ hội tụ của các biến quan sát theo 5 nhân tố và sẽ tiếp tục loại các biến không đảm bảo độ tin cậy để đưa vào phân tích hồi quy tiếp theo. Với giả thuyết Ho đặt ra trong phân tích này là giữa 14 biến quan sát trong tổng thể không có mối tương quan với nhau.

- **Kiểm định KMO và Barlett's lần thứ nhất** trong phân tích Factor cho thấy giả thuyết Ho bị bác bỏ với **sig = .000**, **hệ số KMO = 0.889 > 0.5** là rất cao, chứng tỏ phân tích nhân tố (EFA) được sử dụng trong phân tích này là thích hợp. Kết quả phân tích EFA, cho thấy biến quan sát Q8, có hệ số loading thấp = 0.488 < 0.5 (Phụ lục 5.4), cần phải loại ra khỏi phân tích này.

- Kiểm định KMO và Barlett's lần 2 trong phân tích EFA cho kết quả  $\text{sig} = .000$ , hệ số KMO =  $0.875 > 0.5$ . Sau khi loại các hệ loading phụ ở các biến  $< 0.5$  ảnh hưởng đến các nhân tố (phụ lục 5.4), đã hình thành 05 nhân tố mới so với cơ sở lý thuyết ban đầu. Trong đó các biến cùng ảnh hưởng đến 01 nhân tố được sắp xếp lại theo Bảng 2.17 dưới đây.

**Bảng 2.17 Kết quả hình thành các nhân tố mới.**

Biến quan sát	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
Q11	.841				
Q12	.787				
Q10	.778				
Q16	.666				
Q13	.617				
Q14		.850			
Q15		.803			
Q6			.870		
Q5			.852		
Q2				.858	
Q1				.682	
Q9					.738
Q3					.605

Như vậy, sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA, hình thành 05 nhân tố mới so với mô hình lý thuyết ban đầu, được hiệu chỉnh lại với tên mới:

- **Nhân tố thứ nhất được đặt tên F1:** *Mức độ đáp ứng về tính thân thiện, cởi mở, giúp đỡ du khách quốc tế, tính chuyên nghiệp của nhân viên xuất nhập cảnh, gồm các 5 biến quan sát Q11, Q12, Q10, Q16 và Q13.*

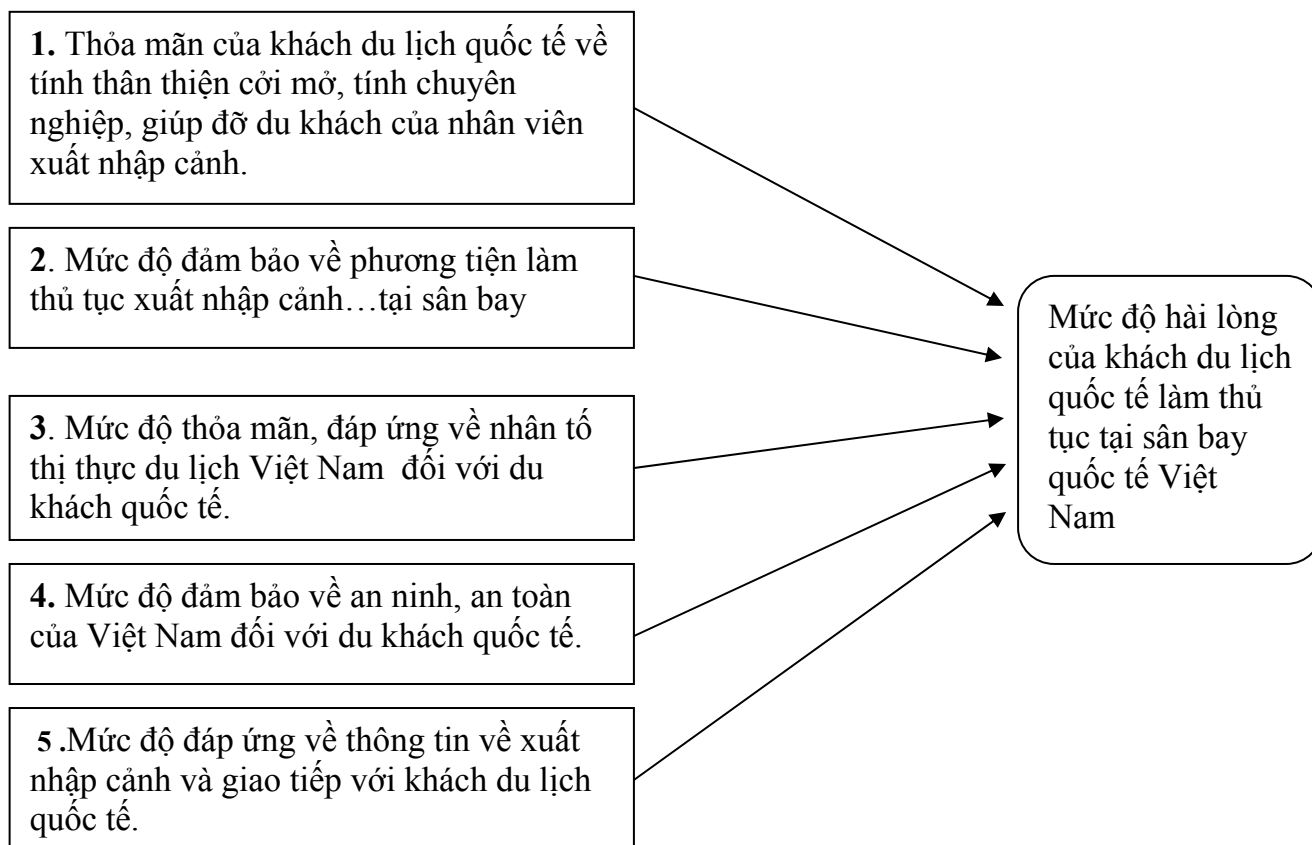
- **Nhân tố thứ 02 được đặt tên F2:** *Mức độ đáp ứng về phương tiện làm thủ tục xuất nhập cảnh, biển báo, chỉ dẫn, gồm 02 biến quan sát Q14 và Q15.*

- **Nhân tố thứ 03 được đặt tên F3:** *Mức độ đáp ứng, thỏa mãn về nhân tố thị thực du lịch Việt Nam đối với du khách quốc tế, gồm 02 biến quan sát Q5 và Q6*

- **Nhân tố thứ 4 được đặt tên F4:** *Mức độ đảm bảo về an ninh an toàn đối với du khách quốc tế, gồm 02 biến quan sát Q1 và Q2*

- **Nhân tố thứ 5 được đặt tên F5:** *Mức độ đáp ứng thông tin về xuất nhập cảnh và giao tiếp đối với khách du lịch quốc tế.*

Như vậy, hình thành 05 nhân tố mới so với mô hình lý thuyết ban đầu, được hiệu chỉnh lại theo mô hình mới, **sơ đồ 1.3** dưới đây.



### **Sơ đồ 1.3 Mô hình lý thuyết đã hiệu chỉnh**

Từ kết quả phân tích EFA, 5 nhân tố đưa vào kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích hồi quy tuyến tính, gồm:

**F1:** Q10, Q11, Q12, Q13, Q16

**F2:** Q14, Q15

**F3:** Q5, Q6

**F4:** Q1, Q2

**F5:** Q9, Q3

#### *2.3.3.2. Kiểm định mô hình nghiên cứu*

- Tính giá trị trung bình của  $F_i$ .

$$F1 = (Q10 + Q11 + Q12 + Q13 + Q16)/5$$

$$F2 = (Q14 + Q15)/2$$

$$F3 = (Q5 + Q6)/2$$

$$F4 = (Q1 + Q2)/2$$

$$F5 = (Q3+Q9)/2$$

Với giả thuyết ban đầu cho mô hình lý thuyết, ta có phương trình hồi quy tuyến tính như sau:  $Q17 = \beta_0 + \beta_1F_1 + \beta_2F_2 + \beta_3F_3 + \beta_4F_4 + \beta_5F_5 + e$ .

- Phương pháp phân tích hồi quy bội với 5 nhân tố, được đưa vào cùng lúc (Enter) cho thấy mô hình hồi quy thích hợp sử dụng để kiểm định mô hình lý thuyết. Tuy nhiên, mức độ giải thích mối quan hệ giữa các thành phần bằng phương pháp hồi quy này đạt kết quả không cao chỉ trên mức trung bình ( $R^2$  hiệu chỉnh = 0.590, Bảng 2.18).

**Bảng 2.18. Thống kê phân tích các hệ số hồi quy**

Thành phần	R	R Square	Adjusted R Square	Std.Error of the Estimate
1	.772(a)	.596	.590	.474

- **Bảng 2.19** dưới đây, kiểm định giá trị F (Phân tích phương sai), cho thấy với giả thuyết  $H_0$  là:  $\beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = \beta_5 = 0$ , giả thuyết  $H_0$  bị bác bỏ với phân tích ANOVA, Sig = 0.000, F = 88.667, cho thấy mô hình hồi quy thích hợp sử dụng để kiểm định mô hình lý thuyết.

**Bảng 2.19. Thống kê phân tích các hệ số hồi quy.**

Thành phần	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	99.763	5	19.953	88.667	.000(a)
Residual	67.508	300	.225		
Total	167.271	305			

- Phân tích hồi quy **Bảng 2.20** trang tiếp theo, cho kết quả phương trình hồi quy như sau:

$$Q17 = 0.245 + 0.568*F1 + 0.232*F2 + 0.060*F3 + 0.079*F4 + 0.046*F5.$$

Trong đó, chỉ có 02 nhân tố (**F1 và F2**) đưa vào kiểm định có mối quan hệ tuyến tính với mức độ hài lòng của khách du lịch quốc tế làm thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam (**Q17**). Tuy mối quan hệ này có ý nghĩa về mặt thống kê, nhưng khả năng giải

thích mối quan hệ tuyến tính của mô hình tổng thể không cao, chỉ ở mức trên trung bình ( $R^2$  hiệu chỉnh = 0.590).

**Bảng 2.20** Thống kê phân tích các hệ số hồi quy từng phần

Thành phần	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Correlations		
	B	Std. Error	Beta			Zero-order	Partial	Part
1 (Constan)	.245	.196		1.252	.212			
F1	.568	.054	.524	10.452	.000	.730	.517	.383
F2	.232	.046	.232	5.069	.000	.583	.281	.186
F3	.060	.032	.074	1.858	.064	.324	.107	.068
F4	.079	.047	.071	1.671	.096	.439	.096	.061
F5	.046	.046	.047	1.004	.316	.503	.058	.037

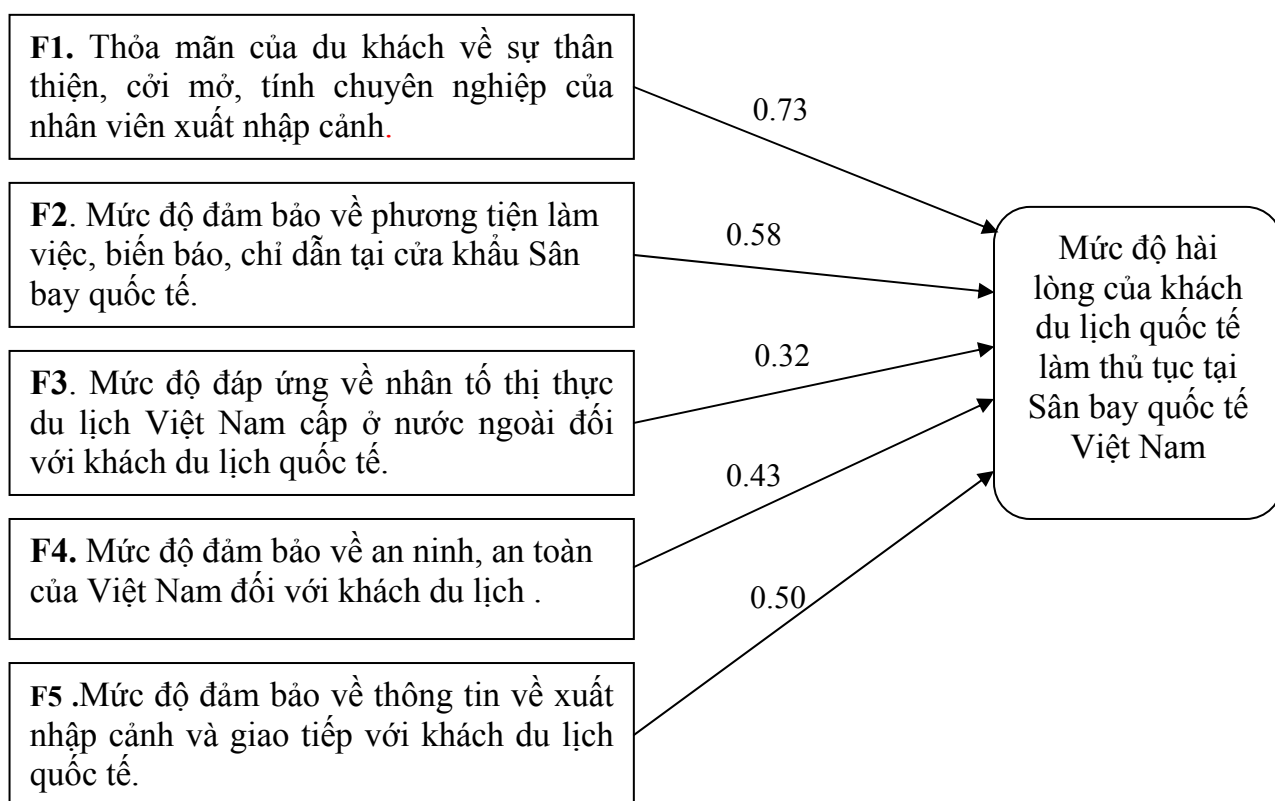
Phương trình hồi quy sử dụng đánh giá mức độ hài lòng của khách du lịch quốc tế, có khả năng giải thích được 59% khách du lịch quốc tế hài lòng với thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam, trong đó 02 nhân tố **F1** và **F2** có mối tương quan đủ mạnh và có ý nghĩa thống kê khi đưa vào mô hình phân tích (sig.t = 0.000).

Theo bảng 2.21 dưới đây, giá trị Mean của **Q17** = 3.92 > 3.0 (Mức độ hài lòng của du khách). Các nhân tố F1, F2, F3, F4, F5 có giá trị Mean > 3.6 (Thang đo 5 mức độ) phản ánh mức độ thỏa mãn của du khách quốc tế đạt mức trên trung bình về tính thân thiện cởi mở, tính chuyên nghiệp, giúp đỡ du khách của nhân viên xuất nhập cảnh Việt Nam; Đảm bảo về phương tiện làm thủ tục tại CKSBQT; Về nhân tố thị thực du lịch; Về an ninh, an toàn đối với khách du lịch; Về thông tin xuất nhập cảnh và giao tiếp với khách du lịch. Mặt khác, **Std. Deviation** của các nhân tố trên > 0.6 là chấp nhận được do số mẫu điều tra đưa vào nghiên cứu lớn (n=306), đủ độ tin cậy đại diện cho tổng thể.

**Bảng 2.21.** Thống kê phân tích giá trị Mean và Std. Deviation của các nhân tố

Thành phần	Mean	Std. Deviation	N
Q17	3.92	.741	306
F1	3.6686	.68319	306
F2	3.9069	.73906	306
F3	3.7239	.91062	306
F4	3.7451	.66682	306
F5	3.6225	.75129	306

- Theo **Bảng 2.20** (Thống kê phân tích các hệ số hồi quy từng phần), từ các phân tích nhân tố khám phá, phân tích mối tương quan và phân tích quan hệ tuyến tính giữa các nhân tố đánh giá mức độ hài lòng của khách du lịch quốc tế làm thủ tục xuất nhập cảnh tại Sân bay quốc tế Việt Nam, mô hình lý thuyết ban đầu được xây dựng lại theo **Sơ đồ 1.4** dưới đây.



#### Sơ đồ 1.4. Mô hình lý thuyết ban đầu được xây dựng lại

- Kiểm định bằng biểu đồ **Histogram** cho thấy, có sự tương quan tuyến tính của các biến quan sát được đưa vào phân tích hồi quy, biểu hiện mức độ hài lòng của khách du lịch quốc tế khi làm thủ tục xuất nhập cảnh tại sân bay quốc tế Việt Nam. Với trung bình Mean = 0.839 và độ lệch chuẩn Std.Dev. = 0.9920, N = 306 (Phụ lục 5.5a).

- Kiểm định bằng biểu đồ **P-P Plot** cho thấy, mức độ các điểm thực tế phân tán xung quanh, tập trung sát đường thẳng kỳ vọng, cho thấy tập dữ liệu nghiên cứu là tốt, gần sát phân phối chuẩn và số mẫu đưa vào phân tích đại diện được cho tổng thể (Phụ lục 5.5b).

#### **2.3.4. Nhận xét về kết quả nghiên cứu**

Trương quan tổng thể của mô hình nghiên cứu thích hợp sử dụng để phân tích độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và kiểm định mô hình lý thuyết bằng phân tích hồi quy tuyến tính. Tuy hệ số khả năng giải thích không cao (**R<sup>2</sup> hiệu chỉnh = 0.590**), chỉ ở trên mức trung bình (59%). Nhưng đây là nghiên cứu mới, nghiên cứu đầu tiên về sự thỏa mãn của nhân tố thị thực du lịch và thủ tục XNC đối với khách du lịch quốc tế, là một trong những cơ sở tham khảo, có ý nghĩa quan trọng trong thực tiễn và các nghiên cứu tiếp theo về lĩnh vực này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy:

- Những vấn đề được khách du lịch quốc tế đánh giá cao về các yếu tố sau: Tính thân thiện, cởi mở, tính chuyên nghiệp, giúp đỡ khách du lịch quốc tế của nhân viên xuất nhập cảnh tại sân bay quốc tế; Mức độ đảm bảo về phương tiện làm thủ tục xuất nhập cảnh, biển báo, chỉ dẫn tại cửa khẩu sân bay quốc tế.

- Những vấn đề được khách du lịch quốc tế đánh giá ở mức đạt yêu cầu: Mức độ đảm bảo về an ninh, an toàn khi đến Việt Nam du lịch và mức độ đảm bảo về an ninh, an toàn của Việt Nam so với các nước trong khu vực; Mức độ thỏa mãn về nhân tố thị thực du lịch cấp ở nước ngoài.

- Những vấn đề mà du khách quốc tế đánh giá không cao: Mức độ đảm bảo về thông tin về xuất nhập cảnh, trình độ giao tiếp với khách du lịch quốc tế bằng tiếng Anh của nhân viên xuất nhập cảnh và cấp thị thực du lịch tại điểm đến.

#### **2.4. Kết luận chương 2**

Nội dung của Chương 2, đã trình bày khái quát về quá trình hình thành và phát triển của du lịch Việt Nam trong thời gian 50 năm qua và nhất là những năm gần đây. Trong đó đưa ra các số liệu phân tích, chứng minh những kết quả đạt được của ngành du lịch, lượng khách quốc tế đến không ngừng tăng cao, doanh thu từ du lịch quốc tế chiếm tỷ trọng chủ yếu trong doanh thu của toàn ngành du lịch. Năm 2007, doanh thu từ du lịch quốc tế (ước tính 3,3 tỷ USD), chiếm 55,2% tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ cả nước, cao nhất trong các nhóm dịch vụ xuất khẩu. Bên cạnh đó, luận văn đã phân tích những hạn chế, yếu kém của du lịch Việt Nam, đồng thời nêu ra những thách thức, nguy cơ tác động đến sự phát triển của ngành du lịch nước ta trong quá trình toàn cầu hóa. Qua phân tích thực trạng thị thực xuất nhập cảnh

VN đối với khách du lịch quốc tế và kết quả nghiên cứu, khảo sát mức độ hài lòng của khách du lịch quốc tế đối với nhân tố thị thực du lịch và thủ tục XNC Việt Nam, có thể rút ra những kết luận:

**1. Thị thực XNC Việt Nam hiện nay đối với khách du lịch quốc tế.**

- Thủ tục, thời gian cấp thị thực du lịch ở nước ngoài và tại cửa khẩu quốc tế, nhanh chóng, dễ dàng, không phân biệt quốc tịch khách du lịch, lệ phí thị thực du lịch ở mức thấp hơn hoặc bằng so với các nước trong khu vực, góp phần quan trọng vào việc tăng trưởng nhanh khách du lịch quốc tế đến trong thời gian qua.

- Khách du lịch quốc tế có thể được xem xét cấp thị thực du lịch (ký hiệu D) ở nước ngoài, không cần phải có các công ty lữ hành quốc tế, tổ chức, cá nhân ở Việt Nam mời, đón, bảo lãnh.

- Thời gian cấp giấy phép xét duyệt nhân sự của cơ quan QLXNC VN đối với du khách nhận thị thực ở nước ngoài và tại cửa khẩu quốc tế nhanh chóng, thuận lợi và dễ dàng. Cấp giấy phép xét duyệt nhân sự đã góp phần làm hạn chế những đối tượng lợi dụng du lịch nhập cảnh, có những hoạt động ảnh hưởng đến ANQG, TTATXH, môi trường văn hóa và môi trường du lịch của Việt Nam.

**2. Miễn thị thực du lịch trong 5 năm qua (2003-2007) đối với khách du lịch của 13 quốc gia, đã góp phần quan trọng thu hút lượng khách quốc tế đáng kể đến Việt Nam. Khách từ các quốc gia này tăng mạnh sau khi được miễn thị thực.**

**3. Cải cách hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh trong những năm gần đây (Sau khi có Pháp lệnh XNC năm 2000), đã tạo ra bước đột phá mới về thủ tục cấp thị thực, thủ tục xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu quốc tế đối với khách du lịch, nhất là các cửa khẩu sân bay quốc tế luôn được cải tiến ngày càng đơn giản, nhanh chóng và thuận lợi.**

**4. Kết quả nghiên cứu cho thấy, du khách quốc tế đánh giá cao về các mặt:**

- Khách du lịch quốc tế đánh giá cao về tính thân thiện, cởi mở, tính chuyên nghiệp, giúp đỡ khách du lịch quốc tế của nhân viên xuất nhập cảnh tại sân bay quốc tế, mức độ đảm bảo về phương tiện làm thủ tục xuất nhập cảnh, biển báo, chỉ dẫn tại cửa khẩu sân bay quốc tế..

- Những vấn đề được khách du lịch quốc tế đánh giá ở mức đạt yêu cầu: Mức độ đảm bảo về an ninh, an toàn khi đến Việt Nam du lịch và mức độ đảm bảo về an



ninh, an toàn của Việt Nam so với các nước trong khu vực; Mức độ thỏa mãn về nhân tố thị thực du lịch cấp ở nước ngoài.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, còn có những hạn chế như sau:

### 1. Về miễn thị thực du lịch

- Lượng khách du lịch được miễn thị thực du lịch thấp (25,7%) so với các nước phát triển du lịch trong khu vực (Singapore và Thái Lan trên 80% khách du lịch quốc tế được miễn thị thực).

- Chưa có chính sách ưu tiên miễn thị thực du lịch cho phần lớn các thị trường trọng điểm khách du lịch, thị trường khách du lịch MICE (Những thị trường này chiếm tỷ trọng trên 74,55%/năm và đem lại doanh thu chủ yếu cho ngành du lịch)

### 2. Về cấp thị thực tại các cửa khẩu quốc tế và cấp giấy phép tham quan du lịch

- Khách du lịch phải chờ giấy phép xét duyệt nhân sự của Cơ quan QLXNC VN mới lên phương tiện vận chuyển đến Việt Nam, làm hạn chế lượng khách đến.

- Cơ sở vật chất, kỹ thuật, phương tiện phục vụ làm thủ tục xuất nhập cảnh yếu kém, lạc hậu, tại cửa khẩu đường bộ, đường biển đã hạn chế khách quốc tế đến.

3. Chưa có quy định cụ thể về mức tài chính tối thiểu và cơ quan giám sát về tài chính đối với khách du lịch như một số nước trong khu vực.

4. Ngành du lịch còn nhiều bất cập, hạn chế trong việc quản lý đối tượng khách được miễn thị thực, nhất là khách được cấp thị thực du lịch ký hiệu D .

5. kết quả nghiên cứu, khảo sát cho thấy, du khách quốc tế đánh giá không cao về mức độ thông tin về xuất nhập cảnh đến khách du lịch, trình độ giao tiếp với khách du lịch quốc tế bằng tiếng Anh của nhân viên xuất nhập cảnh và thị thực cấp tại cửa khẩu quốc tế.

\* **Tóm lại**, qua số liệu phân tích và đánh giá của du khách quốc tế từ nghiên cứu, khảo về thực trạng vấn đề thị thực du lịch và thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam hiện nay. Những kết luận được rút ra bao gồm cả những ưu điểm và những hạn chế về thị thực và thủ tục xuất nhập cảnh đối với khách du lịch quốc tế, là cơ sở để đưa các giải pháp và kiến nghị ở phần sau. Đó là các giải pháp về miễn thị thực và những giải pháp đi cùng nhằm thu hút nhiều hơn nữa du khách quốc tế cũng như quản lý tốt hơn khách du lịch đến Việt Nam, nhằm phát triển ngành du lịch, ngành kinh tế mũi nhọn, xứng đáng với tiềm năng du lịch của đất nước.

## **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP MIỄN THỊ THỰC, CẤP THỊ THỰC XUẤT NHẬP CẢNH TẠI ĐIỂM ĐẾN NHẪM THU HÚT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM**

### **3.1. Quan điểm đề xuất giải pháp.**

#### ***3.1.1. Miễn thị thực du lịch, cấp thị thực tại điểm đến trên cơ sở đảm bảo chủ quyền và an ninh quốc gia***

Tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, mất ổn định về chính trị, chiến tranh tôn giáo, sắc tộc, khủng bố...Việt Nam đang là một trong những điểm đến an toàn đối với du khách trong khu vực và thế giới. Kinh tế tăng trưởng, xã hội ổn định, đời sống người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao. Đó là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam, nâng cao uy tín của dân tộc ta trên trường quốc tế, là thành công của sự nghiệp đổi mới do Đảng Cộng Sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo. Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, toàn cầu hóa là du lịch quốc tế. Đó là xu thế tất yếu của toàn cầu hóa, không một quốc gia nào đứng ngoài quy luật đó.

Tuy nhiên, đảm bảo ANQG và chủ quyền của đất nước là điều kiện quyết định, là nền tảng, là cơ sở để phát triển kinh tế đất nước, phát triển du lịch. Không đảm bảo được ANQG, giữ vững được ổn định chính trị, không thể phát triển kinh tế và cũng không thể có điều kiện phát triển ngành kinh tế du lịch. Trong bối cảnh tình hình an ninh, chính trị của thế giới và khu vực hiện nay, vấn đề đảm bảo chủ quyền, an ninh quốc gia phải được xem là yếu tố quan trọng hàng đầu. Do vậy, miễn thị thực du lịch, cấp thị thực tại điểm đến phải được xem xét trên cơ sở đảm bảo chủ quyền, an ninh quốc gia.

#### ***3.1.2. Miễn thị thực đối với khách du lịch quốc tế là phù hợp với xu thế tất yếu, khách quan của quá trình toàn cầu hóa***

Trong du lịch quốc tế, yếu tố thị thực du lịch, là một trong những điều kiện cần thiết đầu tiên đối với du khách. Vì vậy, yếu tố thị thực nhập cảnh, dễ dàng, thông thoáng hay khó khăn, phức tạp...là một trong những nguyên nhân tác động đến lượng khách du lịch quốc tế đến một quốc gia nào đó tăng lên hoặc ngược lại. Trong những năm vừa qua, lượng khách quốc tế đến không ngừng tăng lên, tỷ lệ tăng

trường về thu nhập du lịch quốc tế trong GDP quốc gia không ngừng tăng lên nhưng vẫn còn khiêm tốn so với các quốc gia trong khu vực.

Do vậy, miễn thị thực và cấp thị thực tại điểm đến với điều kiện thông thoáng, dễ dàng hơn đối với khách du lịch quốc tế là phù hợp với thông lệ quốc tế, xu thế tất yếu của quá trình toàn cầu hóa mà đất nước ta không thể đứng ngoài xu thế đó.

### **3.2. Cơ sở đề xuất giải pháp**

#### ***3.2.1. Việt Nam đang là điểm đến an toàn và hấp dẫn đối với khách quốc tế***

Trong khi tình hình thế giới và khu vực có nhiều bất ổn về an ninh chính trị, thì Việt Nam đang nổi lên là điểm đến an toàn vào loại bậc nhất trong khu vực đối với du khách, đây có thể nói là một lợi thế cạnh tranh to lớn của đất nước mà các nước phát triển về du lịch như Thái Lan, Malaysia và Singapore... không thể có được. Khách quốc tế đến nước ta du lịch và các hoạt động thương mại, đầu tư, giao lưu văn hóa... đánh giá cao về mức độ an ninh, an toàn của Việt Nam.

Tình hình an ninh chính trị luôn được ổn định, kinh tế phát triển đã được thừa nhận và đánh giá cao trên trường quốc tế. Việt Nam đang là điểm đến an toàn và hấp dẫn trong khu vực là một lợi thế so sánh của quốc gia trong việc thu hút du khách quốc tế. Nhưng lợi thế so sánh này không phải lúc nào cũng có được vì vậy ngành du lịch Việt Nam phải tận dụng tối đa lợi thế này cùng với tiềm năng du lịch của đất nước để thu hút nhiều hơn nữa du khách quốc tế.

#### ***3.2.2. Khai thác tối đa lợi thế so sánh của tiềm năng du lịch Việt Nam***

Như đã phân tích ở mục tiềm năng du lịch, Việt Nam là một đất nước giàu tiềm năng du lịch. Tổ chức Visa International Asia Pacific và Hiệp hội du lịch khu vực Châu Á – TBD đã công bố khảo sát những dự định du lịch châu Á năm 2007. Theo đó, trong số hơn 5.000 du khách quốc tế từ 10 thị trường du lịch trọng điểm trên thế giới được khảo sát có 31% số người được hỏi cho biết xem Việt Nam là điểm đến trong vòng hai năm tới, tăng 7% so với khảo sát năm 2006.

5 lý do chính để du khách chọn Việt Nam: (1) *Giá cả, hàng hóa và dịch vụ thấp (49%); (2) Phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp (44%); (3) Văn hóa đặc sắc (41%); (4) Du lịch mạo hiểm hấp dẫn (38%); (5) Con người thân thiện (35%).*

Lần đầu tiên, tạp chí du lịch Conde Nast Traveller - một trong những tạp chí nổi tiếng dành cho giới thượng lưu trên thế giới. Đã bình bầu Việt Nam vào danh sách 20 điểm đến du lịch được yêu thích nhất năm 2007.

Những phân tích trên cho thấy, tiềm năng du lịch của Việt Nam đã được du khách quốc tế thừa nhận, khu vực Đông Nam Á và khu vực Châu Á-TBD vẫn là khu vực hấp dẫn du lịch nhất trên thế giới và đây là thời cơ tốt nhất để ngành du lịch nước ta vươn ra tầm cao của khu vực và thế giới.

### ***3.2.3. Sự cạnh tranh quốc tế đang diễn ra gay gắt trong lĩnh vực du lịch.***

Ngày nay, cạnh tranh trong lĩnh vực du lịch quốc tế trên thế giới diễn ra hết sức gay gắt trong quá trình toàn cầu hóa. Các quốc gia không ngừng đưa ra những dịch vụ, sản phẩm, giá cả tốt nhất để hấp dẫn khách hàng. Các quốc gia bên cạnh Việt Nam như Thái Lan, Trung Quốc và Malaysia đều coi phát triển du lịch là một quốc sách nên đã giành mọi sự ưu tiên, kể cả về cơ chế chính sách lẫn đầu tư hạ tầng cơ sở kỹ thuật.

- Trung Quốc đón hàng chục triệu lượt khách du lịch quốc tế mỗi năm, thu nhập ngoại tệ đạt trên 20 tỷ USD. Chỉ tính riêng năm 2004, Trung Quốc đón 109 triệu lượt khách du lịch quốc tế, tăng 18,96% so với năm 2003; thu nhập ngoại tệ đạt trên 25,73 tỷ USD, tăng 47,9% so với năm 2003. Khách du lịch nội địa đạt trên 1,1 tỷ lượt người (bằng 84,8% dân số), doanh thu đạt trên 471 tỷ nhân dân tệ (khoảng 58 tỷ USD).

- Thái Lan là nước có ngành du lịch phát triển mạnh ở Châu Á với lượng khách du lịch quốc tế trên 10 triệu lượt người/năm. Năm 2005, hơn 13 triệu khách, doanh thu 409 tỷ baht (gần 10 tỷ USD), năm 2006 thu về 13 tỷ USD. Năm 2007, có 14,18 triệu khách, doanh thu đạt 10,343 tỷ USD. Thái Lan đặt mục tiêu đạt 20 triệu khách quốc tế vào năm 2008.

- Malaysia là quốc gia có nền kinh tế du lịch phát triển vào bậc nhất Đông Nam Á, thu hút hàng năm từ 14-15 triệu khách quốc tế/năm. Năm 2006 đón 17,55 triệu lượt khách, đạt doanh thu 36.271,7 triệu Ringgit, tương đương 9,5 tỷ USD (Theo tỷ giá 1USD = 3,8 Năm 2007 là 20, 97 triệu khách, doanh thu 46,1 tỷ Ringgit (hơn 12 tỷ USD). Từ đó có thể thấy rằng, tính cạnh tranh của các quốc gia này đạt hiệu quả rất cao. Theo đánh giá của Hiệp hội du lịch Châu Á - TBD, Việt Nam xếp

hạng 87/124 quốc gia về khả năng cạnh tranh du lịch. Như vậy tính cạnh tranh của ngành du lịch Việt Nam còn rất thấp.

Các nước trong khu vực đều bỏ xa chúng ta về khả năng cạnh tranh du lịch. Vì vậy, để tăng sức cạnh tranh của ngành du lịch, chúng ta phải có những cơ chế, chính sách đồng bộ ưu tiên phát triển ngành du lịch trong đó miễn thị thực du lịch cho khách quốc tế phải được coi là một trong những ưu tiên hàng đầu.

#### ***3.2.4. Những kết luận được rút ra từ nghiên cứu, khảo sát về mức độ thỏa mãn của nhân tố thị thực và thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam đối với khách du lịch quốc tế***

Những kết luận được rút ra từ nghiên cứu khảo sát cho thấy, khách du lịch quốc tế đánh giá tốt về các mặt như: Tính thân thiện, cởi mở, giúp đỡ du khách của nhân viên xuất nhập cảnh tại cửa khẩu sân bay quốc tế và phương tiện, trang thiết bị tại cửa khẩu sân bay quốc tế. Thời gian làm thủ tục xuất nhập cảnh, thời gian cấp thị thực du lịch ở nước ngoài, mức độ an ninh, an toàn khi đến du lịch của Việt Nam. Khách quốc tế đánh giá không cao về các yếu tố: Thông tin về thủ tục xuất nhập cảnh đối với du khách quốc tế, trình độ giao tiếp tiếng Anh của nhân viên xuất nhập cảnh, thị thực du lịch cấp tại cửa khẩu.

Kết quả nghiên cứu này, sẽ là một trong những cơ sở tham khảo có ý nghĩa đề xuất những giải pháp về thị thực du lịch và thủ tục xuất nhập cảnh dễ dàng, thông thoáng hơn đối với khách du lịch quốc tế.

\* **Tóm lại:** Trên cơ sở phân tích các quan điểm, các cơ sở đề xuất giải pháp, có thể kết luận rằng Việt Nam đã hội đủ tất cả những điều kiện cần thiết để miễn thị thực, cấp thị thực tại điểm đến đối với khách du lịch quốc tế với những điều kiện cởi mở, thông thoáng và dễ dàng. Đó là một trong những điều kiện quan trọng để thực hiện thắng lợi Chương trình hành động quốc gia về du lịch của Chính phủ và ngành du lịch giai đoạn (2007-2012) là phấn đấu từ năm 2010 Việt Nam trở thành một trong các quốc gia có ngành du lịch phát triển trong khu vực.

### **3.3. Một số giải pháp miễn thị thực và cấp thị thực xuất nhập cảnh nhằm thu hút khách du lịch quốc tế đến Việt Nam**

Trên cơ sở năm mặt hạn chế nêu trên, luận văn sẽ đưa ra các giải pháp chính và các giải pháp hỗ trợ nhằm hoàn thiện hơn nữa về thị thực xuất nhập cảnh, thu hút

nhiều hơn khách du lịch đến Việt Nam, đồng thời đảm bảo an ninh quốc gia, môi trường du lịch và văn hóa của Việt Nam trong quá trình hội nhập, sau đây là các giải pháp.

### **3.3.1. Các giải pháp chính**

#### **3.3.1.1. Miễn thị thực du lịch đối với những thị trường trọng điểm khách du lịch quốc tế**

Miễn thị thực du lịch đối với các thị trường trọng điểm khách du lịch quốc tế theo Chương trình hành động quốc gia về du lịch của Chính phủ, giai đoạn (2007-2012) “*.. Phối hợp với các cơ quan hữu quan nghiên cứu khả năng cấp visa tại cửa khẩu, miễn visa song phương và đơn phương cho khách du lịch tại một số thị trường du lịch trọng điểm của Việt Nam ... Khai thác khách từ các thị trường quốc tế ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Tây Âu, Bắc Mỹ, chú trọng các thị trường ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Pháp, Đức, Anh, kết hợp khai thác các thị trường ở Bắc Á, Bắc Âu, Úc, New Zealand, các nước SNG và Đông Âu*”

##### **a. Mục tiêu giải pháp**

**Mục tiêu của giải pháp là: *Miễn thị thực du lịch đối với các thị trường trọng điểm khách du lịch quốc tế nhằm thu hút khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.***

##### **b. Nội dung giải pháp**

- Miễn thị thực du lịch đối với thị trường ASEAN: Myanmar và Campuchia

Trong khu vực ASEAN gồm 10 quốc gia (Chưa kể Đông Ti Mo), Việt nam đã miễn thị thực du lịch cho công dân của 07 quốc gia. Kết quả là sau khi miễn thị thực du lịch, khách du lịch từ các quốc gia này đến Việt Nam tăng mạnh, nhất là Thái Lan, Singapore, Malaysia. Hiện nay còn hai quốc gia là Myanmar và Campuchia là chưa miễn thị thực du lịch, trong đó thị trường khách đến từ Campuchia năm 2007 đứng hàng thứ 9 trong 10 thị trường khách du lịch trọng điểm với hơn 150.000 lượt khách. Ngành du lịch cần đề xuất Chính phủ miễn thị thực du lịch cho hai thị trường này, vì đây là hai thị trường trong nội khối ASEAN, nơi uy tín của Việt Nam ngày càng có vai trò quan trọng. Đây cũng là hai quốc gia có vị trí địa lý rất gần Việt Nam, có quan hệ buôn bán, thương mại, giao lưu văn hóa với Việt Nam ngày một phát triển.

- Miễn thị thực du lịch đối với thị trường Tây Âu: Pháp, Đức, Anh.

Trong các thị trường khách du lịch Tây Âu: Pháp, Đức, Anh là các quốc gia có nền kinh tế phát triển, khách du lịch từ các quốc gia này đi du lịch ra nước ngoài ngày một nhiều, là thị trường khách quan trọng của ngành du lịch trong 10 thị trường khách quốc tế trọng điểm. Khách ở các thị trường này, chi tiêu nhiều hơn và lưu trú dài hơn, đem lại doanh thu lớn cho ngành du lịch. Đây cũng là các quốc gia đang có nhiều dự án đầu tư, có quan hệ buôn bán, thương mại và văn hóa với nước ta. Vì vậy, ngành du lịch cần đề xuất Chính phủ miễn thị thực du lịch cho các thị trường này.

- Miễn thị thực đối với thị trường Đông Bắc Á: Trung Quốc và Đài Loan.

Trong số các thị trường Đông Bắc Á, Việt Nam đã miễn thị thực du lịch đối với khách du lịch đến từ Hàn Quốc, Nhật Bản. Kết quả là sau khi miễn thị thực, khách du lịch đến từ các quốc gia này tăng rất mạnh. Hai thị trường này, trong 5 năm gần đây có lượng khách du lịch đến chiếm tỷ trọng lớn trong các thị trường khách trọng điểm. Đặc biệt, khách du lịch đến từ Trung Quốc giảm liên tục từ nhiều năm nay. Năm 2007, mặc dù khách đến từ quốc gia này là 558,719 lượt khách, tăng 8,2% so với năm 2006, nhưng vẫn giảm nhiều so với năm đỉnh cao 2004 (Năm 2004 là 778,431 nghìn lượt khách, chiếm tỷ trọng 28,57% tổng số khách du lịch quốc tế). Trung Quốc là đất nước đông dân nhất thế giới, thuận lợi cả về đường biển, đường bộ, đường không đến Việt Nam, là thị trường khách có những nét tương đồng về văn hóa, có quan hệ truyền thống lâu đời. Hiện nay, Trung Quốc và Đài Loan đang có quan hệ đầu tư, thương mại và văn hóa quan trọng với nước ta (Từ năm 1988 đến hết năm 2007, vốn đầu tư trực tiếp đã đăng ký của Đài Loan vào Việt Nam là 11,237 tỷ USD, Trung Quốc là 1,702 tỷ USD (*Thời báo Kinh tế VN 2007-2008*). Vì vậy, ngành du lịch cần đề xuất Chính phủ miễn thị thực cho khách du lịch ở hai thị trường này.

- Miễn thị thực du lịch đối với thị trường Mỹ, Canada, Úc.

Đây là các thị trường khách du lịch quan trọng vào loại bậc nhất của ngành du lịch Việt Nam, tăng trưởng mạnh và liên tục trong 5 năm qua. Đặc biệt, năm 2007, thị trường khách du lịch đến từ Mỹ đứng hàng thứ 3 (412.301 lượt khách), Úc đứng hàng thứ 6 (227.300 lượt khách). Theo Tổ Chức Du Lịch thế Giới WTO, hàng năm có trên 50 triệu người Mỹ đi du lịch nước ngoài, trung bình 5 người Mỹ thì có một

người đi du lịch nước ngoài. Ngoài ra, đây còn là các quốc gia đang có những hoạt động đầu tư, thương mại, văn hóa lớn và quan trọng với nước ta (Mỹ đang là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam). Đây là cơ hội tốt nhất để ngành du lịch kiến nghị Chính phủ miễn thị thực cho các thị trường này.

- Ngoài các thị trường khách trọng điểm trên, ngành du lịch cần xem xét đề nghị Chính phủ miễn thị thực du lịch đối với các thị trường Nga, SNG và Đông Âu, là các thị trường khách quốc tế tiềm năng và quan trọng của du lịch Việt Nam.

c. Tổ chức thực hiện

- Ngành du lịch đề xuất Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao đàm phán ký kết song phương các hiệp định bãi miễn thị thực du lịch với các quốc gia có thể đàm phán được (Điều kiện, thủ tục, thời gian lưu trú đối với khách du lịch theo thỏa thuận song phương)

- Đối với các quốc gia chưa đàm phán được, ngành du lịch kiến nghị Chính phủ đơn phương miễn thị thực du lịch trong số các quốc gia nêu trên (Điều kiện, thủ tục, thời gian lưu trú đối với khách du lịch quốc tế đơn phương, được áp dụng như khách du lịch Nhật Bản, Hàn Quốc và 04 nước bắc Âu).

*Như vậy, ở giải pháp miễn thị thực du lịch cho các thị trường trọng điểm khách du lịch quốc tế, ngành du lịch cần kiến nghị Chính phủ miễn thị thực cho 10 thị trường: Myanmar, Campuchia, Pháp, Đức, Anh, Trung Quốc, Đài Loan, Mỹ, Canada và Úc.*

3.3.1.2. Miễn thị thực đối với khách du khách MICE.

a. Mục tiêu giải pháp là: ***Miễn thị thực cho khách du lịch MICE, cơ hội để mở rộng thị trường du lịch, tăng lượng khách quốc tế đến và tăng doanh thu cho du lịch, nâng cao uy tín của Việt Nam trên thế giới.***

b. Nội dung giải pháp

Ngoài những khách MICE được miễn thị thực theo thỏa thuận song phương và đơn phương giữa VN và các nước tại phụ lục 4.2, ngành du lịch kiến nghị Chính phủ miễn thị thực cho toàn bộ khách MICE tham dự các hội nghị, hội thảo .. gồm:

- Khách đến dự các hội thảo, hội chợ triển lãm về văn hóa, thương mại, du lịch... trong khu vực và quốc tế, do các tổ chức quốc tế và Việt Nam tổ chức .



- Khách đến dự tham dự hội nghị quốc tế và khu vực...do các tổ chức quốc tế, Việt Nam đăng cai và tổ chức .

- Điều kiện: Không thuộc diện cấm nhập cảnh theo quy định của luật pháp Việt Nam, không phân biệt loại hộ chiếu và không phân biệt quốc tịch khách.

- Thời gian lưu trú theo yêu cầu của khách.

c. Tổ chức thực hiện

- Ngành du lịch (thông qua các cơ quan chủ quản tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ ) dự báo được số lượng các cuộc hội thảo, hội nghị, hội chợ triển lãm hàng năm ở Việt Nam và dự báo được thành phần khách đến, số lượng khách, quốc tịch khách đến.

- Ngành du lịch phối hợp chặt chẽ với Bộ Ngoại giao, Cơ quan QLXNC Bộ Công an và các cơ quan chủ quản tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ để làm thủ tục, đón tiếp chu đáo và trọng thị các đối tượng khách này.

3.3.1.3. *Cấp thị thực du lịch tại điểm đến (Visa on arrival)*

a. Mục tiêu của giải pháp là: ***Cấp thị thực du lịch tại điểm đến với thủ tục đơn giản, dễ dàng, nhanh chóng phù hợp với xu thế của khu vực và thế giới.***

b. Nội dung giải pháp

- Điều kiện và đối tượng đề nghị cấp thị thực:

+ Không thuộc diện cấm nhập cảnh Việt Nam.

+ Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu còn giá trị sử dụng (*Dài hơn ít nhất 03 tháng so với thời hạn giá trị của thị thực đề nghị cấp*).

+ Có vé phương tiện vận chuyển khứ hồi hoặc đi nước thứ ba.

+ Không phân biệt quốc tịch đối tượng khách du lịch.

+ Không phân biệt hình thức du lịch tự do hoặc du lịch theo tour.

+ Không yêu cầu có giấy phép xét duyệt nhân sự của Cơ quan QLXNC VN.

+ Thư mời của các công ty lữ hành quốc tế, tổ chức, cá nhân Việt Nam.

- Thủ tục cấp thị thực.

Tại cửa khẩu quốc tế, du khách nộp hồ sơ xin cấp thị thực, gồm:

+ 01 Tờ khai đề nghị cấp thị thực Việt Nam, có dán ảnh cỡ 4x6 cm (*Chụp chưa quá 1 năm, mắt nhìn thẳng, đầu để trần*).

+ Hoàn thành tờ khai xuất nhập cảnh

- Thời hạn của thị thực: Lưu trú 30 ngày, được phép gia hạn lưu trú nhưng không quá thời gian thị thực được cấp.

- Lệ phí thị thực: Ngành du lịch kiến nghị Bộ tài chính nâng mức phí thị thực du lịch ngang bằng với các nước trong khu vực, thị thực du lịch 01 lần là 30USD, nhiều lần là 60USD.

c. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan QLXNC VN ban hành mẫu tờ khai mới đề nghị cấp thị thực theo hình thức này.

- Ngành du lịch phối với Cơ quan QLXNC VN kiểm tra chặt chẽ về thời gian lưu trú đối với loại hình khách này.

Để thực hiện thành công các giải pháp chính đã nêu trên, nghiên cứu này đưa ra một số giải pháp hỗ trợ. Các giải pháp này bao gồm các điều kiện hết sức quan trọng đảm bảo sự thành công của các giải pháp chính đã nêu trên.

**3.3.2. Các giải pháp hỗ trợ**

*3.3.2.1. Tăng cường hợp tác quốc tế về an ninh du lịch với các nước trong khu vực và thế giới*

a. Mục tiêu của giải pháp là: ***Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về an ninh du lịch trong khu vực và toàn cầu, bảo vệ an ninh quốc gia và an ninh du lịch trong việc miễn thị thực du lịch, cấp thị thực tại điểm đến, thu hút khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.***

b. Nội dung giải pháp

- Tăng cường hợp tác chặt chẽ về an ninh du lịch với các nước ASEAN và trên thế giới, các nước thị trường trọng điểm khách du lịch quốc tế được miễn thị thực. Khách du lịch được miễn thị thực chủ yếu đến từ các quốc gia, có nền kinh tế phát triển, có quan hệ đầu tư, buôn bán, thương mại và văn hóa rất phát triển với Việt Nam, do đó đảm bảo về an ninh, an toàn du lịch phải được coi trọng hàng đầu.

- Phối hợp chặt chẽ, trao đổi thông tin về an toàn, an ninh du lịch trong các nước ASEAN, các nước trong khu vực Châu Á-TBD và thế giới nhằm đảm bảo an ninh quốc gia và an ninh, an toàn du lịch.

- Xây dựng trung tâm dự báo về an ninh, an toàn du lịch quốc gia, dự báo được tình hình an ninh du lịch quốc gia, khu vực và thế giới.

- Xây dựng các phương án, kế hoạch kịp thời ứng phó với khủng hoảng, rủi ro trong du lịch đặc biệt là khủng bố, thiên tai và dịch bệnh, kịp thời đưa các khuyến cáo, dự báo không chỉ đối với khách du lịch quốc tế mà còn đối với công dân Việt Nam du lịch ra nước ngoài.

- Tăng cường giáo dục toàn dân nâng cao nhận thức về đảm bảo an ninh, an toàn đối với du khách quốc tế.

#### c. Tổ chức thực hiện

- Ngành du lịch phối hợp với Bộ Ngoại giao, Cơ quan QLXNC thường xuyên trao đổi thông tin về an ninh du lịch với các tổ chức, hiệp hội du lịch khu vực và thế giới như Hội nghị Diễn đàn Du lịch ASEAN (ATF), Hiệp hội Du lịch Châu Á-TBD (PATA), Tổ Chức Du Lịch Thế Giới (WTO) đối với các vấn đề di cư bất hợp pháp, khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm có tổ chức, dịch bệnh trên thế giới và khu vực... để đảm bảo an ninh, an toàn đối với khách du lịch quốc tế.

- Ngành du lịch phối hợp với Cơ quan QLXNC VN, có biện pháp thích hợp kiểm tra thời gian lưu trú, hoạt động của đối tượng khách du lịch được miễn thị thực, kịp thời đề xuất Chính phủ ban hành những quy định chấn chỉnh những hoạt động không lành mạnh đối với đối tượng khách này.

- Xử phạt nặng các đối tượng lợi dụng chính sách miễn thị thực du lịch để nhập cảnh có những hoạt động gây ảnh hưởng đến ANQG, TTATXH và môi trường du lịch của Việt Nam.

#### 3.3.2.2. Tăng cường quản lý đối với khách du lịch được miễn thị thực

##### a. Mục tiêu giải pháp

Nhà nước Việt Nam luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi, mở cửa chào đón du khách quốc tế. Tuy nhiên, cũng như nhiều quốc gia trên thế giới, chúng ta phải có những biện pháp cần thiết để quản lý đối với du khách được miễn thị thực, Vậy mục tiêu của giải pháp là: ***Tạo điều kiện thuận lợi để khách du lịch vui chơi, nghỉ dưỡng, giải trí, tham quan những danh lam, thắng cảnh... Đồng thời phải xử lý nghiêm những trường hợp khách du lịch, lợi dụng miễn thị thực có những hoạt động xâm phạm ANQG và TTATXH, ảnh hưởng xấu đến môi trường du lịch, môi trường văn hóa của dân tộc.***

##### b. Nội dung giải pháp

- Kiến nghị chính phủ giao cho Cơ quan QLXNC VN tại các cửa khẩu quốc tế, kiểm tra bắt buộc về mức tài chính tối thiểu của khách đi du lịch tự do (Chỉ áp dụng với đối tượng khách được miễn thị thực và một số trường hợp thị thực D cấp ở nước ngoài). Nếu du khách không đảm bảo điều kiện tài chính tối thiểu (500USD đối với cá nhân và 2000USD đối với gia đình), sẽ từ chối nhập cảnh.

- Kiểm tra hành chính định kỳ và đột xuất những cơ sở lưu trú, các công ty kinh doanh lữ hành quốc tế Việt Nam và các công ty kinh doanh lữ hành quốc tế nước ngoài được phép hoạt động kinh doanh du lịch tại Việt Nam.

- Xử phạt nặng và trục xuất những đối tượng người nước ngoài, lợi dụng miễn thị thực du lịch để cư trú quá hạn, kinh doanh du lịch trái phép, truyền đạo trái phép, tổ chức môi giới hôn nhân trái phép và những hoạt động khác gây ảnh hưởng xấu đến văn hóa dân tộc, môi trường du lịch, trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc gia.

#### c. Tổ chức thực hiện

- Ngành du lịch theo chức năng nhiệm vụ của mình, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra trong ngành đối các cơ sở lưu trú của các công ty kinh doanh lữ hành quốc tế, xử lý những doanh nghiệp vi phạm trong kinh doanh du lịch.

- Ngành du lịch phối hợp với Cơ quan QLXNC VN, kiểm tra định kỳ và đột xuất, xử lý nghiêm những cơ sở lưu trú, các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế có biểu hiện tiếp tay, giúp đỡ các cá nhân, tổ chức người nước ngoài gia hạn thị thực, chuyển đổi mục đích từ thị thực du lịch sang các mục đích khác không đúng với quy định của pháp luật.

- Ngành du lịch, theo định kỳ quý, năm phải có báo cáo tổng kết về việc quản lý đối với khách du lịch được miễn thị thực, tham mưu cho Chính phủ ban hành những quy định mới quản lý đối tượng khách này.

- Cơ quan QLXNC địa phương các tỉnh thành trong cả nước, theo chức năng của mình tăng cường kiểm tra, phát hiện các trường hợp lưu trú quá hạn của đối tượng khách được miễn thị thực, đề xuất Cơ quan QLXNC VN và Tổng cục du lịch xử lý nghiêm đối tượng khách vi phạm.

### 3.3.2.3. *Đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh*

#### a. Mục tiêu giải pháp

Trong những năm qua, cải cách hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh luôn được Cục QLXNC Bộ Công an coi trọng, tiên phong đi đầu, đã đạt được nhiều kết quả tích cực, được dư luận nhân dân cả nước và cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập quốc tế hiện nay, cải cách hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh phải được tiếp tục cải cách, đầu tư trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật hiện đại cho các cửa khẩu quốc tế, nhất là cửa khẩu đường biển và đường bộ.

Vi vậy, mục tiêu giải pháp là: ***Đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, trang bị kỹ thuật hiện đại cho các cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường biển góp phần nâng cao vị thế của ngành xuất nhập cảnh Việt Nam ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới.***

b. Nội dung giải pháp

- *Cải cách thủ tục hành chính về xuất nhập cảnh*

+ Sửa đổi bổ sung và xây dựng các văn bản mới về xuất nhập cảnh phù hợp với thông lệ quốc tế.

+ Xây dựng đội ngũ nhân viên xuất nhập cảnh giỏi về chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ ngang tầm với các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

+ Xây dựng tác phong chuyên nghiệp, văn hóa ứng xử, sự thân thiện và mến khách của nhân viên xuất nhập cảnh tại điểm đến đối với du khách.

+ Tổ chức đào tạo, đào tạo lại và cập nhật những kiến thức mới nhất về lĩnh vực xuất nhập cảnh trong khu vực và thế giới.

+ Tạo điều kiện cho nhân viên xuất nhập cảnh tham quan, học tập, trao đổi nghiệp vụ với các nước trong khu vực và thế giới.

- *Đầu tư, xây dựng, nâng cấp các cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường biển*

+ Nâng cấp, cải tạo hệ thống đường giao thông đảm bảo chất lượng đến các cửa khẩu quốc tế đường biển, đường bộ. Đầu tư, xây dựng cảng biển chuyên dùng cho tàu khách du lịch quốc tế và nhà chờ làm thủ tục cho du khách.

+ Trang bị hệ thống máy tính hiện đại, các phương tiện làm thủ tục xuất nhập cảnh đạt tiêu chuẩn quốc tế đối với các cửa khẩu đường bộ và đường biển.

+ Thông tin mạng máy tính từ các cửa khẩu quốc tế đường biển, đường bộ đến toàn bộ hệ thống các Cơ quan xuất nhập cảnh địa phương trong cả nước.

c. Tổ chức thực hiện

- Bổ sung, sửa đổi và ban hành mới các văn bản về xuất nhập cảnh phục vụ cho việc miễn thị thực du lịch, cấp thị thực ở nước ngoài và tại điểm đến, phù hợp với thông lệ quốc tế và khu vực.

- Chính phủ và ngành du lịch hỗ trợ kinh phí, trang bị hệ thống máy tính hiện đại, phương tiện nghiệp vụ, cơ sở làm việc và sinh hoạt đối với lượng lực xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu quốc tế, nhất là các cửa khẩu đường bộ và đường biển nhằm thu hút khách quốc tế qua các cửa khẩu này.

### **3.3.3. Kết luận chương 3**

Trên cơ sở phân tích và chứng minh với các số liệu mới nhất ở Chương 2 về thực trạng thị thực du lịch Việt Nam hiện nay. Trong thế giới toàn cầu hóa hiện nay, du lịch quốc tế ngày càng phát triển mạnh mẽ, trong những năm qua, khách quốc tế đến Việt Nam tăng mạnh. Doanh thu của ngành du lịch Việt Nam phụ thuộc chủ yếu vào kinh doanh du lịch quốc tế. Tuy nhiên, cho đến nay, tỷ lệ du khách quốc tế đến Việt Nam được miễn thị thực chỉ chiếm trung bình 25,5%/năm (2003-2007), thấp hơn rất nhiều so với các nước phát triển du lịch trong khu vực.

Từ phân tích thực trạng thị thực xuất nhập cảnh đối với khách du lịch quốc tế, chúng tôi đã đưa ra các quan điểm, cơ sở đề xuất giải pháp miễn thị thực du lịch, cấp thị thực tại điểm đến dễ dàng và thông thoáng hơn nhằm thu hút khách du lịch quốc tế. Các quan điểm và cơ sở đề xuất các giải pháp được phân tích, chứng minh một cách khoa học từ phân tích thực trạng thị thực xuất nhập cảnh đối với khách du lịch quốc tế và kết quả nghiên cứu khảo sát về mức độ thỏa mãn, hài lòng của du khách quốc tế đối với thị thực du lịch và thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam.

Trên cơ sở các quan điểm và cơ sở đề xuất giải pháp cũng như những hạn chế từ phân tích thực trạng thị thực xuất nhập cảnh Việt Nam đối với khách du lịch quốc tế, chúng tôi đưa ra các giải pháp chính:

- Miễn thị thực cho khách du lịch các thị trường trọng điểm, thị trường khách MICE và cấp thị thực tại điểm đến với cơ chế thông thoáng hơn là bỏ giấy phép xét duyệt nhân sự đối với khách du lịch quốc tế.

Đồng thời để thực hiện thành công các giải pháp chính, chúng tôi đưa ra các giải pháp hỗ trợ như :

- Tăng cường hợp tác quốc tế về an ninh du lịch với các nước trong khu vực và thế giới, đảm bảo an ninh quốc gia, thu hút khách du lịch quốc tế.

- Tăng cường quản lý đối với khách du lịch được miễn thị thực, đảm bảo môi trường du lịch, trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc gia.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, đầu tư kỹ thuật hiện đại cho các cửa khẩu quốc tế, nhất là cửa khẩu đường bộ và đường biển.

Tất cả các giải pháp hỗ trợ nêu trên là rất quan trọng, sẽ góp phần thành công của giải pháp chính về miễn thị thực, cấp thị thực tại điểm đến nhằm khai thác tối đa tiềm năng du lịch của đất nước, đồng thời đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và môi trường du lịch.

\* **Tóm lại**, tình hình kinh tế, chính trị của Việt Nam luôn ổn định và phát triển, uy tín của Việt Nam ngày càng được đánh giá cao trên thế giới và khu vực. Các giải pháp được đưa ra trong bối cảnh đó và trên cơ sở phân tích tình hình thực tế về thị thực xuất nhập cảnh của Việt Nam hiện nay một cách khách quan, khoa học, có tham khảo những bài học kinh nghiệm về thị thực xuất nhập cảnh của các nước Singapore, Malaysia và Thái Lan đối với khách du lịch quốc tế. Chúng tôi có thể kết luận rằng, Việt Nam đã hội đủ các điều kiện để thực hiện thành công các giải pháp trên đây.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## 1. Kết luận

Đề tài nghiên cứu được trình bày trong bối cảnh Việt Nam đã là thành viên chính thức của Tổ Chức Thương mại Thế giới (WTO), tham gia đầy đủ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có hội nhập về du lịch. Vấn đề thị thực du lịch đối với du khách quốc tế đã được đề cập nhiều trong thời gian qua. Tuy nhiên, chưa bao giờ được đặt ra ở mức độ cấp bách như hiện nay, đó là vấn đề miễn thị thực du lịch, cấp thị thực tại điểm đến tạo điều kiện dễ dàng, thuận lợi để khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.

Để đạt được mục tiêu trên, nghiên cứu đã giới thiệu về tổng quan thị thực du lịch trên thế giới (Trong đó đưa ra những khái niệm cơ bản nhất về thị thực du lịch hiện nay trên thế giới), giới thiệu và rút ra những bài học kinh nghiệm về miễn thị thực du lịch cho du khách quốc tế ở 3 quốc gia phát triển về du lịch trong khu vực ASEAN (Thái Lan, Malaysia và Singapore). Đề tài cũng đã nêu lên được kết quả kinh doanh du lịch của Việt Nam trong thời gian qua, thực trạng thị thực du lịch Việt Nam đối với du khách quốc tế.

Mặt khác, tác giả đã tiến hành nghiên cứu, khảo sát về mức độ hài lòng của du khách quốc tế đối với nhân tố thị thực và thủ tục xuất nhập cảnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tính thân thiện, cởi mở, giúp đỡ du khách của nhân viên xuất nhập cảnh Việt Nam và phương tiện, trang thiết bị làm thủ tục xuất nhập cảnh, biển báo, chỉ dẫn tại sân bay quốc tế, mức độ đảm bảo an ninh, an toàn đối với khách du lịch quốc tế được đánh giá cao. Tuy nhiên, thị thực cấp cho du khách tại điểm đến, trình độ ngoại ngữ của nhân viên xuất nhập cảnh chỉ đạt mức độ trung bình và thấp, sẽ là vấn đề đặt ra và cần phải được hoàn thiện và nâng cao...

Từ những kết quả nghiên cứu trên của đề tài và xuất phát từ những quan điểm, cơ sở đã phân tích, tác giả đã đưa ra những giải pháp chính về miễn thị thực du lịch, cấp thị thực tại điểm đến, đồng thời đưa ra những giải pháp hỗ trợ để thực hiện thành công những vấn đề mà giải pháp chính đã nêu ra, đó cũng là mục tiêu nghiên cứu của đề tài.



**\* Tóm lại:** Đề tài đã đạt được mục tiêu cơ bản là đánh giá khái quát về thị thực du lịch trên thế giới và một số nước trong khu vực, phân tích thực trạng của thị thực du lịch Việt Nam. Từ đó, đưa ra được những giải pháp chính về miễn thị thực du lịch, cấp thị thực tại điểm đến cũng như những giải pháp hỗ trợ, nhằm khai thác tối đa tiềm năng du lịch của đất nước, thu hút khách du lịch quốc tế đến Việt Nam nhiều hơn, phát triển ngành du lịch thực sự là ngành công nghiệp dịch vụ then chốt của đất nước. Đó là đòi hỏi cấp bách và tất yếu khách quan của quá trình hội nhập, phát triển kinh tế đất nước và Việt Nam hiện nay đã có đầy đủ các yếu tố cần thiết để thực hiện các giải pháp trên.

Trên đây là toàn bộ đánh giá, kết luận về thực trạng thị thực xuất nhập cảnh Việt Nam hiện nay đối với du khách quốc tế, vai trò ảnh hưởng của nhân tố thị thực xuất nhập cảnh đối với du khách quốc tế phải được đánh giá đúng mức, được xem là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu để thu hút khách du lịch quốc tế. Không thực hiện được điều đó, sẽ bỏ lỡ cơ hội và thời cơ của du lịch Việt Nam trong quá trình hội nhập.

## **2. Kiến nghị**

Để tăng cường thu hút khách quốc tế đến Việt Nam, ngoài các giải pháp nêu trên tác giả kiến nghị một số vấn đề sau:

- Ngành du lịch kiến nghị chính phủ xem xét cấp thị thực cho khách du lịch qua đường bưu điện và Internet, đây là vấn đề không mới đối với nhiều quốc gia trên thế giới và các nước trong khu vực. Cấp thị thực du lịch qua đường bưu điện và Internet là phù hợp với đòi hỏi thực tế khách quan của kinh doanh du lịch quốc tế hiện nay.

- Xây dựng chuỗi thủ tục tại điểm đến (Bao gồm thủ tục Xuất nhập cảnh, Hải quan, Vận chuyển quốc tế, Kiểm dịch y tế quốc tế) là dịch vụ công của quốc gia.

Khách quốc tế vào Việt Nam thường phải đến một cửa khẩu nhất định và ở đó họ phải hoàn thành thủ tục nhập cảnh Việt Nam. Thủ tục tại điểm đến, bao gồm: Thủ tục xuất nhập cảnh, thủ tục Hải quan, thủ tục Kiểm dịch y tế quốc tế và thủ tục của các hãng vận chuyển hành khách. Thủ tục tại điểm đến, là sự giao tiếp mở đầu và cuối cùng của nước chủ nhà đối với mỗi du khách quốc tế. Vì vậy, theo quan

điểm của tác giả, thủ tục tại điểm đến, phải được nhìn nhận ở góc độ mới, thủ tục tại đây phải được coi là dịch vụ hành chính quốc gia, một loại hình dịch vụ đặc biệt.

### **3. Những hạn chế và kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo**

Giống như bất cứ nghiên cứu nào, nghiên cứu này cũng còn những hạn chế không tránh khỏi, đó là:

- Nghiên cứu về vấn đề thị thực xuất nhập cảnh đối với khách du lịch quốc tế, dưới góc độ kinh tế, là một lĩnh vực hoàn toàn mới. Tác giả gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu thập, nghiên cứu tài liệu ở trong nước (Do các số liệu thống kê không thống nhất) và nước ngoài do kiến thức còn hạn chế nên nghiên cứu này sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết.

- Phần nghiên cứu, khảo sát của đề tài do thời gian có hạn và đây là vấn đề mới, lần đầu tiên được nghiên cứu nên phân tích chưa sâu, chắc chắn sẽ không tránh khỏi những hạn chế. Giới hạn tiếp theo của đề tài là không nghiên cứu khảo sát đối tượng là người Việt Nam đi du lịch nước ngoài (Những người có cái nhìn khách quan, toàn diện về thủ tục, thị thực du lịch của nước ngoài so với Việt Nam). Đó sẽ là một trong những bài học quý để bổ sung, hoàn thiện về cơ chế quản lý thị thực của Việt Nam hiện nay mà nghiên cứu này chưa thực hiện được.

- Theo quan điểm của tác giả về “*Chuỗi thủ tục tại điểm đến*” bao gồm thủ tục về Xuất nhập cảnh; Hải quan; Vận chuyển hành khách quốc tế; Kiểm dịch y tế quốc tế. Thực chất, đây là một loại hình dịch vụ đặc biệt quốc gia, trong nghiên cứu này chưa đi sâu phân tích. Đây là những phần hạn chế của đề tài và cũng là vấn đề đặt ra cho hướng nghiên cứu tiếp theo./.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## Tiếng Anh

1. Oxford advanced learner's dictionary of current English: Oxford, nhà xb: Oxford University Press, 2005; 1715 tr.; 22cm ( từ điển Anh – Anh)
2. The World book Nơi XB: Chicago, nhà xb:World book , 2001, 454tr.; 25cm
3. Travel Information Manual-TIM 2008, managed by IATA (International Air Transport Association)
4. Parasuraman, A.V.A Zeithaml, & L.L Berry, 1994 Alternative scales for measuring service quality: a comparative assessment based on psychometric and diagnostic criteria, Journal of Retailing

## Tiếng pháp

Journal officiel de l'Indochine française (Ngày 25/12/1911-103, tr.2711)

Địa chỉ các trang web:

- <http://app.stb.gov.sg/asp/tou/tou02.asp>
- [http://singapore.usembassy.gov/tourist\\_business.html](http://singapore.usembassy.gov/tourist_business.html)
- [www.dhs.gov/xtrv/sec/programs](http://www.dhs.gov/xtrv/sec/programs)
- [www.usinfo.state.gov/infousa](http://www.usinfo.state.gov/infousa)
- [www.tourism.gov.my/statistic/tourist\\_receipts.asp](http://www.tourism.gov.my/statistic/tourist_receipts.asp)
- [www.thaiembdc.org](http://www.thaiembdc.org)
- [www.mfa.go.th](http://www.mfa.go.th)
- [www.immigration.go.th](http://www.immigration.go.th)
- [www2.tat.or.th/stat/web/static\\_download.php?Rpt=cre](http://www2.tat.or.th/stat/web/static_download.php?Rpt=cre)
- [http://app.ica.gov.sg/travellers/entry/visa\\_requirements.asp](http://app.ica.gov.sg/travellers/entry/visa_requirements.asp)
- [www.fmprc.gov.cn](http://www.fmprc.gov.cn)
- [www.mofat.go.kr](http://www.mofat.go.kr)
- [www.mofa.go.jp](http://www.mofa.go.jp)
- [www.fco.gov.uk](http://www.fco.gov.uk)
- [www.state.gov](http://www.state.gov)
- [www.imi.gov.my/eng/perkhidmatan/im\\_VisaOnArrival.asp](http://www.imi.gov.my/eng/perkhidmatan/im_VisaOnArrival.asp)
- [www.imi.gov.my](http://www.imi.gov.my)
- <http://www.gso.gov.vn>

- [www.mofa.gov.vn](http://www.mofa.gov.vn)
- <http://www.vnimm.gov.vn/>
- <http://www.vietnamtourism-info.com>.
- <http://www.vietnam-tourism.com>
- [www.vietnamtourism.gov.vn](http://www.vietnamtourism.gov.vn).

## **Tiếng việt**

1. Quyết định số 1279/2002/QĐ-BCA về việc ban hành Quy chế quản lý người nước ngoài quá cảnh vào Việt Nam tham quan du lịch
2. Pháp lệnh xuất nhập cảnh năm 2000
3. Nghị định 21 của Chính Phủ năm 2001
4. Thông tư liên tịch Bộ Công an – Bộ Ngoại giao năm 2002
5. Văn bản quản lý nhà nước và công tác công văn, giấy tờ thời phong kiến VN/ PGS Vương Đình Quyền, nơi xb Hà Nội, nhà xb: Chính trị quốc gia,2002)
5. Từ điển tiếng việt/Viện ngôn ngữ học, in lần thứ 3, NXB giáo dục Hà Nội 1994, trang 1130, Tác giả Hoàng Phê chủ biên
6. Biên niên sử Lực lượng QLXNC, NXB công an nhân dân, Hà Nội 2003
7. Marketing du lịch, tác giả Ths.Trần Ngọc Nam, NXB TP. HCM, năm 2005
8. Toàn cầu hóa và sự tồn vong của nhà nước, tác giả Nguyễn Văn Nam, NXB trẻ năm 2007
9. Quan hệ kinh tế quốc tế, tác giả GS.TS. Võ Thanh Thu, NXB thống kê 2005
10. Kinh tế đối ngoại Việt Nam, tác giả PGS.TS. Nguyễn Văn Trình, NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh
11. Phân tích dữ liệu với SPSS, tác giả Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, NXB thống kê, năm 2005
12. Nguyễn Đình Thọ và các cộng sự, 2003. Đo lường chất lượng dịch vụ và vui chơi giải trí ngoài trời, CS-19 Trường Đại Học Kinh Tế, TPHCM
13. Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội, tác giả Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, NXB thống kê 2007.

# **Phụ lục 1: Malaysia**

## ***Phụ lục 1.1***

### **1. Countries That Requires Visa**

- Afghanistan (Visa With Reference)
- Angola
- Bhutan
- Burkina Faso
- Burundi
- Central African Republic
- China
- Colombia
- Comoros
- Congo Democratic Republic
- Congo Republic
- Cote D'ivoire
- Djibouti
- Equat. Guinea
- Eritrea
- Ethiopia
- Guinea-Bissau
- Hong Kong (C/I or D/I)
- India
- Liberia
- Mali
- Myanmar (normal passport)
- Nepal
- Niger
- Rwanda
- Serbia & Montenegro
- Taiwan
- United Nations (Laissez Passer)
- Western Sahara

### **2. Commonwealth Countries That Requires Visa**

- Bangladesh
- Cameroon
- Ghana
- Mozambique
- Nigeria
- Pakistan
- Sri Lanka

### **3. Countries That Requires Visa For a Stay Exceeding 3 Months**

- Albania
- Algeria
- Argentina
- Australia
- Austria (Vienna)
- Bahrain
- Belgium
- Bosnia-Herzegovina
- Brazil
- Croatia
- Cuba
- Czech Republic
- Lebanon
- Lienchestien
- Luxembourg
- Morocco
- Netherland
- Norway
- Oman
- Peru
- Poland
- Qatar
- Romania
- St Marino

- Denmark
- Egypt
- Finland
- France
- Germany
- Hungary
- Iceland
- Ireland
- Italy
- Japan
- Jordan
- Kirgystan
- Kuwait
- Kyrgyz Republic
- Saudi Arabia
- Slovakia
- South Korea
- Spain
- Sweden
- Switzerland
- Tunisia
- Turkey
- Turkmenistan
- United Arab Emirates
- United Kingdom
- Uruguay
- Yemen

#### **4. Countries That Requires Visa For a Stay Exceeding 1 Month**

- Armenia
- Azerbaijan
- Barbados
- Belarus
- Benin
- Bolivia
- Bulgaria
- Cambodia
- Cape Verde
- Chad
- Chile
- Costa Rica
- Ecuador
- El Salvador
- Estonia
- Gabon
- Georgia
- Greece
- Guatemala
- Guinea Republic
- Haiti
- Honduras
- Hong Kong SAR
- Kazakhstan
- Latvia
- Lithuania
- Macao SAR
- Macedonia
- Madagascar
- Maldives
- Mauritania
- Mexico
- Monaco
- Mongolia
- Nicaragua
- North Korea
- North Yemen
- Panama
- Paraguay
- Portugal
- Russia
- Sao Tome & Principe
- Senegal
- Slovenia
- Sudan
- Surinam
- Tajikistan
- Togo
- Ukraine
- Upper Volta
- Uzbekistan
- Vatican City
- Venezuela
- Zaire
- Zimbabwe

## **5. Countries That Requires Visa For a Stay Exceeding 14 Days**

- Iran (15 days)
- Iraq
- Libya
- Macao (Travel Permit/Portugal CI)
- Palestine
- Sierra Leone
- Somali
- Somalia
- South Yemen
- Syria

### ***Phụ lục 1.2. Visa on arrival (25 countries)***

**All foreign visitors who wish to visit Malaysia for the purpose of social visit are eligible to apply for visa on arrival facility except for citizens of:**

- Angola
- Burkina Faso
- Burundi
- Cameroon
- Central African Republic
- Cote D'ivoire
- Congo Republic
- Congo Democratic Republic
- Djibouti
- Equat. Guinea
- Eritrea
- Ethiopia
- Guinea-Bissau
- Ghana
- Liberia
- Mali
- Mozambique
- Nigeria
- Niger
- Rwanda
- Western Sahara
- Israel
- Republic of Serbia
- Republic of Montenegro
- Colombia

## Phụ lục 2. Singapore

### Countries That Requires Visa to Singapore

Foreigners holding travel documents issued by the following countries will require a visa to enter Singapore:

- Afghanistan
- Algeria
- Bangladesh (*Except Diplomatic/Official passport holders*)
- Commonwealth of Independent States\* (*Except Diplomatic/Official/Service passport holders for a stay of up to 30 days*)
  - Armenia
  - Azerbaijan
  - Belarus
  - Georgia
  - Kazakhstan
  - Kyrgyzstan
  - Moldova
  - Russia
  - Tajikistan
  - Turkmenistan
  - Ukraine
  - Uzbekistan
- Egypt
- India (*Except Diplomatic/Official passport holders*)
- Iran
- Iraq
- Jordan (*Except Diplomatic/Official passport holders*)
- Lebanon
- Libya
- Morocco
- Myanmar (*Except Diplomatic/Official passport holders*)
- People's Republic of China (*Except Diplomatic/Service/Public Affairs passport holders for a stay of up to 30 days*)
- Pakistan
- Saudi Arabia (*Except Diplomatic passport holders*)
- Somalia
- Sudan
- Syria
- Tunisia (*Except Diplomatic/Official passport holders*)
- Yemen



## **Phụ lục 3. ThaiLan**

### ***Phụ lục 3.1. Visa on arrival***

LIST OF NATIONALITIES ARE PERMITTED TO OBTAIN TOURIST VISA ON THEIR ARRIVAL AT THE IMMIGRATION CHECKPOINTS IN THAILAND AND ONCE THEY WERE GRANTED WITH TOURIST VISA THEY WILL BE ADMITTED INTO THE KINGDOM AND CAN STAY FOR 15 DAYS :-

1. <b>BHUTAN</b>	6. <b>HUNGARY, Rep. of</b>	13. <b>MAURITIUS</b>
2. <b>CHINA, PEOPLE'S REPUBLIC and TAIWAN</b>	7. <b>INDIA</b>	14. <b>OMAN</b>
3. <b>CZECH REPUBLIC</b>	8. <b>KAZAKHSTAN, Rep. of</b>	15. <b>RUSSIA</b>
4. <b>CYPRUS</b>	9. <b>LATVIA</b>	16. <b>SAUDI ARABIA</b>
5. <b>ESTONIA</b>	10. <b>LIECHTENSTEIN</b>	17. <b>SLOVAKIA</b>
	11. <b>LITHUANIA</b>	18. <b>SLOVENIA</b>
	12. <b>MALDIVES</b>	19. <b>POLAND, Rep. of</b>
		20. <b>UKRAINE</b>

### **Immigration checkpoints in Thailand:**

1. Suvarnabhumi International Airport, Bangkok
2. Bangkok Don Maung International Airport, Bangkok
3. Chiang Mai International Airport, Chiangmai
4. Phuket International Airport, Phuket
5. Hat Yai International Airport, Songkla
6. U-tapao Airport, Rayong
7. Mae Sai Immigration Checkpoint, Chiengrai
8. Chieng Saen Immigration Checkpoint, Chiengrai
9. Chieng Khong Immigration Checkpoint, Chiengrai
10. Betong Immigration Checkpoint, Yala
11. Sadoa Immigration Checkpoint, Songkla
12. Sumui Airport, Surat Thani
13. Sukhothai International Airport, Tak Immigration Checkpoint
14. Bangkok Harbour Immigration Checkpoint, Bangkok
15. Sri Racha Immigration Checkpoint, Chonburi
16. Mabtaput Immigration Checkpoint, Rayong
17. Nong Khai Immigration Checkpoint, Nong Khai
18. Samui Immigration Checkpoint, Surat Thani
19. Phuket Immigration Checkpoint, Phuket
20. Satun Immigration Checkpoint, Satun
21. Krabi Immigration Checkpoint, Krabi
22. Songkhla Harbour Immigration Checkpoint, Songkhla
23. Chiang Rai Airport, Immigration Checkpoint, Chiang Rai
24. Surat Thani Airport, Immigration Checkpoint, Surat Thani

### ***Phụ lục 3.2 THE COUNTRIES NOT REQUIRING VISA***

#### **LIST OF COUNTRIES NOT REQUIRING VISA :**

**1. Nationals of the following countries may enter Thailand without a visa in accordance with the Inter-Governmental Agreements for a maximum stay of 30 and 90 days for purposed of Tourism and Temporary Business only :-**

<b>30 Days</b>	<b>90 Days</b>
<b>1. LAOS 2. RUSSIA 3. VIETNAM 4. HONG KONG, SAR 5. MACAU, SAR</b>	<b>1. ARGENTINA 2. BRAZIL 3. CHILE 4. KOREA, Republic of 5. PERU</b>

**2. Nationals of the following countries may enter Thailand without a visa in accordance with Ministry of Interior's regulation for a maximum stay of 30 days for purpose of Tourism only:**

**3.**

<b>1. AUSTRALIA 2. AUSTRIA 3. BAHRAIN 4. BELGIUM 5. BRAZIL 6. BRUNEI 7. CANADA 8. DENMARK 9. FINLAND 10. FRANCE 11. GERMANY 12. GREECE (Helenic Republic) 13. HONG KONG 14. INDONESIA 15. ICELAND</b>	<b>16. IRELAND 17. ISRAEL 18. ITALY 19. JAPAN 20. KOREA, Rep. of 21. KUWAIT 22. LUXEMBOURG 23. MALAYSIA 24. NETHERLANDS 25. NEW ZEALAND 26. NORWAY 27. OMAN 28. PERU 29. PHILIPPINES 30. PORTUGAL</b>	<b>31. QATAR 32. SINGAPORE 33. SOUTH AFRICA 34. SPAIN 35. SWEDEN 36. SWITZERLAND 37. TURKEY 38. UNITED ARAB EMIRATES 39. UNITED KINGDOM OF GREAT BRITAIN AND NORTHERN IRELAND 40. UNITED STATES OF AMERICA 41. VIETNAM</b>
---	---	--

## **Phụ lục 4. Việt Nam**

### ***Phục lục 4.1 Các cửa khẩu quốc tế Việt Nam***

#### **A. Các cửa khẩu quốc tế đường hàng không:**

1. Nội Bài TP. Hà Nội
2. Tân Sơn Nhất TP. Hồ Chí Minh
3. Đà Nẵng TP. Đà Nẵng
4. Gia Lâm TP. Hà Nội
5. Cát Bi TP. Hải Phòng
6. Phú Bài Tỉnh Thừa Thiên Huế
7. Điện Biên Tỉnh Điện Biên

#### **B. Các cửa khẩu đường bộ - đường sắt biên giới Việt nam – Trung Quốc gồm:**

1. Móng Cái (Quảng Ninh)
2. Hữu Nghị (Lạng Sơn)
3. Đồng Đăng (Lạng Sơn)
4. Lào Cai (Lào Cai)
5. Thanh Thủy (Hà Giang)

#### **C. Các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Lào gồm:**

6. Tây Trang (Điện Biên)
7. Na Mèo (Thanh Hoá)
8. Nặm Cẩn (Nghệ An)
9. Cầu Treo (Hà Tĩnh)
10. Cha Lo (Quảng Bình)
11. Lao Bảo (Quảng Trị)
12. Bờ Y (Kon Tum)

#### **D. Các cửa khẩu biên giới Việt Nam – Campuchia**

13. Mộc Bài (Tây Ninh)
14. Xa Mát (Tây Ninh)
15. Vĩnh Xương (An Giang)
16. Tịnh Biên (An Giang)
17. Thường Phước (Đồng Tháp)
18. Dĩnh Bà (Đồng Tháp)
19. Hoa Lư (Bình Phước)
20. Lệ Thanh (Gia Rai)
21. Hà Tiên (Kiên Giang)

#### **E. Các cửa khẩu cảng biển chính của Việt Nam hiện nay**

1. Cảng Sài Gòn (Tp. Hồ Chí Minh)
2. Cảng Vũng tàu (Tp. Vũng Tàu)
3. Cảng Nha Trang (Tp. Nha Trang)
4. Cảng Đà Nẵng (Tp. Đà Nẵng)
5. Cảng Hải Phòng (Tp. Hải Phòng)
6. Cảng Quảng Ninh (Quảng Ninh)

**Phụ lục 4.2 BẢNG THỐNG KÊ CÁC HIỆP ĐỊNH BÃI MIỄN THỊ THỰC GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC**  
(Tính đến 15/06/2008)

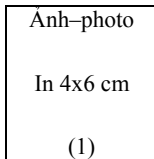
STT	TÊN NƯỚC	H/C NGOẠI GIAO	H/C CÔNG VỤ	H/C PHỔ THÔNG	H/C THUYỀN VIÊN	GHI CHÚ
01	Argentina	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 13.11.1999
02	Anbani	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 01.10.1956
03	Angerie	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 02.01.1995
04	Apganistan	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Hộ chiếu PT cấp TT miễn phí. Có hiệu lực từ 01.03.1988
05	Ấn Độ	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 23.03.1995
06	Bangladesh	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 10.07.1999
07	Belarut	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 26.11.1993
08	Bra-xin	M-90 ngày	Không	Không	Không	Có hiệu lực từ 12.02.2005
09	Brunei	M-14 ngày	M-14 ngày	M-14 ngày	Không	Có hiệu lực từ 01.11.1997 và 08.08.2007 đối với HCPT
10	Bungari	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	HCPT đi CV hoặc đi theo đoàn cũng được miễn TT (có hiệu lực từ 01.06.1996)
11	Campuchia	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 30.11.1979
12	Chi-lê	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 25.06.2005
13	Cuba	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	M-90 ngày	HCPT đi CV được miễn 90 ngày, HCPT cấp TT miễn lệ phí (có hiệu lực từ 31.08.1981)
14	Dominica	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 19.09.2007
15	Ecuador	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	HC đặc biệt cũng được miễn 90 ngày (có hiệu lực từ 19.09.2007)
16	Kyrgyzstan	M-90 ngày	M-90 ngày	M-90 ngày	M-90 ngày	Áp dụng cho cả giấy thông hành (có hiệu lực từ 19.01.2005)
17	Hàn Quốc	M-90 ngày (Có hiệu lực từ 13.11.1994)	M-90 ngày	M-15 ngày (Có hiệu lực từ 01.07.2004)	Không	-HCPT còn giá trị ít nhất 03 tháng và có vé khứ hồi (Lưu ý không áp dụng với giấy tờ khác). -Miễn lệ phí khi cấp TT đối với HCNG, HCCV.
18	Hungary	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	HCPT đi CV cấp TT miễn lệ phí (có hiệu lực từ 01.08.1993)
19	Indonesia	M-14 ngày (có hiệu lực từ 19.09.1998)	M-14 ngày	M-30 ngày (có hiệu lực từ 04.12.2003)	Không	HCPT còn thời hạn ít nhất 6 tháng (có hiệu lực từ 04.12.2003)

20	Iran	M-30 ngày	Không	Không	Không	Có hiệu lực từ 03.06.1994
21	Iraq	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 01.12.2001
22	Lào	M-90 ngày (có hiệu lực từ 17.07.1977)	M-90 ngày	M-30 ngày (có hiệu lực từ 01.07.2004)	Không	HCPT còn thời hạn ít nhất 6 tháng, HCPT đi CV ký hiệu AB hoặc Service miễn 30 ngày.
23	Malaysia	M-30 ngày	M-30 ngày	M-30 ngày	Không	Có hiệu lực từ 25.11.2001
24	Ma-rốc	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	HC đặc biệt cũng được miễn 90 ngày (hiệu lực từ 19.12.2004)
25	Mexico	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 04.02.2002
26	Mondova	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 23.05.2003
27	Mông cổ	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 06.02.2000
28	Myanma	M-30 ngày	M-30 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 11.08.1998
29	Môn-tê-nê-grô	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 01.09.2000
30	Nam Phi (South Africa)	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 23.06.2007
31	Nhật Bản	M-90 ngày (có hiệu lực từ 01.05.2005)	M-90 ngày (có hiệu lực từ 01.05.2005)	M-15 ngày (có hiệu lực từ 01.01.2004)	Không	HCPT còn giá trị ít nhất 3 tháng và có vé khứ hồi (Lưu ý: không áp dụng với giấy tờ khác)
32	LB Nga	M-90 ngày (HĐ sửa đổi 03.01.2005)	M-90 ngày	Không	M-30 ngày (HC có ghi mục đích đi, nơi đến)	-Cấp TT (03 tháng/multiple) miễn lệ phí cho người đi thăm thành viên CQĐDNG, CQLS trên cơ sở có thư mời. -Cấp TT miễn lệ phí cho các đối tượng khác.
33	Nicaragoa	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Cấp TT miễn lệ phí (có hiệu lực từ 14.03.1983).
34	Pakistan	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 02.03.2007
35	Panama	M-90 ngày (có hiệu lực từ 04.11.2002)	M-90 ngày	Không	Không	Áp dụng miễn TT cho cả HC đặc biệt, HC lãnh sự với thời hạn miễn 90 ngày.
36	Pháp	M-90 ngày (có hiệu lực từ 01.07.2005)	Không	Không	Không	Chú ý: Công dân 2 nước mang HCNG còn giá trị là thành viên CQĐDNG, CQLS của nước mình trên lãnh thổ nước kia, là đại diện của các tổ chức quốc tế và vợ, chồng, con của những người nêu trên phải xin TT VN trước khi NC
37	Pê-ru	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Áp dụng cho cả HC đặc biệt (có hiệu lực từ 02.06.2006)
38	Philipin	M-30 ngày	M-30 ngày	M-21 ngày	Không	HCPT còn giá trị ít nhất 6 tháng và có vé khứ

		(có hiệu lực từ 19.12.1997)		(có hiệu lực từ 01.04.2000)		hồi (có hiệu lực từ 01.04.2000)
39	Rumani	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	-Miễn TT HC tập thể & HCPT đi CV. -Cấp TT HCPT miễn lệ phí (hiệu lực từ 01.12.1956).
40	CH Séc	M-90 ngày	Không	Không	Không	Có hiệu lực từ 13.02.2000.
41	Séc-bia	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 01.09.2000.
42	CHDCND Triều Tiên	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	HC tập thể & HCPT đi CV miễn TT (có hiệu lực từ 01.04.1956)
43	Trung Quốc	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	HCPT đi CV miễn TT (có hiệu lực từ 15.03.1992)
44	Thái Lan	M-30 ngày (có hiệu lực từ 10.05.1997)	M-30 ngày	M-30 ngày (có hiệu lực từ 09.07.2000)	Không	Có hiệu lực từ 09.07.2000.
45	Thổ Nhĩ Kỳ	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Áp dụng cho cả HC đặc biệt TNK (có hiệu lực từ 07.06.2007)
46	Ucraina	M-90 ngày (có hiệu lực từ 06.12.1993)	M-90 ngày	Không	M-30 ngày	-Viên chức cơ quan đại diện tổ chức, doanh nghiệp nhà nước sử dụng HCPT đi việc công M-90 ngày. -HCPT đi việc công miễn 30 ngày.
47	Uruguay	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 15.06.2008
48	Singapore	M-90 ngày (có hiệu lực từ 10.05.1997)	M-90 ngày	M-30 ngày	Không	HCPT còn giá trị ít nhất 6 tháng và có vé khứ hồi (có hiệu lực từ 01.12.2003)
49	Slovakia	M-90 ngày	Không	Không	Không	Tạo điều kiện cấp TT cho HCCV nếu có Công hàm của CQNG, LS hoặc BNG (có hiệu lực từ 24.02.2007)
50	Sri Lanka	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 19.09.2003
51	Venezuela	M-90 ngày	M-90 ngày	Không	Không	Có hiệu lực từ 17.11.2006
52	Đan Mạch, Nauy, Phần Lan, Thụy Điển	M-15 ngày (Có hiệu lực từ 01.05.2005)	M-15 ngày	M-15 ngày	Không	HC còn giá trị ít nhất 03 tháng và có vé khứ hồi (Lưu ý: Không áp dụng với giấy tờ khác)
- Quan chức, Viên chức <b>Ban thư ký Asian</b> (không phân biệt mang HC gì) <b>được miễn TT VN</b> với thời hạn tạm trú <b>30 ngày</b> .						

- Công dân các nước Asian có giấy mời tham dự các hoạt động Asian được miễn TT với thời hạn tạm trú **30 ngày**.
- Miễn thị thực nhập cảnh VN, trên cơ sở có đi có lại, cho **thành viên tổ bay các hãng HK quốc tế** có chuyến bay thường lệ đến VN trong thời gian chờ khởi hành trở lại cùng chuyến bay hoặc chuyến bay thường lệ tiếp theo (Quy định tại CV số 368/VPCP-QHQT ngày 22.01.2003).
- Trừ những tổ bay mang quốc tịch của các quốc gia đã ký với VN được miễn TT và lưu trú có thời hạn theo hiệp định.
- Thành viên tổ bay mang **quốc tịch Nga** mang HCPT thực hiện nhiệm vụ trên tàu bay Nga được miễn TT với thời hạn tạm trú 30 ngày (phải xuất trình danh sách tổ bay và thẻ thành viên tổ bay).

### Phụ lục 4.3 Mẫu đơn xin cấp thị thực Việt Nam

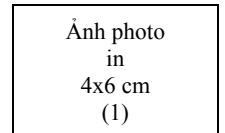
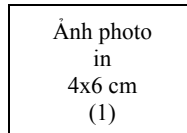


#### ĐƠN XIN THỊ THỰC VIỆT NAM

1. Họ tên (chữ in hoa): .....  
 Tên khác (nếu có): .....
2. Sinh ngày.....tháng.....năm.....Giới tính: Nam  Nữ:
3. Nơi sinh: .....
4. Quốc tịch gốc: .....Quốc tịch hiện nay: .....
5. Tôn giáo: .....
6. Nghề nghiệp: .....Nơi làm việc: .....
7. Địa chỉ thường trú:.....Số điện thoại: .....
8. Thân nhân:

Quan hệ	Họ tên	Ngày sinh	Quốc tịch	Địa chỉ thường trú
Bố				
Mẹ				
Vợ/chồng				
Con				
Con				

9. Hộ chiếu số/ giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu số: .....loại (2):.....  
 Cơ quan cấp: .....có giá trị đến ngày:.....
10. Ngày nhập xuất cảnh Việt nam gần nhất (nếu có):.....
11. Dự kiến nhập cảnh Việt Nam ngày .....; tạm trú ở VN ngày:.....
12. Mục đích nhập cảnh:.....
13. Cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tại Việt Nam mời, bảo lãnh (nếu có):  
 -Cơ quan, tổ chức:tên:.....  
 -Địa chỉ:.....  
 -Cá nhân: họ tên:.....  
 -Quan hệ với bản thân:.....
14. Người dưới 14 tuổi đi cùng:



Số TT	Họ tên	Ngày sinh	Số hộ chiếu	Quốc tịch	Quan hệ với bản thân

15. Đề nghị cấp thị thực:            một lần             nhiều lần
16. Đề nghị khác liên quan đến việc cấp thị thực (nếu có): .....

Tôi xin cam đoan những nội dung trên đây là đúng sự thật  
 Làm tại: .....ngày.....tháng.....năm.....  
 Người làm đơn ký, ghi rõ họ tên.

#### Ghi chú

- (1) Mỗi người khai 01 bản, dán ảnh mới chụp, cỡ 4x6 cm, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu.
- (2) Nếu là hộ chiếu thì ghi rõ phổ thông, công vụ hay ngoại giao; nếu là giấy tờ thay hộ chiếu thì ghi rõ tên giấy tờ đó



**Phụ lục 4.4 . Lệ phí và phí các loại thị thực, giấy phép đối với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài**

Đơn vị tính: USD

TT	Tên lệ phí	Mức thu/USD
1	Cấp thị thực có giá trị một lần.	25
2	Cấp thị thực có giá trị nhiều lần:	
	- Có giá trị dưới 6 tháng.	50
	- Có giá trị từ 6 tháng trở lên	100
3	Chuyển đổi thị thực:	
	- Từ một lần thành nhiều lần, trong thời hạn thị thực gốc:	
	+ Có giá trị dưới 6 tháng	25
	+ Có giá trị từ 6 tháng trở lên	75
	- Từ một lần thành nhiều lần, vượt quá thời hạn thị thực gốc:	
	+ Có giá trị dưới 6 tháng	50
	+ Có giá trị từ 6 tháng trở lên	100
4	Chuyển ngang giá trị thị thực, tạm trú từ hộ chiếu cũ đã hết hạn sử dụng sang hộ chiếu mới.	10
5	Sửa đổi, bổ sung các nội dung khác đã ghi trong thị thực.	10
6	Cấp thẻ tạm trú:	
	- Có giá trị đến 1 năm	60
	- Có giá trị trên 1 năm đến 2 năm	80
	- Có giá trị trên 2 năm đến 3 năm	100
7	Gia hạn chứng nhận tạm trú.	10
8	Cấp thẻ thường trú (nhưng không thu đối với cấp đổi).	100
9	Cấp giấy thông hành hồi hương; giấy chứng nhận hồi hương.	100
10	Cấp giấy phép vào khu vực cấm, vào khu vực biên giới; giấy phép cho công dân Lào sử dụng giấy thông hành biên giới vào các tỉnh nội địa của Việt Nam.	10
11	Cấp thẻ du lịch (đối với khách du lịch Trung Quốc).	10
12	Cấp giấy phép thăm quan, du lịch Việt Nam (theo qui chế quản lý người nước ngoài quá cảnh vào Việt Nam tham quan, du lịch).	5USD/người

**Phụ lục 4.5. Giấy phép xét duyệt nhân sự**

**CỤC QUẢN LÝ XNC**  
**IMMIGRATION DEPARTMENT**  
Số (Our Ref. No): C08055633/P5

*V/v Nhận thị thực tại cửa khẩu*  
*Suj: Picking up visa upon arrival*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

.....  
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 04 năm 2008.  
(Day) (Month) (Year)

**Kính gửi: Công ty TNHH Du lịch Thương mại Xuyên Á.**  
**To: TRANS ASIA TRAVEL..., CO. LTD.**

Trả lời công văn số 642 ngày 04 tháng 04 năm 2008 của Công ty về việc đề nghị giải quyết cho 1 khách nhập xuất cảnh Việt Nam để du lịch, Cục Quản lý xuất nhập cảnh có ý kiến như sau:

*In regard to your letter of 04 Apr 2008, numbered 642, requesting permission for a person to enter and exit Viet Nam for purpose of tourism, the Immigration Department responds as follows:*

\* Ông (Mr): **JEAN CHRISTOPHE LEDUC.**

Sinh ngày (Date of birth): 10/01/1965.

Quốc tịch (Nationality): France.

Số hộ chiếu (Passport No): 05RX35395.

Được nhập xuất cảnh Viet Nam một lần từ ngày 05/04/2008 đến ngày 05/05/2008.

*Is permitted to enter and exit Viet Nam one time from 05/04/2008 to 05/05/2008.*

\* Khách được nhận thị thực tại sân bay quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng.

*Said person is permitted to pick up visa upon arrival at Noi Bai, Tan Son Nhat or Da Nang International Airport.*

Nơi nhận: (Copies to).

- CACK Nội Bài, TSN, Đà Nẵng.

*(Immigration Checking – Point*

*at Noi Bai, TSN, Da Nang Airports):*

- Lưu (filing) XNC/P5

**TL. CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ XNC**  
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**  
**Immigration Department**

**Hoàng Tuấn Anh**

## Phục lục 5. Nghiên cứu khảo sát

### Phụ lục 5.1. Bảng câu hỏi khảo sát tiếng việt.

Quý Khách vui lòng cho ý kiến về các phát biểu dưới đây bằng cách “đánh dấu X “ vào các ô từ 1->5.

*Xin chân thành cảm ơn quý khách*

1- Không hoàn toàn đồng ý

4- Đồng ý

2- Không đồng ý

5- Hoàn toàn đồng ý

3- Không có ý kiến

1. Ông/Bà tin tưởng về sự an ninh, an toàn khi đến Việt Nam du lịch.	1	2	3	4	5
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Mức độ đảm bảo an ninh an toàn đối với Ông/Bà khi vào Việt Nam du lịch tốt hơn so với các nước trong khu vực ASEAN.	1	2	3	4	5
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Ông/Bà luôn nhận được thông tin đầy đủ về thủ tục nhập cảnh khi đến Việt Nam du lịch.	1	2	3	4	5
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Ông/Bà luôn tin rằng những vấn đề khó khăn, vướng mắc về thị thực du lịch của mình được giải quyết nhanh chóng khi đến Việt Nam.	1	2	3	4	5
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Thời gian xin cấp thị thực du lịch VN ở nước ngoài ( Đại sứ quán VN, Lãnh sự quán VN ở nước ngoài) như hiện nay là chấp nhận được.	1	2	3	4	5
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Ông/Bà xin cấp thị thực vào Việt Nam du lịch rất dễ dàng ( Đại sứ quánVN, Tổng lãnh sự quán VN ở nước ngoài).	1	2	3	4	5
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Thị thực du lịch Việt Nam cấp cho Ông/Bà tại Sân Bay quốc tế Việt Nam như hiện nay (visa on arrival) là dễ dàng.	1	2	3	4	5
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8. Thời gian làm thủ tục xuất nhập cảnh Việt Nam như hiện nay đối với Ông/Bà là chấp nhận được.	1	2	3	4	5
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9. Kỹ năng giao tiếp tiếng anh của nhân viên xuất nhập cảnh tại sân bay quốc tế Việt Nam tốt.	1	2	3	4	5
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

10. Nhân viên xuất nhập cảnh luôn sẵn sàng giải đáp những thắc mắc của Ông/Bà về thủ tục xuất nhập cảnh Việt nam	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>																								
11. Nhân viên xuất nhập cảnh tại cửa khẩu sân bay quốc tế Việt Nam luôn lịch sự và nhã nhặn khi làm thủ tục xuất nhập cảnh cho Ông/Bà.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>																								
12. Ông/Bà hài lòng về sự thân thiện, cởi mở của nhân viên xuất nhập cảnh tại Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>																								
13. Ông/Bà được hướng dẫn nhiệt tình khi gặp khó khăn về thủ tục XNC tại sân bay quốc tế Việt Nam.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>																								
14. Phương tiện phục vụ làm thủ tục xuất nhập cảnh cho Ông/Bà tại Sân Bay QT VN rất hiện đại.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>																								
15. Các biển báo, chỉ dẫn tại khu vực làm thủ tục xuất nhập cảnh cho quý khách là rõ ràng và dễ hiểu.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>																								
16. Tác phong làm việc của nhân viên xuất nhập cảnh tại sân bay quốc tế Việt Nam có tính chuyên nghiệp cao.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>																								
17. Mức độ hài lòng của Ông /Bà khi làm thủ tục tại sân bay quốc tế Tân sơn nhất.	1 <input type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>	5 <input type="checkbox"/>																								
18. Thông tin cá nhân - Quốc gia thường trú..... - Quốc tịch..... - Tuổi....., Giới tính....., Nam <input type="checkbox"/> Nữ <input type="checkbox"/>																													
<p style="text-align: center;"><b><u>Nghề nghiệp</u></b></p> <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 33%;">- Nhân viên công ty đa quốc gia</td> <td style="width: 33%; text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td style="width: 33%;">- Nhà báo</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>- Nhân viên nhà nước</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td>- Giáo viên</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>- Nhân viên tổ chức phi chính phủ</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td>- Kiến trúc sư, kỹ sư, bác sỹ.</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>- Doanh nhân</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> <td>- Sinh viên, học sinh</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>- Hưu trí</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>- Nghề nghiệp khác</td> <td style="text-align: center;"><input type="checkbox"/></td> </tr> </table>						- Nhân viên công ty đa quốc gia	<input type="checkbox"/>	- Nhà báo	<input type="checkbox"/>	- Nhân viên nhà nước	<input type="checkbox"/>	- Giáo viên	<input type="checkbox"/>	- Nhân viên tổ chức phi chính phủ	<input type="checkbox"/>	- Kiến trúc sư, kỹ sư, bác sỹ.	<input type="checkbox"/>	- Doanh nhân	<input type="checkbox"/>	- Sinh viên, học sinh	<input type="checkbox"/>			- Hưu trí	<input type="checkbox"/>			- Nghề nghiệp khác	<input type="checkbox"/>
- Nhân viên công ty đa quốc gia	<input type="checkbox"/>	- Nhà báo	<input type="checkbox"/>																										
- Nhân viên nhà nước	<input type="checkbox"/>	- Giáo viên	<input type="checkbox"/>																										
- Nhân viên tổ chức phi chính phủ	<input type="checkbox"/>	- Kiến trúc sư, kỹ sư, bác sỹ.	<input type="checkbox"/>																										
- Doanh nhân	<input type="checkbox"/>	- Sinh viên, học sinh	<input type="checkbox"/>																										
		- Hưu trí	<input type="checkbox"/>																										
		- Nghề nghiệp khác	<input type="checkbox"/>																										
<b><i>Xin cảm ơn quý khách, Kính chúc quý khách một chuyến bay tốt đẹp và hẹn gặp lại</i></b>																													

**Phụ lục 5.2**

**Bảng câu hỏi khảo sát tiếng anh**

**PLEASE SHOW YOUR OWN IDEA ABOUT THE FOLLOWING STATEMENT BY “STICKING X” IN THE BOXES (1 ---> 5) BELOW:**

**THANKS YOU VERY MUCH!**

**1 – Not definitely agree / (Not completely agree)**

**2 – Not agree**

**3 – No idea (Neutral)**

**4 – Agree**

**5 – Definitely agree (Completely agree)**

1. You believe in the security, safety when traveling to Viet Nam	<b>1</b> <input type="checkbox"/>	<b>2</b> <input type="checkbox"/>	<b>3</b> <input type="checkbox"/>	<b>4</b> <input type="checkbox"/>	<b>5</b> <input type="checkbox"/>
2. The security, safety level in Viet Nam are higher than in other countries of ASEAN area	<b>1</b> <input type="checkbox"/>	<b>2</b> <input type="checkbox"/>	<b>3</b> <input type="checkbox"/>	<b>4</b> <input type="checkbox"/>	<b>5</b> <input type="checkbox"/>
3. You are always received enough information about immigration procedure when traveling to Viet Nam.	<b>1</b> <input type="checkbox"/>	<b>2</b> <input type="checkbox"/>	<b>3</b> <input type="checkbox"/>	<b>4</b> <input type="checkbox"/>	<b>5</b> <input type="checkbox"/>
4. You always believes that the troubles, difficulties in travel – visa are quickly solved When traveling to Viet Nam.	<b>1</b> <input type="checkbox"/>	<b>2</b> <input type="checkbox"/>	<b>3</b> <input type="checkbox"/>	<b>4</b> <input type="checkbox"/>	<b>5</b> <input type="checkbox"/>
5. The waiting time for a travel – visa to Viet Nam as currently (At Viet Nam embassy and at the general consulate Viet Nam) for you is acceptable.	<b>1</b> <input type="checkbox"/>	<b>2</b> <input type="checkbox"/>	<b>3</b> <input type="checkbox"/>	<b>4</b> <input type="checkbox"/>	<b>5</b> <input type="checkbox"/>
6. It is easy for you to get the Viet Nam travel-visa (At Viet Nam embassy and at the general consulate Viet Nam)	<b>1</b> <input type="checkbox"/>	<b>2</b> <input type="checkbox"/>	<b>3</b> <input type="checkbox"/>	<b>4</b> <input type="checkbox"/>	<b>5</b> <input type="checkbox"/>
7. Visa for traveling to Viet Nam issued at the international airport in Viet Nam (Visa on arrival) is easy.	<b>1</b> <input type="checkbox"/>	<b>2</b> <input type="checkbox"/>	<b>3</b> <input type="checkbox"/>	<b>4</b> <input type="checkbox"/>	<b>5</b> <input type="checkbox"/>
8. The length of time to finish the immigration procedures as currently is acceptable.	<b>1</b> <input type="checkbox"/>	<b>2</b> <input type="checkbox"/>	<b>3</b> <input type="checkbox"/>	<b>4</b> <input type="checkbox"/>	<b>5</b> <input type="checkbox"/>
9. The skill in English communication of the Viet Nam immigration at the international airport is good	<b>1</b> <input type="checkbox"/>	<b>2</b> <input type="checkbox"/>	<b>3</b> <input type="checkbox"/>	<b>4</b> <input type="checkbox"/>	<b>5</b> <input type="checkbox"/>

10. The immigration officers are always willing to answer your questions about the Viet Nam immigration procedures.	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
11. The immigration officers at the international airports are polite, modest while doing their Duties	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
12. You are pleasant with the friendly and opened attitude of the immigration officers at the Tan Son Nhat international airport.	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
13. You are satisfied with the help when having difficulties in immigration procedure at the Viet Nam international airports	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
14. The means for processing your immigration procedure at the Viet Nam international airports are very modern.	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
15. The instruction boards in the immigration area are clear and easy to understand.	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
16. The manner of the immigration officers at the Viet Nam international airports is highly professional.	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
17. Your satisfied level about the immigration procedure at the Tan Son Nhat international airport.	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**18. The personal information:**

**Occupation:**

- |   |   |                          |                                    |                          |
|---|---|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| - Permanent country: .....  | - The multinational company officer.....            | <input type="checkbox"/> | - Journalist.....                  | <input type="checkbox"/> |
| .....   | - The state officer.....                            | <input type="checkbox"/> | - Teacher.....                     | <input type="checkbox"/> |
| - Nationality.....  | - The non-governmental or organization officer..... | <input type="checkbox"/> | - Architect, Engineer, doctor..... | <input type="checkbox"/> |
| .....   | - Businessman.....                                  | <input type="checkbox"/> | - Student, pupil.....              | <input type="checkbox"/> |
| - Age: ..... Sex: Male <input type="checkbox"/> Female <input type="checkbox"/> |   |                          | - Retiring.....                    | <input type="checkbox"/> |

***ONCE AGAIN, THANKS YOU. HAVE YOU GOOD TRIP AND SEE YOU AGAIN.***

## Phụ lục 5.3. Phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha

### A. Nhân tố thứ nhất với các biến quan sát Q1 và Q2

Cronbach's Alpha	N of Items
.548	2

#### Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Q1	4.12	.790	306
Q2	3.37	.816	306

#### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q1	3.37	.666	.378	.(a)
Q2	4.12	.625	.378	.(a)

a The value is negative due to a negative average covariance among items. This violates reliability model assumptions. You may want to check item codings.

### B. Nhân tố thứ hai với các biến quan sát Q4, Q5, Q6 và Q7

#### - Phân tích lần thứ nhất

Cronbach's Alpha	N of Items
.715	4

#### Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Q4	3.41	.864	306
Q5	3.63	1.023	306
Q6	3.81	1.002	306
Q7	3.28	.841	306

#### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q4	10.73	4.828	.521	.643
Q5	10.50	4.074	.590	.594
Q6	10.32	4.115	.599	.588
Q7	10.86	5.599	.314	.750

#### - Phân tích lần thứ hai

Cronbach's Alpha	N of Items
.750	3

#### Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
--	------	----------------	---

Q4	3.41	.864	306
Q5	3.63	1.023	306
Q6	3.81	1.002	306

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q4	7.45	3.317	.487	.764
Q5	7.22	2.482	.643	.588
Q6	7.04	2.598	.618	.620

- Phân tích lần thứ ba

Cronbach's Alpha	N of Items
.764	2

### Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Q5	3.63	1.023	306
Q6	3.81	1.002	306

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q5	3.81	1.005	.618	.(a)
Q6	3.63	1.046	.618	.(a)

a The value is negative due to a negative average covariance among items. This violates reliability model assumptions. You may want to check item codings.

C. Phân tích nhân tố thứ ba với các biến quan sát Q3, Q8, Q9 và Q10

Cronbach's Alpha	N of Items
.680	4

### Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Q3	3.65	.957	306
Q8	3.78	.872	306
Q9	3.59	.905	306
Q10	3.45	.849	306

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q3	10.83	4.072	.406	.653
Q8	10.69	4.148	.465	.612
Q9	10.88	3.966	.492	.594
Q10	11.03	4.147	.489	.597

### Scale Statistics



Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
14.48	6.558	2.561	4

D. Phân tích nhân tố thứ tư với các biến quan sát Q11, Q12 và Q13

Cronbach's Alpha	N of Items
.781	3

#### Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Q11	3.79	.859	306
Q12	3.75	.884	306
Q13	3.52	.794	306

#### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q11	7.27	2.151	.633	.688
Q12	7.31	2.005	.679	.634
Q13	7.53	2.479	.550	.775

E. Phân tích nhân tố thứ năm với các biến quan sát Q14, Q15 và Q16

Cronbach's Alpha	N of Items
.808	3

#### Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Q14	3.92	.796	306
Q15	3.89	.826	306
Q16	3.84	.828	306

#### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q14	7.73	2.093	.700	.693
Q15	7.76	2.062	.671	.721
Q16	7.81	2.185	.600	.795

## Phụ lục 5.4 Phân tích nhân tố khám phá EFA

### - Kết quả phân tích EFA lần thứ nhất

#### Factor Analysis

##### KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.889
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1709.025
	df	91
	Sig.	.000

##### Communalities

	Initial	Extraction
Q1	1.000	.656
Q2	1.000	.819
Q3	1.000	.618
Q5	1.000	.787
Q6	1.000	.797
Q8	1.000	.496
Q9	1.000	.703
Q10	1.000	.690
Q11	1.000	.737
Q12	1.000	.707
Q13	1.000	.597
Q14	1.000	.802
Q15	1.000	.798
Q16	1.000	.729

Extraction Method: Principal Component Analysis.

##### Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.625	40.180	40.180	5.625	40.180	40.180	3.119	22.280	22.280
2	1.520	10.859	51.039	1.520	10.859	51.039	2.253	16.091	38.371
3	1.082	7.725	58.765	1.082	7.725	58.765	1.808	12.917	51.289
4	.945	6.752	65.517	.945	6.752	65.517	1.407	10.051	61.340
5	.763	5.450	70.967	.763	5.450	70.967	1.348	9.627	70.967
6	.699	4.995	75.962						
7	.607	4.337	80.298						
8	.573	4.094	84.392						
9	.521	3.723	88.116						
10	.387	2.762	90.878						
11	.377	2.691	93.569						
12	.310	2.215	95.784						
13	.306	2.187	97.971						
14	.284	2.029	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

##### Component Matrix(a)

	Component				
	1	2	3	4	5
Q16	.814				
Q12	.744				
Q13	.726				
Q10	.710				
Q11	.690	-.302			
Q15	.678		-.552		
Q14	.673		-.497		
Q8	.640				
Q9	.607				.525
Q3	.557	.321			.413
Q1	.554			.545	
Q6	.386	.749			
Q5	.479	.680			
Q2	.465		.384	.623	

Extraction Method: Principal Component Analysis.  
a 5 components extracted.

### Rotated Component Matrix(a)

	Component				
	1	2	3	4	5
Q11	.836				
Q12	.781				
Q10	.776				
Q16	.652	.499			
Q13	.614	.362			
Q14		.841			
Q15		.807			.328
<b>Q8</b>		<b>.488</b>			<b>.369</b>
Q6			.869		
Q5			.848		
Q2				.856	
Q1		.321		.680	
Q9	.332				.714
Q3			.434		.606

Extraction Method: Principal Component Analysis.  
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.  
a Rotation converged in 5 iterations.

### Component Transformation Matrix

Component	1	2	3	4	5
1	.661	.512	.298	.307	.344
2	-.470	.126	.870	-.077	.030
3	.342	-.786	.335	.375	-.112
4	-.393	.199	-.159	.866	-.177
5	-.267	-.254	-.130	.101	.915

Extraction Method: Principal Component Analysis.  
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

## - Kết quả phân tích EFA lần thứ 2

### Factor Analysis

#### KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.875
--	------

Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1582.741
	df	78
	Sig.	.000

### Communalities

	Initial	Extraction
Q1	1.000	.658
Q2	1.000	.821
Q3	1.000	.631
Q5	1.000	.788
Q6	1.000	.796
Q9	1.000	.736
Q10	1.000	.689
Q11	1.000	.739
Q12	1.000	.708
Q13	1.000	.595
Q14	1.000	.827
Q15	1.000	.817
Q16	1.000	.729

Extraction Method: Principal Component Analysis.

### Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5.262	40.478	40.478	5.262	40.478	40.478	3.122	24.019	24.019
2	1.509	11.607	52.085	1.509	11.607	52.085	1.967	15.129	39.147
3	1.058	8.142	60.227	1.058	8.142	60.227	1.797	13.820	52.967
4	.945	7.266	67.493	.945	7.266	67.493	1.401	10.778	63.746
5	.758	5.833	73.326	.758	5.833	73.326	1.245	9.580	73.326
6	.699	5.375	78.701						
7	.573	4.409	83.110						
8	.522	4.017	87.127						
9	.387	2.981	90.108						
10	.378	2.911	93.019						
11	.314	2.418	95.438						
12	.307	2.361	97.799						
13	.286	2.201	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

### Component Matrix(a)

	Component				
	1	2	3	4	5
Q16	.815				
Q12	.755				
Q13	.733				
Q10	.722				
Q11	.702				
Q14	.671		-.541		
Q15	.667		-.572		
Q9	.609				.554
Q1	.558			.544	
Q3	.555	.332			.424
Q6	.383	.767			
Q5	.474	.697			

Q2	.471	.401	.610
----	------	------	------

Extraction Method: Principal Component Analysis.  
a 5 components extracted.

### Rotated Component Matrix(a)

	Component				
	1	2	3	4	5
Q11	.841				
Q12	.787				
Q10	.778				
Q16	.666	<b>.480</b>			
Q13	.617	<b>.348</b>			
Q14		.850			
Q15		.803			<b>.348</b>
Q6			.870		
Q5			.852		
Q2				.858	
Q1		<b>.311</b>		.682	
Q9	<b>.334</b>				.738
Q3			<b>.449</b>		.605

Extraction Method: Principal Component Analysis.  
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.  
a Rotation converged in 5 iterations.

### Component Transformation Matrix

Component	1	2	3	4	5
1	.693	.469	.303	.319	.325
2	-.436	.100	.892	-.061	.012
3	.309	-.814	.271	.392	-.120
4	-.399	.233	-.160	.855	-.174
5	-.274	-.229	-.113	.101	.922

Extraction Method: Principal Component Analysis.  
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

## Phụ lục 5.5. Kiểm định mối liên hệ giữa các thành trong thang đo

Các thành trong thang đo của mô hình nghiên cứu về mức độ hài lòng của du khách quốc tế khi làm thủ tục XNC VN bằng phân tích hồi quy bội

### Regression

#### Descriptive Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
Q17	3.92	.741	306
F1	3.6686	.68319	306
F2	3.9069	.73906	306
F3	3.7239	.91062	306
F4	3.7451	.66682	306
F5	3.6225	.75129	306

#### Correlations

		Q17	F1	F2	F3	F4	F5
Pearson Correlation	Q17	1.000	.730	.583	.324	.439	.503
	F1	.730	1.000	.536	.277	.483	.558
	F2	.583	.536	1.000	.309	.348	.487
	F3	.324	.277	.309	1.000	.240	.342

Sig. (1-tailed)	F4	.439	.483	.348	.240	1.000	.349
	F5	.503	.558	.487	.342	.349	1.000
	Q17	.	.000	.000	.000	.000	.000
	F1	.000	.	.000	.000	.000	.000
	F2	.000	.000	.	.000	.000	.000
	F3	.000	.000	.000	.	.000	.000
	F4	.000	.000	.000	.000	.	.000
N	F5	.000	.000	.000	.000	.000	.
	Q17	306	306	306	306	306	306
	F1	306	306	306	306	306	306
	F2	306	306	306	306	306	306
	F3	306	306	306	306	306	306
	F4	306	306	306	306	306	306
	F5	306	306	306	306	306	306

### Variables Entered/Removed(b)

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	F5, F3, F4, F2, F1(a)	.	Enter

a All requested variables entered.

b Dependent Variable: Q17

### Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.772(a)	.596	.590	.474

a Predictors: (Constant), F5, F3, F4, F2, F1

### ANOVA(b)

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	99.763	5	19.953	88.667	.000(a)
	Residual	67.508	300	.225		
	Total	167.271	305			

a Predictors: (Constant), F5, F3, F4, F2, F1

b Dependent Variable: Q17

### Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Correlations		
		B	Std. Error	Beta			Zero-order	Partial	Part
1	(Constant)	.245	.196		1.252	.212			
	F1	.568	.054	.524	10.452	.000	.730	.517	.383
	F2	.232	.046	.232	5.069	.000	.583	.281	.186
	F3	.060	.032	.074	1.858	.064	.324	.107	.068
	F4	.079	.047	.071	1.671	.096	.439	.096	.061
	F5	.046	.046	.047	1.004	.316	.503	.058	.037

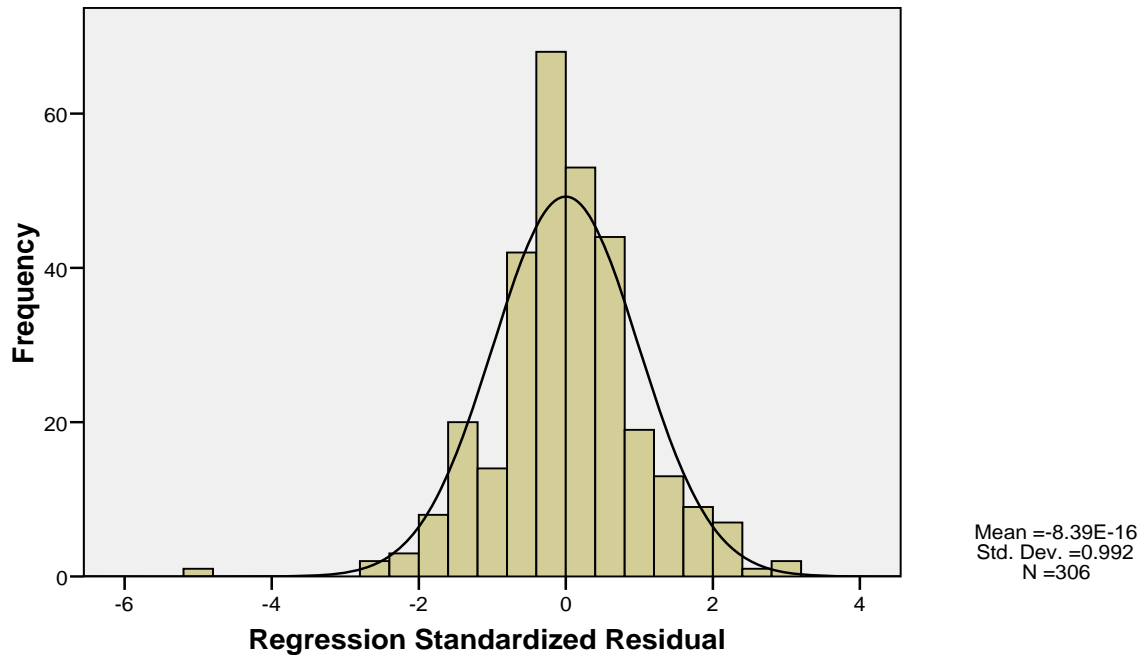
a Dependent Variable: Q17

### Phụ lục 5.5a. Kiểm định bằng biểu đồ Histogram

Thể hiện sự tương quan tuyến tính của các biến quan sát được đưa vào phân tích hồi quy, biểu hiện mức độ hài lòng của khách du lịch quốc tế khi làm thủ tục tại Sân Bay quốc tế VN. Với Trung bình Mean = 0.839 và độ lệch chuẩn Std.Dev. = 0.9920, N = 306.

#### Histogram

Dependent Variable: mức độ hài lòng của ông/bà khi làm thủ tục tại sân bay quốc tế TSN

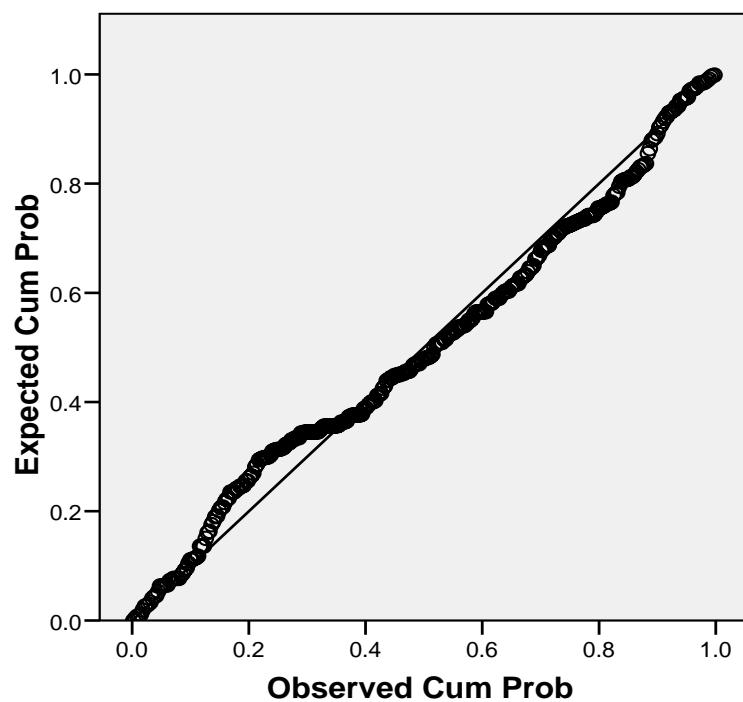


### Phụ lục 5.5b. Kiểm định bằng Biểu đồ P- P Plot

Kiểm định bằng Biểu đồ P- P Plot thể hiện những giá trị của các điểm phân vị của phân phối của biến theo các phân vị của phân phối chuẩn. Quan sát mức độ các điểm thực tế, tập trung sát đường thẳng kỳ vọng, cho thấy tập dữ liệu nghiên cứu là tốt, gần sát phân phối chuẩn, đảm bảo độ tin cậy đại diện cho tổng thể.

#### Normal P-P Plot of Regression Standardized Residual

**Dependent Variable: mức độ hai long của ong/ba khi làm thu tuc tai san bay quốc te TSN**





## Những kết quả đạt được khi nghiên cứu đề tài luận văn

1. Đây là luận văn nghiên cứu chuyên sâu về mảng thị thực đối với khách du lịch quốc tế. Luận văn đã đưa ra được những giải pháp mang tính cấp bách, có ý nghĩa thực tiễn nhằm hoàn thiện hơn nữa cơ chế quản lý thị thực xuất nhập cảnh Việt Nam đối với khách du lịch quốc tế, theo xu thế hội nhập quốc tế.

2. Nghiên cứu khảo sát về mức độ thỏa mãn của khách du lịch quốc tế đối với nhân tố thị thực du lịch và thủ tục xuất nhập cảnh VN cho kết quả:

- Những vấn đề được khách du lịch quốc tế đánh giá cao về các yếu tố sau: Tính thân thiện, cởi mở, tính chuyên nghiệp, giúp đỡ khách du lịch quốc tế của nhân viên xuất nhập cảnh tại sân bay quốc tế; Mức độ đảm bảo về phương tiện làm thủ tục xuất nhập cảnh, biển báo, chỉ dẫn tại cửa khẩu Sân bay quốc tế.

- Những vấn đề được khách du lịch quốc tế đánh giá ở mức đạt yêu cầu: Mức độ đảm bảo về an ninh, an toàn khi đến Việt Nam du lịch và mức độ đảm bảo về an ninh, an toàn của Việt Nam so với các nước trong khu vực; Mức độ thỏa mãn về nhân tố thị thực du lịch cấp ở nước ngoài.

- Những vấn đề mà du khách quốc tế đánh giá không cao: Mức độ đảm bảo về thông tin về xuất nhập cảnh, trình độ giao tiếp với khách du lịch quốc tế bằng tiếng Anh của nhân viên xuất nhập cảnh và cấp thị thực du lịch tại điểm đến.